`

ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ
Tòa Thánh-Tây Ninh

Hành trình về với ĐẤNG CAO ĐÀI

***Khai Tâm* Quách Minh Chương**
Tài liệu lưu hành nội bộ (2021)

Tòa Thánh Tây Ninh

LỜI DẪN NHẬP

Đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế tượng trưng cho chơn lý duy nhất tối thượng vì Đức Ngài vốn là Đấng sáng tạo ra càn khôn vạn vật và nuôi dưỡng vạn linh. Ngài có nhiều danh hiệu khác nhau như Đấng Tự Hữu, Đại Thiên Tôn, Đức Chúa Trời, Ngọc Hoàng Đại Đế, Nguyên Thủy Thiên Tôn, Allah, Đấng Chí Linh, Brahma, Phạm Thiên Vương, Giê-Hô-Va, Thần Chân Lý, Huyền Thiên Thượng Đế, Khai Thiên Tịch Địa Thái Hạo Hoàng Thượng Đế, Hạo Thiên Thượng Đế, Hoàng Thiên, Bắc Thần Chí Tinh, Thiên Hoàng Đại Đế, Ông Trời, Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn và nhiều danh hiệu khác tùy theo dòng tôn giáo tín ngưỡng tâm linh mà có các danh hiệu khác nhau. Nói chung dù với danh hiệu nào, các tôn giáo và hệ thống tín ngưỡng đều xưng tụng Đấng toàn năng, toàn giác, toàn tri, ngự trị cả Phật-Pháp-Tăng, chưởng quản cả Phật, Tiên, Thánh, Thần và toàn vạn linh trong bầu càn khôn.

Đấng Thượng Đế là ngọn lửa bất diệt tự hữu, không sanh, không diệt, là nguồn gốc của tất cả các đức tính, tất cả sức mạnh, tất cả các quyền năng của con người cũng như vạn hữu. Đức Thượng Đế là phần sâu nhất của sự tĩnh lặng và sự tĩnh lặng chính ở bên trong mỗi người

mới mang ý nghĩa chí Thánh, chí chơn, chí mỹ. Đấng Thượng Đế là sức mạnh thể chất được biểu lộ trong tâm hồn, là trí thông minh, là trí tuệ, là tình yêu và sự thật được biểu lộ trong tâm thức con người. Nên để đến với Đức Thượng Đế, con người phải có đời sống thánh thiện, tạo lập một con đường minh triết nhất để tìm thấy sự hiện diện của Ngài và được Ngài ban những đặc ân thiêng liêng.

Khi Đạo Cao Đài ra đời, danh xưng của Đức Ngài còn có tên là Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát hay Huyền Khung Cao Thượng Đế Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn, Đức Chí Tôn.

Đại Đạo ra đời Đức Ngài mới chính thức giảng dạy toàn chúng sanh theo cách phổ dụng nhất là giáng trần qua hình thức cơ bút và mở một mối Đạo Trời. Do văn minh nhơn loại và trí thức tinh thần phát triển và Ngọc Hư Cung bác luật, Lôi Âm Tự phá cổ, cũng như lòng thương yêu chúng sanh của Đức Thượng Đế, Ngài quyết đến cùng nhơn loại, quy Tam Giáo, hiệp Ngũ Chi, lập luật ân xá cho nhơn sanh sùng ngưỡng, tu hành để trở về cùng Ngài.

Hãy tỉnh cho mau giấc mộng tràng,
Đời cùng, Tiên Phật giáng phàm gian.

Chẳng ai hay giỏi bày thi phú,
Chính thật Ta đây ***Đức Ngọc Hoàng****.*
[Đức Chí Tôn]

Để tưởng nhớ nguồn cội của vạn linh và khắc ghi Đức Thượng Đế đã đến thế gian gieo hạt Thánh Cốc-một ân điển lớn lao cho quả địa cầu 68 này, nên chúng tôi xin soạn tập sách nhỏ **"Hành Trình Về Với Đấng Cao Đài".**

Quyển sách được viết trong tinh thần cố gắng, diễn theo thiển ý hạn hẹp để tưởng nhớ về Đấng Thượng Đế đã từ bi lập mối Đại Đạo tại đất nước Việt Nam, để cho toàn thể nhơn sanh hưởng hồng ân, nên chắc chắn còn nhiều vấn đề chưa được hoàn toàn đầy đủ. Rất mong được quý vị cao minh chỉ dẫn những chỗ khiếm khuyết, để chỉnh sửa sách cho vẹn toàn hơn.

Kỷ niệm ngày

Hội Yến Diêu Trì Cung-2021

***Khai Tâm* Quách Minh Chương**

CHƯƠNG I: MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA CON NGƯỜI VÀ THƯỢNG ĐẾ

1. ***Chủ nghĩa duy vật*.**

Chủ nghĩa duy vật có thể hình dung là một hệ thống tư tưởng triết học dựa vào các tiền đề biến sanh, dịch chuyển của thế giới vật chất. Chủ nghĩa và biện chứng này hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa duy tâm. Từ đó, hai chủ nghĩa sinh tồn mang một sắc riêng, đối nghịch lẫn nhau từ hình thức đến nội dung.

Hệ chủ nghĩa duy vật là một trường phái triết học hàm chứa tính nhất nguyên cho rằng vạn vật bao gồm cả ý thức tinh thần là so sự tương tác tự nhiên hình thành nên vật chất và các ý thức. Tất nhiên, sự khẳng định này đưa đến mọi "suy luận, nhận thức, phán đoán, tư duy, khôn ngoan hay nói chúng là tâm trí" của con người luôn luôn là một kết quả của sự hiện hữu nào bộ hay các cơ quan tương quan trong cơ thể. Nghĩa là sự vận chuyển tự nhiên của não bộ đã hình thành một nhân sinh quan, mọi thứ đi từ não bộ. Còn não bộ là do cơ chế sinh hóa của vật chất tạo thành, không có quyền năng tâm linh nào sản sinh ra.

Từ những biện chứng và hệ chủ nghĩa duy vật đã biến sanh ra các hệ thống triết học khác,

ví như triết học vật lý là do vật chất tương tác nên hình thành một đa lý thuyết khoa học. Nên các vật chất đơn giản cho đến phức tạp như không gian, thời gian, năng lượng mặt trời, khí cầu và toàn thể các hiện tượng lý học, hóa học, sinh học…đều từ vật chất sinh tồn và tạo ra các quy luật xảy ra tất yếu.

Chủ nghĩa duy vật coi trọng vật chất, thuộc tầng lớp bản thể học chứa tính nhất nguyên luận, dựa vào vật chất và các định luật tự nhiên biến sinh trong nội thể, tạo ra các luận thuyết trong vạn vật, còn tinh thần và ý thức chỉ là những thứ yếu tác động vào sự tồn tại của vật chất thể. Hay nói một cách khác, có vật chất mới sinh ra tinh thần và lý trí, một thứ được sản sinh ra từ thế giới vật chất. Khi vật chất trở về nguyên thủy của nó thì tinh thần và các ý thức tự tan biến. Vật chất là chính yếu hình thành ra vạn hữu, tạo thành những chuỗi nguyên lý sinh hoại và diệt.

Trong thực tế, chủ nghĩa duy vật đi đôi với chủ nghĩa giản lược, nghĩa là dẫu cho tính chất, đối tượng hay hiện tượng tồn tại, được định nghĩa và mô tả trong những khái niệm tĩnh lược sự phức hợp trong các nguyên lý. Từ quan niệm này, các lĩnh vực thuộc khoa học địa chất hoặc các ngành khoa học trừu tượng và đặc biệt, tâm

lý, phân tâm học sẽ được phăng ra từ các nguyên triết học vật lý. Đến khi những công trình nghiên cứu sâu sắc hơn như năng lượng mặt trời, không gian, thời gian hay các hành tình khác đang hiện hữu, các nhà khoa học đã cho rằng khái niệm duy vật chất khó có thể lý giải và nắm bắt bằng nhãn quan cũng như định nghĩa hoàn toàn không chuẩn xác.

Vào thế kỷ thứ 19, Karl Marx và Friedrich Engels đã vận dụng chủ nghĩa duy vật kết hợp với tư tưởng của ông để mở rộng các tiền đề trước đó thành một chủ nghĩa duy vật biện chứng về lịch sử nhân loại và đời sống xã hội, để hình thành một phạm trù rộng lớn như quan hệ con người, lao động sản xuất. Đây là một hệ thống duy vật biện chứng về xã hội dưới cái tên "triết học Mác-Lê Nin". Tên gọi khác là chủ nghĩa duy vật lịch sử, chủ nghĩa này tập trung vào trình độ sản xuất tác động đến quan hệ sản xuất, các tầng lớp lao động. Hệ thống này biểu tả cấu trúc hạ tầng cơ sở đến thượng tầng cấu trúc như kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng, quan niệm…Điểm đáng nói, của chủ thuyết duy vật biện chứng này đã hoàn toàn tước bỏ những khái niệm duy tâm.

Lịch sử hình thành chủ nghĩa duy vật đã sớm hình thành giai đoạn khoảng 100 năm trước

công nguyên. Các học thuyết phát triển rời rạt trong các châu lục. Triết học duy vật cổ đại Ấn Độ ra đời khoảng 600 năm trước công nguyên với nhiều tác phẩm biện chứng, minh giải rõ ràng. Còn các triết gia Hy Lạp đã hình thành khoảng 100 trước công nguyên. Như vậy, các nhà triết học Hy Lạp là một trong những triết học hình thành hệ thống chủ nghĩa duy vật, trong đó người ta đưa ra những thuyết nguyên tử, triết lý cơ học, và chính những học thuyết này đưa ra mọi sự tồn tại cùng những nguyên lý vận hành của chúng, các hạt vật chất được gọi là nguyên tử để giải thích cho mọi hiện tượng như sóng, gió, âm anh, buội, bay hơi của nước. Tuy các triết gia đưa ra những mang tính rời rạc, nhưng đã cơ bản hình thành triết học duy vật.

Thời kỳ sau công nguyên, có một vài học thuyết đưa ra nhằm phủ nhận những gì trước đó, nhưng hầu như không có gì đặc biệt. Đến giai đoạn triết học duy vật hiện đại, một số triết gia của Pháp, Đức, Anh với các tác phẩm lớn đã nêu lên tính liên đới của vật chất đối với đạo đức. Dần dần các thuyết nêu tính liên đới này càng mờ nhạt. Nếu nói rằng chủ nghĩa duy vật là một tiền đề hình thành chủ nghĩa duy vật khoa học là không quá đáng, mà càng đúng khi con người ta hoàn toàn phủ nhận những giá trị tinh thần và

tâm linh, đối nghịch cùng chủ nghĩa duy tâm. Bằng chứng rằng người ta cho rằng mọi hiện tượng tinh thần chỉ mang tính dân gian và hơn thế nữa, coi nó chỉ là sự ảo giác nội tâm của con người.

Đến những thế kỷ sau, các triết gia áp dụng "thuyết trường lượng tử" để mô tả các cả các tương tác nội thể của vật chất. Sở dĩ có thuyết này ra đời vì những tranh cãi trên bình diện "một vật chất duy nhất tạo ra mọi thứ hoặc nhiều vật chất, là một vật chất có thể biến hiện nhiều thể, nhiều dạng hay một thành phần rời rạc không thay đổi kết hợp với nhau?". Chính vì vậy theo thuyết "trường lượng tử", người ta dựa theo danh từ "mô hình vũ trụ thống trị", nghĩa là các hầu như vũ trụ được hình thành từ năng lượng và vật chất.

Mỗi giai đoạn của sự hình thành chủ nghĩa duy vật luôn luôn hình thành những giả thuyết mới, phủ nhận những tiền đề cũ, hoặc cải tân và nâng lên một giá trị cao hơn trong phép biện chứng của thế giới vật chất, con người và các nguyên lý. Khi thuyết "vật lý lượng tử" chào đời, khoa học này đã cho rằng vật chất đơn thuần thay đổi. Ông Werner Heisenberg thì cho rằng:

"Nguyên tử và những hạt cơ bản tự chúng không có thật; chúng hình thành một thế giới của tiềm năng và khả năng hơn là một đối tượng hoặc sự kiện".

Sau lập luận này, người ta còn đi xa hơn rằng:

""Không có vật chất nào hết. Tất cả mọi vật chất phát sinh và tồn tại chỉ vì một lực khiến hạt cơ bản của một nguyên tử rung động và giữ cho hệ thống hạt cơ bản của nguyên tử gắn kết với nhau. Chúng tôi phải giả định rằng đằng sau cái lực này tồn tại một Tâm trí có ý thức và thông minh. Tâm trí này là ma trận của mọi vật chất" [Ông Max Planck].

Từ những định nghĩa và khái niệm gần nhất nói trên, có người dùng "chủ nghĩa duy vật", có người dùng "chủ nghĩa duy vật lý" để định nghĩa cho sự tồn tại của những thứ tồn tại xung quanh con người, kể cả những tâm lý, khôn ngoan, trí thức. Cho nên, bất kể thứ nào cũng bắt nguồn từ vật chất dù là phân tử, nguyên tử đơn lẻ hay phức hợp. Các khái niệm vốn thay đổi theo thời gian nhưng vẫn tựu trung vào "hiện tượng vật chất" và lý giải các cảm giác con người là từ vật chất, nghĩa là coi vật chất là

phạm trù triết học để chỉ sự hiện hữu của các thực thể khách quan.

Trong tiến trình và phát triển chủ nghĩa này, có một số nhà triết gia phê bình chủ nghĩa duy vật vì cho rằng thuyết này mang tính hoài nghi, "chủ nghĩa hứa hẹn", thay vì khẳng định vào việc vật chất là duy nhất. Nghĩa là người ta cho rằng chủ nghĩa duy vật sẽ lý giải được toàn bộ các hiện tượng nhưng đến nay, vẫn chưa hoàn toàn giải thích được mọi biến thể trong vạn vật mang tính siêu nhiên. Thêm vào đó, một số triết gia và nhà văn vẫn cho rằng "thuyết duy vật" không thể bao hàm "ý thức", nó chẳng phải thuộc thuyết lượng tử hay vật lý vì ý thức vốn không thể do lường được. Vào thế kỷ thứ 20, các nhà vật lý học đã cho rằng chủ nghĩa duy vật vốn thiếu sót vì chưa minh giảng được phạm trù "cơ học lượng tử" hay "lý thuyết hỗn loạn".

Trong triết học, chủ nghĩa duy vật được xem là một thực thể hữu luận, cho rằng thứ tồn tại duy nhất đó là vật chất và mọi thứ được cấu tạo bởi vật chất thể, cũng như tất cả hiện tượng xảy ra đều do mối tương tác trong thế giới vật chất. Khi khoa học phát triển, chủ nghĩa duy vật đã nói lên ba hình thức cơ bản là chủ nghĩa duy vật chất phác, chủ nghĩa duy vật siêu hình và chủ nghĩa duy vật biện chứng. Cả ba hình thức

trên đều thống nhất ở cùng một đặc điểm đó là: Khi giải quyết các vấn đề cơ bản của triết học, họ đều khẳng định vật chất là cái có trước và quyết định ý thức. Tất cả các hình thức nói trên cũng chỉ xoay quanh về các hiện tượng vật chất, mang tính **duy vật,** chống lại các học thuyết **duy tâm**-triết thuyết vạn hữu từ **Đức Thượng Đế** tạo ra.

Tóm lại, "chủ nghĩa duy vật" dẫu dưới sự biến tướng trong các khái niệm, họ vẫn cho rằng thế giới đi từ vật chất và vốn vật chất đã hình thành những nguyên lý. Thuộc tính duy nhất của các nguyên lý vốn là vật chất, tức là coi vật chất là một thực tại duy nhất trên thế giới. Chủ nghĩa này tất nhiên đối nghịch cùng chủ nghĩa duy tâm, hay nói cách khác "chủ nghĩa duy vật" là **"chủ nghĩa vô thần"**. Nếu thuộc tính của chủ nghĩa duy tâm là Đấng Thượng Đế, chân lý, quy luật sinh tử luân hồi, cõi vĩnh sanh, âm ty và những gì thuộc thế giới vô hình để con người tiếp diễn vào thế giới bản nguyên thì thuộc tính của chủ nghĩa duy vật là vật chất, khái niệm, định nghĩa, sự tương tác của thế giới vật chất và phủ nhận **Đấng Thần Linh**.

2. <u>Chủ nghĩa duy tâm.</u>

**** <u>Duy tâm Tây Phương</u>.***

Chủ nghĩa duy tâm là một đối thể với chủ nghĩa duy vật. Duy tâm là hệ thống trường phái triết học cho rằng mọi thức đi từ tâm thức và tồn tại trong tâm thức. Hệ thống duy tâm của Phương Tây vốn có khác với Phương Đông. Tây Phương cho rằng ý niệm vốn có quan hệ với tri thức trong chủ nghĩa hiện thực, nghĩa là chân lý được xem là tồn tại tuyệt đối trước và độc lập với tri thức con người. Trong khi đó học thuyết Đông Phương luôn luôn đặt trọng tâm, sự tồn tại của con người bao gồm ý thức vốn là cốt yếu từ Thượng Đế, Ngài hiện diện và bàn bạc mọi nơi và chi phối toàn bộ các hoạt động từ vi tế bào cho đến các biến chuyển lớn lao nhất trong vũ trụ.

Chủ nghĩa duy tâm ra đời nhưng có rất nhiều định nghĩa nhất là đối với trường phái Tây Phương. Hầu hết các luận thuyết của các triết gia Phương Tây định nghĩa các thực thể, thời gian, không gian, vật chất, sự biến đổi, thăng tiến theo góc độ mang tính "duy tâm", hoàn toàn đối nghịch với "duy vật.

Ông Antiphon dẫn dụ thời gian hay ý niệm không phải là vật chất, nghĩa là nó là một thực thể tồn tại riêng lẽ, không dính líu trong sự tồn tại của ý thức hay không gian. Còn sự liên

đới chẳng qua là hình ảnh trong một tương tác qua lại trong cái siêu tâm thức.

Ông Plotinus hiện diện trong triết học Tây Phương để nói rằng "linh hồn" tạo nên thế giới bằng dấu chân bước vào dòng thời gian. Từ điều cơ bản này, thuyết đã khẳng định một vị thế linh hồn như một tâm điểm duy nhất để sản sinh ra mọi thứ, chẳng có cái gì tồn tại ngoài ý thức và linh hồn, chẳng có thời gian nào nằm bên ngoài tâm thức và linh hồn. Khái niệm này đã khẳng định hồn thể của vũ trụ chi phối nhịp bước của không gian và thời gian.

Ông George Berkeley đưa ra chủ nghĩa duy tâm chủ quan hay còn gọi là duy tâm giáo điều, để minh giải cho toàn bộ các đặc tính và các hàm thức biến đổi, vận chuyển sinh diệt. Ông lập luận rằng "tồn tại là nhận thức hay được nhận thức", tức là có một thứ nào đó tồn tại theo cách nhận thức bởi một chủ thể. Tất cả đều là do năng lực và sự chi phối của Đức Chúa Trời. Nghĩa là để lý giải các hiện tượng, ông đã tin vào các tri giác của con người có những điểm tương đồng ít nhiều cùng một chủ thể tồn tại. Nên ông cho rằng toàn bộ hoạt động tồn tại do tri giác con người, tri giác con người vốn được can thiệp và chi phối do Đức Thượng Đế.

Ông Arthur Collier tuy sống khác thời điểm nhưng cũng khẳng định giống ông George Berkeley. Ông Arthur còn cho rằng vạn vật là hình ảnh tiêu biểu của một ngoại vật độc thể nào đó, vật chất chỉ là hình thái mang tính "đại diện" và ngoài sự tưởng tượng của con người. Sự hiện hữu của thế giới ngoại vi nằm ngoài khả năng kiểm soát, và nó không thể chịu sự "nhận định khuôn khổ" theo tri thức của loài người vì thực sự vũ trụ vốn không thể nằm trong sự kiểm chứng và minh định của con người.

Ông Jonathan Ewards là nhà thần học người Mỹ, ngay từ 13 tuổi ông đã nghiên cứu lĩnh vực thần học và biên chép sơ bộ có tiêu đề "tâm thức". Đến 14 tuổi, ông cho rằng những thứ tồn tại thực là từ tâm thức, vật chất chỉ là thứ thứ yếu tồn tại từ tâm thức con người. Toàn bộ các định nghĩa và quan niệm đã phát lên một chân dung thời gian và không gian do Đức Chúa Trời điều khiển.

Ông Immanuel Kant cho rằng khi ta nhận thức thế giới, tâm thức con người định tùy theo không gian và thời gian và được đúc kết qua các ấn tượng trong trí óc thông qua các hiện tượng, dẫu thế giới bên ngoài có tồn tại hoặc không, nghĩa là tâm thức là một thực thể độc lập với thế giới bên ngoài. Những điều trong thuyết của ông

hơi khác với các nhà triết gia rằng ông không chắc về thế giới bên ngoài một cách hoàn toàn mà chỉ "có thể" hoặc "không thể".

Ông Johann Fichte định nghĩa ý thức sẽ xây dựng cơ sở cho mình, cái tôi tinh thần trong con người không dựa vào thế giới bên ngoài nhưng ông lại khẳng định các vật thể bên ngoài là có thật. Trong những lý luận của ông, ông đã xây dựng những thuyết đầu tiên mang tính thiết thực mà không dựa vào sự phỏng đoán, không giả định bất cứ điều gì. Tuy vậy, triết thuyết này có nét đặc biệt và không phản ảnh chân dung của "duy tâm" mang tính liên đới đối với các thực thể siêu nhiên bên ngoài với các tác động.

Ông Hegel xây dựng một hệ thức rằng các vật chất hữu hạn "không tồn tại" vì đặc tính "hữu hạn" của chúng. Sự vô hạn sẽ chi phối và tiên quyết hơn vì đó là thực thể có thể gọi là "có thực" hơn, hay nói một cách khác là đầy đủ trọn vẹn hơn. Từ những ý niệm đó, ông cho rằng những phẩm chất, đạo đức tinh thần là các "thực thể" tồn tại mang tính chi phối và ông đã khẳng định các phẩm chất hữu hạn và các hiện tượng trong tự nhiên tồn tại. Điều này tuy không ám chỉ một Đấng Thượng Đế hoàn toàn, nhưng đã ngấm ngầm về những tính tuyệt đối và "thực thể vô hạn" sẽ chi phối vạn vật.

Đối với ông Schopenhauer, ông nêu lên chân dung lịch sử và quan niệm và ông cho rằng trí óc hình thành nên tri thức chủ quan. Ông quan niệm, khái niệm là thứ đóng góp cho tâm thức của con người, những gì đã cấu thành và tồn tại là quan niệm của khối óc. Điều quan trọng, ông khẳng định con người nhìn thấy thế giới ngoại quan là thứ tiêu thức đại diện trong tâm trí con người, chứ không lột tả hết được "hiện thực" của ngoại quan, nghĩa là thấy biết được những "khái niệm" đại diện của đối tượng. Cho nên, đối tượng tồn tại trong tâm thức con người sẽ bị gán ghép theo cách nhận thức tổng hợp mô phỏng mà thôi. Như vậy theo ông, các đối thể ngoại quan duy chủ tác động trực tiếp hay gián tiếp đối với con người là những hiện tượng khó có thể đánh giá hoặc chỉ được nhận định theo chiều hướng nhận thức một phần ngoại quan.

Những đơn cử các nhà triết học duy tâm Tây Phương phát khởi chứng minh rằng mọi sự sinh tồn, hoạt động của con người hay nói cách khác rằng vạn vật đi theo một quy luật nào đó mà ngoài sự nhận thức của con người. Những lãnh ngộ bằng trực quan trong tâm thức chính là đón nhận và tiếp đón sự tồn tại của những tác nhân thuộc thế giới ngoại quan. Các phân tích và

toàn bộ hệ thống lý luận và quan niệm dẫu khác nhau theo một công thức khác, nhưng chung quy các triết gia đi vào trọng tâm của thế giới "**duy tâm**"-một học thuyết hoàn toàn đi ngược lại với chủ nghĩa duy vật vô thần.

**** Duy tâm Đông Phương.***

Khi ấy, triết học duy tâm tại Đông Phương với nhiều triết gia với các học thuyết tôn giáo và niềm tin vào thế giới siêu nhiên. Thế giới vật chất là một trong hình thái tồn tại, phản ánh thế giới vô vi nhiệm mầu, siêu nhiên. Các hữu thể nhìn thấy được hay không nhìn thấy được bằng nhãn quan là một "thực tại" của **chân lý hằng hữu** mà các quan hệ mật thiết giữa các thế giới và mọi biến sinh mang tính chặt chẽ và theo một cấu trúc, quy luật tự nhiên. Cái "tự nhiên" trong thuyết duy tâm Đông Phương được coi là nền tảng vững chắc trong toàn bộ hệ thống chủ nghĩa duy tâm để lý giải toàn bộ các hiện tượng vô hình và hữu hình.

Duy tâm tại Ấn Độ đầu tiên kể đến là nền văn minh cổ đại phát triển khoảng trên năm ngàn năm trước, xung quanh khu vực sông Ấn. Cụ thể là hệ thống tín lý Hindu tổng hợp sát nhập với nền móng chính thống của Bà La Môn và các nhánh không chính thống. Trọng mọi phát sinh

tín ngưỡng, tư tưởng đã định nghĩa về "nghiệp", "pháp", "luân hồi" trong đường lối, hình thành một thuật ngữ quen thuộc là "Ấn Giáo" với toàn bộ các tư tưởng duy tâm đã tồn tại. Các nhà triết học Ấn Giáo đã cho ra đời nhiều tư tưởng về hệ thống về "nhận thức", "bản thể học" thuộc phạm trù siêu hình, tất nhiên chú tâm đến đời sống đạo đức tự do phóng khoáng, thanh tịnh để giải thoát tâm hồn.

Trong giai đoạn trước khi triết học tâm linh Phật Giáo ra đời tại Ấn Độ, có nhiều nhà hiền triết và nhà duy tâm đưa ra nhiều luận điểm mang tinh đối nghịch ở một mức độ tương đối. Tuy nhiên, các học thuyết đều tập trung đi tìm những câu hỏi về "**con đường giải thoát**" và những hiện tượng siêu nhiên trong vũ trụ. Tất cả đều khoác lên ý niệm tìm về **bản ngã** và **nguyên lý vận hành**.

Tư tưởng triết học duy tâm của Phật Giáo bắt nguồn tử Tất Đát Đa Cồ Đàm với lượng kinh điển và băng xuyên, ảnh hưởng toàn các nước Đông Nam Á. Triết học này đã cho biết tất cả "hiện tượng" của người được phủ lên bởi thứ đau khổ-gọi là "tứ diệu đế", là sanh khổ, bệnh khổ, lão khổ và chết khổ. Để giải bài toán khổ đó, con người phải tìm phương pháp thoát khổ. Các nhà tư tưởng Ấn Độ trong triết lý này đã tập

trung vào chủ đề như hiện tượng học, đạo đức học, nhận thức học, triết học về thời gian. Giai đoạn này được gọi là "Phật Giáo **tiểu thừa**".

Nối tiếp và phát huy "tiểu thừa" căn bản trên, các nhà triết học sau đã diễn giải và biện chứng sâu hơn, tạo thành một hệ thống mới gọi là "**đại thừa**". Truyền thống triết học này đã trở thành nhận thức luận và đề ra những "giải pháp" mang tinh tâm linh toàn diện chính yếu và mang hình dáng đối lập một phần so với "Phật Giáo Tây Tạng".

Nhìn chung, Phật Giáo là một học thuyết duy tâm tôn giáo thuộc Nam Á Châu Á, hình thành và biến sắc trong truyền thống duy tâm nguyên thủy, truyền thống Phật Giáo Tây Tạng, duy tâm đại thừa, duy thức tông, thiên thai tông, trung đạo, khuê phong mật tông, thiền tông. Dẫu theo cách dịch chuyển khái niệm nào, triết học Phật Giáo đã đưa ra căn bản **diệt khổ** và **sự giải thoát của con người**. Nên triết học duy tâm này đã tự thân mang một giá trị trọng tâm "**minh tâm kiến tánh**", giải thoát khỏi sinh tử luân hồi.

Sau đó, có đạo Sikh trong Ấn Độ với thuyết căn bản là thiền định tâm linh không ngừng nghỉ, tin vào Đức Thiên Chúa. Để canh cải sự thất thường của đời sống đưa đến an lạc,

con người phải nhờ năng lực của Đức Thiên Chúa, hành động trung thực, phụ thuộc vào nhân tố công binh và bổn phận đạo đức của con người. Sự sống là một ân sủng của Đức Chúa và con người sống phải hướng đến Đức Chúa, cũng như đi tìm sự liên kết đối với Ngài giờ vào niềm tin và đời sống dựa vào sự bố hóa **thánh ân** của Ngài.

Đối với duy tâm Đông Phương ở Trung Quốc, triết học duy tâm bắt đầu từ triết học cổ đại từ đời nhà Thương cho đến "bách gia chư tử"-trăm trường phái tư tưởng. Giai đoạn này tập hợp các tư tưởng và được đặc trưng bởi sự phát triển văn hóa và trí tuệ quan trọng. Đất nước này đã chứng kiến sự ra đời các trường phái tư tưởng lớn, đó là Đạo Gia hay gọi là **Lão Giáo** và **Nho Giáo** cùng một loạt tư tưởng ít ảnh hưởng hơn như Mặc Gia, Pháp Gia. Những thuyết này tập trung vào sự phát triển của ý thức, xã hội, nhân văn, **đạo đức**, chính trị an định. Cùng với Phật Giáo đã du nhập vào hai tư tưởng Lão Giáo và Nho Giáo, đã hình thành một trường phái duy tâm mang tầm vóc lớn, chi phối văn hóa tâm linh của Trung Hoa và lan rộng sang các nước Đông Nam Á.

Nho Giáo hay còn gọi là Khổng Giáo là một hệ thống triết học duy tâm nên có Lục Kinh,

nhất là Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu để xây dựng một xã hội bình an, khuôn mẫu, thạnh vượng. Chủ trương lo phần "**nhơn đạo**", trong đó Tam Cang Ngũ Thường-Tam Tùng Tứ Đức rất quan trọng để định chuẩn con người theo chủ nghĩa duy Tâm của Đức Khổng Tử, Người mà đề ra học thuyết có sức ảnh hưởng lớn để các học trò của Ông phát triển tiếp tục như, Đức Mạnh Tử, Đức Tuân Tử, Đức Trang Tử. Nho giáo tập trung vào các giá trị nhân văn như hòa hợp với gia đình và xã hội, một hệ thống các chuẩn mực nghi lễ quyết định cách thức một người nên hành động để hòa hợp với luật trời. Khổng giáo theo truyền thống cho rằng những giá trị này dựa trên nguyên tắc siêu việt được gọi là Trời, và cũng bao gồm niềm tin vào các linh hồn hoặc các vị thần. Học thuyết đã được định nghĩa là "**tồn tâm dưỡng tánh**" phù hợp với thiên lương và quy luật của Trời Đất.

Trong thời kỳ từ thời nhà Tống, Nho Giáo được đưa vào các kỳ thi quốc gia. Tư tưởng duy tâm của Khổng Giáo lan rộng đến các quốc gia Hồng Kong, Ma Cao, Nhật Bản, Triều Tiên, Đài Loan, Singapore, Việt Nam.

Đạo Giáo do Đức Lão Tử là người viết ra **Đạo Đức Kinh**. Học thuyết này tập trung vào các hiện tượng tự nhiên, lý tánh, bản nguyên của

vũ trụ, đạo, đức, dụng của đạo, sự trưởng thành của vạn vật, xử ký, tiếp vật…đi đến sự bất tử bằng cách luyện thân tâm là "**ngoại đan**" và "**nội đan**". Đó là người bất tử cùng Trời Đất. Tư tưởng này còn phát rộng trên bình diện nguyên lý vũ trụ học, hai năng lực **Âm-Dương** và dịch lý, ngũ hành. Chính vì thế, tính siêu nhiên của học thuyết đã mặc nhiên nhân danh "**tu tâm luyện tánh**" để trường sanh.

**** Lược khảo.***

Chủ nghĩa duy tâm là **chủ nghĩa hữu thần** phát họa hình thái tồn tại của thế giới vật chất, sự vận động thăng tiến, liên quan đến một nguyên tắc mang tính **duy linh**, định hình sự sống, tác động và chi phối toàn bộ càn khôn vũ trụ trong vấn đề sinh diệt và thăng tiến. Nói cách khác, triết học duy tâm hướng đến một đức tin tìm ra "dấu vết" và nguyên nhân của mọi sự tồn tại trong thế giới vật chất hay các thế giới khác mà trong đó, Đức Thượng Đế là một đối tượng trọng tâm và là nguyên nhân sinh ra mọi thế giới ấy. Tìm hiểu về chủ nghĩa duy tâm tức là dấng thân vào những **tín lý** đi ngoài tâm thức và những khái niệm nắm bắt thông thường.

Tiến trình hình thành chủ nghĩa duy tâm đã cho thấy hai nền văn minh duy tâm mang tính

màu sắc đậm-nhạt khác nhau của Phương Tây và Phương Đông. Tây Phương khởi lên những triết lý mang tính khoa học nhưng mờ nhạt về những nguyên tắc vận hành của các quy luật tự nhiên mang tính "**duy thiên**". Trong khi đó, Đông Phương đã hoàn toàn áp đặt vào trọn vẹn **chơn lý hằng hữu** và mô tả mọi hệ thống tín ngưỡng đối với Đấng Thần Linh-một nhân tố phát khởi ra vạn vật, thống trị và định tính cách thể cách các thể một cách hoàn bị nhất trong một nguyên lý vận hành vô cùng huyền bí.

Chủ nghĩa duy tâm chấp nhận một góc độ nhỏ của hiện tượng duy vật và cộng gộp vào "**đức tin**" để mô tả mọi sự biến dịch thăng hoa của thế giới vật chất và thế giới vô hình mà chủ nghĩa duy vật bác bỏ hay không thể lý giải được. Điểm mấu chốt trong triết lý duy tâm là tin vào những hiện tượng "**siêu nhiên**" hay tính lý "phi thường". Học thuyết tập trung vào tính chất duy linh luận hay thông linh luận để giải quyết mọi vấn đề liên quan đến **đời sống tâm linh**. Mọi đối tượng tồn tại là mặt thứ yếu so với "**linh hồn**" nhưng các hỗn hợp thứ yếu là điều cần thiết đối với đối tượng chính yếu là linh hồn hay Đấng Thượng Đế.

Nếu chủ nghĩa duy vật chỉ "thiết tha" vào đối tượng để giải quyết và tìm nguyên do của

các tương tác trong thế giới vật chất thì chủ nghĩa duy tâm gạt bỏ vật chất sang trang khác, coi "**tâm linh**" là hình ảnh chuẩn, là đối tượng trọng tâm để thay đổi đời sống theo một chân nguyên và định ra phương pháp sanh tồn.

Những ký ức hay tâm thức là một trong những ngôn từ phát khởi đầu tiên trong chủ nghĩa duy tâm. Sau này, các hệ tín ngưỡng tôn giáo Đông Phương ra đời, đã làm sáng tỏ mọi bản thể của vũ trụ, giải quyết những "bài toán" về linh hồn, cũng như mối quan hệ giữa thế giới vật chất và thế giới vô hình. Nói một cách khác, chủ thể của triết học duy tâm đã vạch cho con đường đi đối với loài người theo hướng tìm "**hạnh phúc**" đúng nghĩa cho những khát vọng tâm linh và giải quyết những vấn nạn, hoài nghi của con người.

Hơn nữa, học thuyết duy tâm đi một hướng khác, không tập trung vào "vật chất luận" như chủ nghĩa duy vật, mà vương mình vào thế giới ngoại quan, tìm đến "**bản nguyên**" của loài người, cùng cả càn khôn, cũng như tin vào một năng lực siêu nhiên, đó là chân lý trường lưu nuôi cả vạn vật hữu hình lẫn vô vi. Năng lực ấy là chủ của cả vạn lý, đó là **Đạo**-một nguyên lý tự hữu vận chuyển, đào độn, hóa sanh theo một "**Thiên Lý**".

Một cách tóm lược, chủ nghĩa duy tâm ban sơ là những hoài nghi và những khái niệm thô sơ về ý thức, tinh thần, linh hồn, Phật, Thượng Đế. Đến khi các nền tôn giáo ra đời, các vị Giáo Chủ đã minh tả những bản thể học theo các chiều hướng và phương cách khác nhau, nhưng vẫn đồng hóa ở chỗ "**thánh hóa đời sống**" con người, đạt được lý tưởng, tìm sự an lạc, liễu cầu Thiên Lý và đích điểm chính là hòa vào "**tự tánh**" một cách trọn vẹn miên viễn theo lý thăng hoa tự nhiên của quy luật Đạo.

Chủ nghĩa duy tâm đã hàm chứa hòan toàn đạo đức học, triết học, triết lý siêu hình, triết lý tâm linh, triết lý tinh thần, triết học tình yêu…ẩn chứa hoàn toàn trong **triết học tôn giáo** để con người. Đó là ngôn ngữ của tình yêu thương và con đường đến hạnh phúc hữu hình và vô vi. Chủ nghĩa duy tâm đã gắn liền với triết học tôn giáo. Nếu chủ nghĩa duy tâm làm nền móng cho tư duy và tâm thức, đức tin dựa trên những lý luận thì chủ nghĩa **tôn giáo là triết học ứng dụng**, tức là nhận thức và giải quyết tất cả những vấn đề thuộc phạm trù loài người, sự thăng đọa, giải thoát, mối tương quan của thế giới hữu hình và thế giới vô hình.

3. ***Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm đối với chân lý hằng hữu.***

**** <u>Chủ nghĩa duy vật</u>.***

Nếu đối thể là "chân lý hằng hữu", chủ nghĩa duy vật nhìn theo góc tổng quan, nó hàm chứa bốn tính chất. Một, nó vốn vô "**vô thần**", phủ nhận toàn bộ hệ thống tâm linh duy lý. Hai, nó là phương diện **tấn hóa của trí thức** phấn đấu trong các phát triển khoa học thực nghiệm, đáp ứng các sở cầu của con người. Ba, đó là bức màn, là **hình ảnh sống động** của chân lý. Bốn, những hiện tượng sinh hóa và tương tác biểu đạt **đạo học hằng hữu**, liên đới đến cơ quan chuyển hóa của Tạo Đoan. Bốn tính chất này của chủ nghĩa duy vật có thể "**làm sáng tỏ**" cho những ai đeo đuổi học thuyết duy vật, loại bỏ hoàn toàn triết thuyết duy tâm, phụng thờ Đức Thượng Đế, tức là bản nguyên của vạn vật càn khôn.

Chủ nghĩa duy vật đã cố tình xem vật chất là hình thể quyết định ý thức, là nhân tố sản sinh ra trực giác, phản ánh lên "bức tranh vô thần" chống lại thuyết duy tâm, coi trọng vật chất, những phát minh khoa học là kỳ diệu. Dầu chủ nghĩa duy vật chất phác, chủ nghĩa duy vật siêu hình, chủ nghĩa duy vật biện chứng cũng chỉ để lại hai chữ "**vô tâm**", phủ nhận thế giới Thần Linh trong sự sống của con người. Đấy là hiện tượng coi thường và xem rẻ mọi ý niệm tín ngưỡng nguồn cội của vạn vật. Hay nói cách

khác, chủ nghĩa duy vật chối bỏ những chân lý tự nhiên, những giá trị tinh thần, chối bỏ đạo lý vô vi sản sinh ra thế giới vật chất con người.

Vì đeo đuổi theo hình vật và khoa học thực nghiệm, con người đã dần dần đáp khám phá những định luật vốn có của tự nhiên, tạo ra sự tấn hóa về phương diện vật chất, đáp ứng cuộc sống con người đến mức cao hơn trong từng giai đoạn. Khi trình độ con người tấn hóa, trí thức nâng lên, con người trở nên khôn ngoan hơn để đưa mình vào địa vị "có trí", phục vụ nhu cầu sống của nhơn loại.

Tất cả những công trình nghiên cứu và khám phá của các chủ nghĩa duy vật khoa học đã minh chứng ra rằng vạn vật trong vũ trụ đã có những nguyên lý tồn tại ấy. Nghĩa là còn vô vàn những "**bí ẩn**" mà con người chưa thể thấy, biết, nghe. Dưới lăng kính của "chân lý hằng hữu", cái sống của duy vật là hình thái của chân lý, biểu hiện bề ngoài của đạo lý vô vi vì tất cả luôn luôn vận hành theo một định luật của cơ tạo đoan, không điều chi đi ngoài chơn lý.

Nếu lấy phản diện của chân lý hằng hữu duy tâm, chủ nghĩa duy vật đã hình thành các cấu trúc hữu hình theo quy luật tiến hóa và phát triển trên bình diện rộng, lần lần khám phá

những quy luật tự nhiên hầu văn minh hóa loài người. Tuy nhiên, triết học vô thần là cổ máy đưa đến những chiến tử, sự cạnh tranh về vũ trang, khoa học vô thần, xem vật chất là trọng để đi trên các phát minh bom nguyên tử, đe dọa đến cục diện toàn cầu, chỉ có chiến tranh mà không có hòa bình. Lịch sử tiến hóa của loài hoàn toàn minh chứng cho triết học vô thần. Tư tưởng con người bị chi phối bởi vật chất, thiếu tình thương và đạo đức đưa đến một viễn cảnh hận thù, tàn sát lẫn nhau.

Nói cách khác, những hình thái tồn tại thể giới vật chất là một "hữu hình" được sản sinh ra từ thế giới vô hình. Các cơ quan động tịnh hữu hình đều do năng lực và nguyên lý vô vi tác động và chi phối. "Ngoại sắc" thị hiện do tính chất "vô sắc" và cái sống của hữu sắc sẽ trở nên tan rã theo lý. Vạn vật sẽ biến đổi theo luật tuần hoàn, cho đến khi nó trở về tự tánh.

**** <u>Chủ nghĩa duy tâm</u>.***

Trong khi chủ nghĩa duy vật phủ nhận thế giới thần linh thì chủ nghĩa duy tâm tinh vào linh hồn, khẳng định **Phật Tánh** trong bổn thân, khám phá những tín lý, quy luật thiên nhiên để tô điểm thêm cho nguồn lý luận và biện chứng phù hợp với Đạo Trời Đất. Không chỉ dừng ở

chỗ đức tin và phép biện chứng bảo vệ, chủ nghĩa duy tâm dấng thân vào thế giới vô vi, tìm cách mối quan hệ giữa con người và Đức Chúa Trời, sự tác động của Thượng Đế ở cõi thượng thiên đến thế giới nhị nguyên hữu sắc, kiếm hiểu những định luật chi phối sinh-lão-bệnh-tử của con người, tìm những phương pháp thọ khổ, diệt khổ, thoát khổ, cứu khổ sau khi chết đi.

Triết lý duy tâm hữu thần đề sướng để tìm những mối quan hệ, tính tương liên cần thiết để viên dung giữa hai thế giới hữu-vô, đáp ứng những ý thức nhận biết về **một thế giới hằng sống**, vừa để tô son cho đời sống phù hợp với chân lý, vừa để đạt đến yếu lý tâm linh siêu rỗi.

Có thể nhận định rằng, chủ nghĩa duy tâm là một nét cọ tô vẽ lên tâm điểm của "**chơn lý hằng hữu**", đó là một bức tranh và họa đồ cho con người học hỏi, tu sửa thân tâm đến những giá trị thánh thiện nhất để đạt hằng sống, hòa vào sự hằng hữu của bản nguyên Trời Đất.

Các tôn giáo hiện sinh đã làm sáng tỏ các góc độ về nhân sinh quan và vũ trụ quan của cơ quan Âm-Dương, giải quyết những bài toán khổ đau thế tục, nương mình vào giáo pháp, thay đổi nhận thức, sửa thân, chỉnh ý làm cho cuộc sống

con người đơn giản ở góc độ "đạo đời tương đắc", nhịp bước song hành.

4. ***Chủ nghĩa duy tâm là học thuyết minh triết và thực hành sự minh triết.***

Chủ nghĩa duy tâm là một hệ thống triết lý tâm linh, là cánh cửa đưa con người đi vào thế giới tâm linh siêu hình. Nếu tôn giáo là thước đo các giá trị nhân bản của con người so với chơn lý thì **sự minh triết** và **thực hành sự minh triết** là chủ thể của tôn giáo.

Triết học chính là sự yêu mến toàn diện sự minh triết trong tâm thức con người. Minh triết trong đời sống là thứ mà con người phải nương dựa vào những tín lý nhân văn, đạo đức, tín ngưỡng đạo pháp như một quy luật tất yếu để tìm một đời sống an lạc thực sự. Chủ nghĩa duy tâm gắn liền với sự minh triết ấy, vì vậy triết lý duy tâm luôn đắp vẽ những con đường **cộng hợp nhân sinh** để xây dựng thế giới con người theo một khuôn luật tạo đoan, hài hòa hữu hình, phù hợp vô vi. Đó là những cơ sở để khẳng định rằng đời người tốt đẹp cũng chính là một đời sống hạnh phúc.

Dưới ánh sáng của minh triết, không cho phép bất cứ ai sống ích kỷ, vị lợi, phục vụ chủ nghĩa cá nhân, mà minh triết đòi hỏi con người

phải có cuộc sống trầm tư, "**cách vật trí tri**", "**quán niệm**" vô vị lợi, suy gẫm, quán định, suy xét. Những thứ này là điều kiện cho sự mở mang tính minh triết, hướng đến những cái đẹp nhất của hạnh phúc con người. Chỉ khi như thế, con người tìm ra "**lý lẽ**" phải như thế này, phải như thế kia, quân bình đời sống phụng sự tha nhân trong tình thương đối với tha nhân.

Phải hiểu và khẳng định rằng minh triết tạo ra loài người, không phải loài người tạo ra minh triết. Con người sống trong minh triết là dựa vào nguyên lý để tìm sự minh triết và nâng giá trị nó lên cho đến khi hòa vào sự minh triết nguyên thủy. Nếu chủ nghĩa duy tâm chính là sự minh triết thì loài người phải tìm về sự minh triết và tin bổn nguyên của minh triết.

Triết học duy tâm đòi hỏi hiểu đúng, thấy đúng, **hành đúng**, chớ không phải là triết học lý luận. Triết học là một hoạt động hoàn toàn thực hành, nó khác rõ rệt với hoạt động nghiên cứu thuần tuý lý thuyết mà triết học bắt đầu đảm nhận vai trò chính yếu. Trong chiều hướng đó, con người phải làm quen với sự tu tập, học sự minh triết, thi hành minh triết trong đời sống, đeo đuổi tình bác ái nhân sinh hầu tạo ra một con người hoàn thiện, kiến tạo một cuộc sống duy tâm minh triết. Triết lý duy tâm chối bỏ

những người dung chứa "**tri thức duy tâm**" nhưng không áp dụng vào đời sống như thức ăn cần thiết mỗi ngày cho đến hơi thở cuối cùng.

Vì vậy, những tín đồ của triết học duy tâm là những người đã chấp nhận các hiện thực cuộc sống sau khi thấm nhuần ý nghĩa cuộc đời, hiểu quy luận nhân quả, phần nào hình dung về thế giới vô vi, khép mình vào các "giáo luật" để mưu cầu nguồn sống minh triết tâm linh, thực hành toàn bộ các "**chứng nghiệm**" minh triết vào đời sống để làm một con chiên ngoan đạo dưới ánh sáng chơn lý, đức tin và lòng sùng ngưỡng chánh giáo.

5. ***Chủ nghĩa triết học tôn giáo*.**

Triết học tôn giáo là hệ thống các tín lý, nhân sinh quan và vũ trụ quan. Mỗi tôn giáo có một chủ thuyết riêng, đường lối hướng lộ nhân sinh riêng cho môn sinh mình. Tuy nhiên, triết học tôn giáo Tây Phương và Đông Phương dẫu mang tính chất khác biệt trên bình diện "**văn hóa tôn giáo**" và những phương pháp khuôn khổ tín ngưỡng cũng như sự khác biệt hình thức của các "thể" tôn giáo cũng chỉ là "biểu hiệu" mà thôi, còn nội hàm đích điểm của các chủ thuyết tôn giáo đều hướng đến đức tin vào thế giới

hằng sống, kiến tạo một đời sống hạnh phúc phù hợp với quy luật tấn hóa tâm linh.

Sự minh triết của con người đều có thể phát huy đồng đẳng nhau khi con người áp dụng các phương pháp khác nhau, bởi lẽ ngoại dung chỉ là thứ khác biệt ở tướng diện, nội dung mới là căn bản của triết học tôn giáo. Tính chất "dị sắc" không thể coi là tính khác biệt của các nền tôn giáo. Các triết học tôn giáo cố gắng vương mình lên để thánh hóa đời sống mình bằng các hình thái phổ dụng. "**Phổ dụng**" ở đây được hiểu là căn bản chung nhất của các nền tôn giáo. Linh hồn chính là điểm phổ dụng chung nhất và là đối tượng của tôn giáo muốn hướng đến. Tính phổ dụng thứ hai là Đấng Sáng Thế tạo lập ra càn khôn vũ trụ, Đấng mà chi phối cả mọi nhịp sống, thăng đọa, cầm cân nảy mực, ban phước và những thánh ân cho loài người đi trên **con đường nhơn nghĩa đại đồng** và **con đường thiên đạo giải thoát**.

Mục tiêu tối thượng của chủ nghĩa tôn giáo vốn làm cho con người đi trên những quy luật thiên nhiên, nâng mình vào đời sống quân tử thánh hiền. Triết học tôn giáo là một "**hiện tượng**" đòi hỏi sự khắc khe vì không đó không phải là mảnh đất dành cho chủ nghĩa vị kỷ. Khi đào luyện, học hỏi "**bản ngã**" để thi ân, tế

chúng, sống vì tha nhân, nhân bản, bác ái, từ bi vô tận. Người môn sinh tu tập và sống theo triết lý tôn giáo để **phục vụ tha nhân**, chớ không phải được phục vụ bởi tha nhân. Sống theo triết lý là chấp nhận, là buông xả theo hoàn cảnh tùy duyên, không phải là cuộc sống mưu cầu danh-lợi-quyền, đi tìm chơn lý bằng cả hơi thở và cả cuộc đời, chớ không phải chân lý tự đến với mình.

Chấp nhận triết lý tôn giáo, tức là chấp nhận con đường "minh tâm kiến tánh" theo Phật Giáo, "tu tâm luyện tánh" theo Lão Giáo, "tồn tâm dưỡng tánh" theo Khổng Giáo và nhiều hình thức khác của các nền tôn giáo mang màu sắc tâm linh và hướng vào nội tâm tu dưỡng. Nói theo một nhà triết gia "**sứ mạng con người trên trái đất này là thương yêu nhau**". Tìm đến triết học tôn giáo là tìm về **tình yêu** và **đời sống minh triết** có ích cho bản thân và nhân loại. Điều đó đồng nghĩa với sống với một triết học nhất nguyên, tức là Đấng Tạo Đoan cùng với lý Âm Dương, Ngũ Hành vận chuyển cả bầu nhật-nguyệt tạo tinh lực và không ngừng thút đẩy sự sống tâm linh con người thăng hoa trong các cảnh giới đến khi "**hằng sống**".

6. ***Con người đối với Đức Thượng Đế*.**

Con người là một chỉnh hợp hoàn bị với các cơ chế vận hành với một tư tưởng không ngừng phát triển, từ thơ sơ ở hang sống ổ đến những khám phá tuyệt vời. Sự nhận thức và khôn ngoan làm cho con người đặc câu hỏi ngạc nhiên rằng liệu rằng ai đã sinh ra sự khôn ngoan ấy, **sự khôn ngoan** ấy đi về đâu khi chết đi, những tinh cầu địa tú do ai cầm quyền kiểm soát để có thể vận hành trật tự một cách lý tưởng, bảo vệ sự sống của loài người, ngay cả những hiện tượng thiên tai tự nhiên tàn phá ghê sợ.

Loài người tin rằng có một **Đấng Tự Hữu** đang cầm quyền guồng máy âm dương, thống trị vạn vật, chi phối toàn bộ càn khôn. Đấng đó phải là hằng hữu, toàn năng, toàn giác, toàn tri, toàn thiện, toàn mỹ. Linh tánh con người đưa ra giả thuyết và linh cảm rằng con người là một phần của của Đấng đó nên mới có một tâm hồn thánh thiện, biết tri cảm, thọ hưởng sự khôn ngoan. Những bậc Hiền Triết gọi đó là **Đức Thượng Đế** và nhiều danh xưng khác nhau.

Trong chiều hướng đó, con người luôn luôn học hỏi và tìm về nguồn cội bổn lai của mình, không ngừng học để hiểu, hiểu để hành và tôn ngưỡng Đấng đó trong lòng. Kính tôn bằng hình thức cúng tế, bằng lý lẽ cầu nguyện, bằng hành đời sống lý tưởng hóa đức tin để trọn vẹn

tỏ bày tâm hồn kính ngưỡng Đấng ấy. Cuộc sống con người tràn ngập những hoài nghi, những bon chen, những chân khổ, sinh-lão-bệnh-tử là những thứ đưa con người đến trạng thái ghê sợ. Cảnh sinh ly tử biệt luôn hiện diện trước mắt nhân sinh. Đó là những hiện tượng, **mặt luật** bất biến làm con người trăn trở và trở nên đau khổ trong cả kiếp sanh. Vì đau khổ, con người hằng vọng cầu những phép mầu vi diệu thiêng liêng của Đức Thượng Đế ban cho toàn nhơn loại.

Ý thức rằng con người là một phần của Thượng Đế và hoạt động vận hành của Ngài thuộc vô vi. Ngôn ngữ của Đức Thượng Đế chính là **sự tĩnh lặng** nên con người quay vào bên trong để tĩnh lặng là ngôn ngữ giao thông với Đức Ngài. Người ta cho rằng các cách thức khác là cách diễn dịch và giao thông đơn sơ và nghèo nàn. Nếu coi Đức Thượng Đế là Đấng khai thiên, tạo lập ra vũ trụ càn khôn thì khối quyền năng của Ngài thật vô biên. Để tìm đến quyền năng của Ngài, con người phải tĩnh lặng vì tĩnh lặng là nơi trú ngụ của quyền năng.

Con người một khi sống với sự tĩnh lặng tập trung trong tâm là chúng ta sống đang sống với quyền năng của Đức Thượng Đế và sự hiện ngự của Ngài bên trong sâu thẳm của sự an tĩnh. Nơi đó là nơi hội tụ của mọi nguồn sống và sự

hiện diện âm thầm của Đức Ngài. Các quyền năng khác được coi là quyền năng tạo ra các biến động, quyền năng tĩnh lặng là một phương thức tập trung mọi nguồn năng lượng tâm linh, nên chúng ta có thể tiếp xúc với Ngài, sống cùng thánh ân của Ngài. Tiếp xúc với Ngài bằng hình thức bên ngoài là không thể, duy chỉ đến với Ngài bằng sự an tĩnh nội tâm vì Đức Thượng Đế đến với loài người qua tâm thức. Thứ tĩnh lặng đích thực là phương tiện đến với Ngài, chớ không phải là thứ ngôn ngữ ngoại dung, tướng sắc. "**Gia sản**" Đức Thượng Đế ban cho loài người chính là sự **ý thức tập trung tĩnh lặng trong nội tâm**.

Để đến với Đức Thượng Đế, con người chẳng thể nào "thấy" Ngài khi tâm ích kỷ, nhỏ nhen, vị lợi, ảo mộng, vô minh, hèn kém, ngược lại phải tu sửa thân tâm, tái tạo một đời sống minh triết vị tha, bao dung, nhân bản, bác ái đại đồng, thương yêu kẻ thù, không ngừng học hỏi. Nếu Đức Thượng Đế là chân lý hằng hữu, chúng ta phải nhận thức rằng những người tự phụ, cống cao chẳng bao giờ tiếp cận nguồn chơn lý siêu vợi, dòng vận hà của chơn lý chỉ tương thông những ai có **đời sống minh triết**, chìm vào sự **tĩnh lặng nội tâm** và hòa **sự an nhiên của Đức Thượng Đế**.

Một khi đã hòa vào quyền năng thiêng liêng của Đấng Thượng Đế, con người có những kiến ngộ mới mẽ, vững chắc hơn trên đường đời, ít khi vấp ngã trước những thử thách của tấn tuồng thế gian như những bài thi khảo thí. Quan trọng nữa, nếu nhận ra Đấng Thượng Đế là một quyền bính cao trọng vô biên, hiện diện và bàn bạc trong mọi nẻo, chi chi cũng có sự hiện thân của Đức Ngài, con người sẽ dễ dàng tìm sự an tĩnh và vận dụng sự an tĩnh hòa hợp trong mọi sinh hoạt sống khi ăn, khi đi đứng, khi vận động, khi ăn chay, khi hành thiện…để kiện toàn đời sống như Đức Thượng Đế mong muốn.

Có lẽ, con người sẽ thất vọng khi muốn đến với Đức Thượng Đế bằng cầu xin khô khan, không thật tâm, lặp đi lặp lại nhiều lần. Con người phải đi tìm Ngài theo gương của các bậc Giáo Chủ Tôn Giáo. Đức Ngài là chơn lý, chơn lý chỉ đến với những ai biết hạ mình khiêm cung và lòng chân thành nhất và thực sự cởi mở tiếp đón Ngài một cách minh triết chính bằng sự sùng kính trong tâm hồn trong **an tĩnh nội tâm**.

Đấng Thượng Đế tượng trưng cho tình thương yêu vĩ đại cao cả, Ngài sẵn sàng tiếp đón và ban ân lành cho những ai đến với Ngài qua con đường **thầm kín sâu thẳm** trong tâm hồn. Tâm hồn là cửa ngõ duy nhất để đón nhận sự

hiện diện của Đức Thượng Đế. Quyền năng và nhiệm mầu của Đức Ngài sẽ làm cho con người toại nguyện những hạnh ước khi con người biết tiếp xúc Ngài trong thế giới yên tĩnh.

Đức Thượng Đế là ánh sáng thiêng liêng bất diệt, cháy mãi trong tâm hồn của con người để con người tỏ ngộ những điều thầm kín, bí mật tạo đoan. Những ai muốn thấu đáo cơ bí nhiệm của Ngài phải hỏi Ngài, đến với Ngài trong mọi sự tĩnh lặng nhất. Ngài vô hình, vô ảnh, vô thinh, vô sắc, vô ngôn, là chân lý soi diệu và vạn tượng trong trời đất, nên cái sống động của vạn vật được biểu lộ trong tâm hồn con người. Con người chỉ có thể đón nhận những thứ mới mẽ hơn bằng cách chú ý con đường quay về **nội tâm an tĩnh**.

Đã hiểu được điều này, con người sẽ dần dần "**được nuôi dưỡng**" lớn lên theo thời gian, trưởng thành, điệm đạm và sử dụng "**ngôn ngữ vô âm**", tâm hồn càng hé mở cánh cửa tâm linh, tâm linh là chìa khóa vạn năng để mở cánh cửa vô hình. Rồi con người học hỏi hơn, tiến xa hơn bằng cách loại bỏ những hình thái tư tưởng cũ gây trì trệ sự tấn hóa, chịu trở về nội tâm để kiểm soát nguồn suối yên tĩnh chính mình.

Hành trình đến với nguồn suối yên tĩnh đòi hỏi con người luôn luôn cố gắng, chịu sửa mình, chịu học hỏi. Hiệu quả của thời gian yên tĩnh tâm hồn sẽ trả lời cho những hoài nghi chưa được đáp án cho con người. Trong sự tĩnh lặng, những điều mầu nhiệm thiêng liêng vĩ đại nhất sẽ minh chứng mọi thứ từ những ý thức tâm linh và trái tim bác ái hoàn hảo của chính ta. Khi ấy, con người cũng sẽ nhận ra rằng "ta không phải là cái ta", "vạn hữu là ta, ta là vạn hữu". Tài sản lớn nhất đối với con người là tâm linh trọn khiết trong nguồn suối an tĩnh để đạt được **trí huệ**.

Chính bằng trí huệ, con người sẽ hiểu ra rằng "**sản phẩm trí huệ**" là đứa con do Đức Thượng Đế Tạo và ban phát cho con người, chứ không phải là sản phẩm của trí tưởng tượng. Hơn nữa, con người sẽ hiểu rằng Đức Thượng Đế là một nguồn sống tự hữu, cũng chẳng phải do siêu tưởng tượng của tâm thức con người. Do đó, tâm linh và trái tim đặt đúng chỗ giúp con người nhận ra chơn lý hằng hữu và hiện diện một cách rõ ràng, chân nét.

Con người luôn sống trong mọi ân lành của Đức Thượng Đế. Vì vậy khi chúng ta nguyện cầu chân thành và thiện lành, nó sẽ hòa vào sự thiện lành của Đức Thượng Đế. Tất cả những năng lượng và quyền năng của con người

sẽ giúp con người thỏa mãn những ước nguyện thánh thiện. Cơ chế hoạt động của con người hoàn mỹ và tất nhiên, Đức Ngài cho phép và mong muốn con người sử dụng toàn quyền những năng lực ấy để thi hành những sứ mạng thánh thiện trong đời sống, Ngài muốn con người bước qua những vô minh, những rào cản vật chất tối tăm để bước qua **thế giới tự do và hằng sống**.

Đức tin và lòng sùng ngưỡng nơi Đức Thượng Đế chưa bao giờ dừng nghỉ. Người ta vẫn chưa bao giờ biết Đức Thượng Đế ngự nơi đâu, đang làm gì nhưng vẫn trụ khối thánh tâm hướng về Đức Ngài để tỏ lòng "**quy Phật**", tìm phương pháp giải khổ cho kiếp nhân sinh chứa đầy khổ đau. Các triết lý tôn giáo phơi bày, hé lộ những mật yếu để con người càng hiểu hơn về "bản ngã" trong thân và hiểu về "**bản nguyên**" của vũ trụ và kiến tạo một đời sống tôn giáo trong tình thương yêu của Đức Thượng Đế.

Những sự rung cảm của các bậc Giáo Chủ Tôn Giáo hay các vị Thánh Hiền chính là sống trong sự minh triết an tĩnh của nội tâm và thi hành những ước nguyện thánh thiện. Cho nên, đời sống của Họ đã có thể hòa hợp với chơn điển của Đức Thượng Đế. Con người cũng là những dòng suối và sẽ chảy về đại dương, nên tất cả

cũng thuộc về Đức Ngài, Ngài vẫn luôn ban ân và đến với chúng ta khi chúng ta thực sự "mở cửa", thi hành những điều thiện lương như những bậc đại giác. Con người chỉ cần chân thành mong muốn thì Ngài sẽ đến với chúng ta vì vạn vật đều đồng đẳng trước chơn lý. Mỗi người đều thọ một **điểm linh quang** của Đức Ngài nên không có chi xa xôi nếu con người chịu sống như đời sống của các bậc thánh triết.

7. ***Đức Thượng Đế đối với con người.***

Đức Thượng Đế đã tồn tại với quyền năng sáng thế vũ trụ và nuôi dưỡng vạn linh trong con đường tấn hóa về mặt tâm linh, tức là "**con đường thiêng liêng hằng sống**", tất nhiên sự hiện hữu thánh linh nhiệm mầu ấy không phải từ sự ca ngợi, tôn sùng, được thiết lập theo tư duy tâm thức của con người.

"Từ khi sáng tạo trời đất, những đặc tính vô hình của Thượng Đế-tức là quyền năng vô tận và bản tính thần linh-đã hiển nhiên trước mắt mọi người, ai cũng có thể nhận thấy nhờ những vật hữu hình" [Kinh Thánh Thiên Chúa Giáo].

Ngoài các bậc Giáo Chủ, các bậc Đại Giác, các Thánh Triết, những người bình thường không thể nhận biết và có thể giao thông với

Đấng Tối Cao. Theo trích Thánh Kinh trên, cách để nhận biết được sự có mặt của Đức Thượng Đế, con người phải quán niệm sự vật hiện tượng hữu hình nhà các Nho Gia nói "**cách vật trí tri**" để thâm hiểu. Thật vậy, con người được sinh ra và được cha mình nâng niu, sớm hôm tảo tần, đùm bọc, từng khắc, từng giờ để lớn khôn. Khi lớn khôn, cha mình dạy đạo đức, khuôn luật sống làm sao biết hiếu đạo, thuận hòa. Cái tình của cha chúng ta vẫn đi cùng thời gian, từ khi lọt lòng cho đến khi ta trưởng thành, tình thương ấy chưa hề phai nhạt.

Đức Thượng Đế là Đức Chúa Trời, để chỉ năng lực tối cao của vũ trụ, là đối tượng được tôn giáo sùng bái, là Đấng tạo ra càn khôn nên Đức Ngài chưởng quản và hiện diện trong tất cả mọi sự thể, trong các cung, các cõi giới Thiên-Địa-Nhơn, Ngài có tình thương vô lượng, vô biên đối với nhân loại đúng với **Thiên Tính toàn thiện**.

Đức Ngài là Đấng Thiên Chúa, là Đức Đại Từ Bi, là Đấng Tự Hữu, tượng trưng cho **từ bi** và **bác ái** và vì lòng đại từ, đại bi, thương xót chúng sanh nhưng Ngài không thể ẫm bồng lên để trở nên "hằng sống", mà con người phải "đi" theo luật công bình Thiên Đạo. Chính vì lẽ đó, Đức Ngài đã cho các Thiên Mạng xuống trần,

lập giáo, khuyến dạy, tu hành, chỉ đường lối để con người hoàn thành "sứ mạng học hỏi" trên hành trình tấn hóa.

Biết bao các vị Thánh Hiền, Tiên, Phật giáo dạy cùng với các nền Tam Giáo Phật-Thánh-Tiên, Ngũ Chi trong các thời kỳ khác nhau lịnh của Đức Thượng Đế truyền dạy để độ chúng sanh. Đức Ngài cũng luôn ban thiên điển cho chúng sanh trên con đường tu tập, dọn mình trở nên "môn đệ" trọn kính.

8. Quan hệ mật thiết giữa hai đối thể.

Đức Chí Tôn hay Đức Thượng Đế là do Khí Hư Vô biến sanh. Đức Chí Tôn là ngôi Thái Cực, là một khối đại linh quang chiếu diệu vô cùng, vô tận, là gọi là "Đạo". Từ ngôi "**một**", phân ra thành hai Khối Linh Quang là Dương Quang và Âm Quang. Hai năng lực đào độn và biến sanh ra càn khôn vạn vật. Khí trong trẻo thanh nhẹ nổi hình thành các cảnh vô hình, tức là cõi "thượng thiên", khí nặng trọng trược kết tụ tạo thành các "thể" hữu hình, gọi là "hạ giới". Cõi trung giới là cảnh tiếp giao giữa hai cõi thượng và hạ.

Cõi hạ giới bao gồm quả địa cầu 68, nơi mà con người đang sinh sống, tức cõi dục giới. Theo Phật Giáo, vũ trụ chia làm Tam Giới là cõi

dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Cõi vô sắc giới là cảnh "tinh thần giới", không có thân tướng tợ hư không. Cõi sắc giới là nơi con người đã lìa dục lạc nhưng vẫn còn sắc tướng trang nghiêm của thân và cảnh. Đối với cõi dục giới, đây là nơi chúng sanh đang sinh tồn và còn ái dục, tạm niệm, vô minh, phiền não.

Từ cái "một" mà sanh ra vạn vật, trong đó loài người, thọ một điểm Chơn Linh của Đức Thượng Đế nên có trí khôn, tu học, tiến hóa tâm linh, có thể đạt đến huệ giác. "Nhứt bổn tán vạn thù" và "vạn thù quy nhất bổn" là nguyên lý của càn khôn.

Phật Giáo dạy: *"Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành".*

Cao Đài Giáo dạy: *"Thầy là các con, các con là Thầy".*

Từ những thị huấn trong triết thuyết các nền tôn giáo cổ kim, con người muốn đạt được **thánh triết** trở về hòa hợp với Đại Hồn của vũ trụ, con người phải tu luyện theo các pháp môn đã truyền dạy. Từ trọng trược vô minh, phải nhờ vào cách thức hóa giải ô uế, mê muội, chuyển hóa thân-tâm để "ngọc" trong bổn thân minh diệu chiếu sáng, phù hợp với tầng điển khí trong

trẻo của cõi Thượng Giới thì mới có thể đắc quả Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Viên "**ngọc**" ấy là **Tánh**, là Tâm, là Linh Hồn, là Nhứt Điểm Linh Quang của Thượng Đế. Con người là một phần trong sự tồn tại của Đức Chí Tôn. Do vậy, con người phải tầm phương giác tánh, làm sao minh tâm kiến tánh, tu tâm luyện tánh, tồn tâm dưỡng tánh cho trong khiết để ánh hào quang của viên ngọc kia tỏa sáng chiếu diệu. Do vậy, sự liên đới giữa Trời và Người rất mật thiết. Muốn thù thắng thoát khổ cõi dục giới, con người duy chỉ có một con đường là **Tu**.

CHƯƠNG II: TÔN GIÁO ĐỐI VỚI LỊCH SỬ TỒN TẠI CON NGƯỜI

1. *Vũ trụ quan và nhân sinh quan của Phật Giáo.*

Theo giáo lý Cao Đài giáo, Phật Giáo đã ra đời trong kỳ Đức Thượng Đế mở Nhứt Kỳ Phổ Độ, dưới quyền định đạo của Đức Nhiên Đăng giáo hóa, độ rỗi chúng sanh.

Đức Nhiên Đăng Phật là vị Phật xa xưa với danh hiệu khác là Định Quang Phật, ra đời trước Đức Phật Thích Ca. Tại Trung Hoa, văn

hóa tín ngưỡng tôn giáo thường thờ ba vị Phật chung, là Đức Nhiên Đăng Cổ Phật, Đức Phật Thích Ca, Đức Di Lạc Vương Phật, để biểu thị cho ba thời kỳ. Đức Nhiên Đăng tượng cho quá khứ, Đức Thích Ca tương cho hiện tại và Đức Di Lạc tượng cho tương lai.

Đạo Cao Đài lại cho biết thêm, Đức Nhiên Đăng Cổ Phật giáng trần ở Ấn Độ để mở Phật Giáo ứng với thời Vua Hiên Viên Huỳnh Đế ở Trung Hoa. Đức Nhiên Đăng làm vị Phật để làm Chưởng Giáo Sơ Hội Long Hoa Thanh Vương Đại Hội.

Đến thời gian sau khi thời kỳ phổ độ cứu rỗi chúng sanh đã mãn, nhơn loại dần dần trở nên xa căn cội, giáo pháp thất sách vì đã chuyển sang thời kỳ mới, Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế mới mở Nhị Kỳ Phổ Độ, một giáo pháp tận độ mới. Đức Phật Thích Ca giáng trần lập giáo và tiếp tục sứ mạng độ rỗi chúng sanh trong nhị kỳ với ân cứu khổ của Đức Thượng Đế.

**** Sơ nét Đức Tây Phương Giáo Chủ Thích Ca Mâu Ni.***

Theo Đạo Cao Đài, danh hiệu xưng tụng Đức Phật Thích Ca là "Nam Mô Tây Phương Giáo Chủ Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn". Đức Ngài

giáng sanh lập giáo nên gọi là "Tây Phương Giáo Chủ" vì Ngài đoạt pháp nơi miền Ấn Độ, tức là phía tây của cõi hữu hình nên định danh như thế. Vì nếu đối vối cõi vô vi, tức là Cực Lạc Thế Giới hay Niết Bàn là tầng trời Hư Vô Thiên thì Tây Phương Giáo Chủ do Đức A Di Đà chưởng quản cõi này.

"Thích Ca" là danh của một dòng quý tộc cai trị một trong 16 vương quốc Ấn Độ thời ấy. "Mâu Ni" được phiên âm ra Việt ngữ, nghĩa là bậc trí già trầm lặng hay còn gọi trong Hán Việt là "năng nhân", nghĩa là người phát khởi lòng nhân, hoặc "tịch mặc" nghĩa là luôn luôn an tĩnh, không phiền não, vắng bặt mọi chướng khổ.

Thích Ca Mâu Ni là một danh hiệu đặt ra khi Ngài tu đạt chánh đẳng chánh giác lúc Ngài ở tuổi 35. Nguyên tên thật là Tất Đạt Đa dòng họ Cồ Đàm, là một thái tử, sinh ra vào ngày mùng 08 tháng 04 âm lịch, khoảng 623 năm trước tây lịch ở vường Lâm Tỳ Ni, thủ đô Ca Tỳ La Vệ, thuộc miền bắc Ấn Độ. Khi sanh ra được 07 ngày, thân mẫu là Hoàng Hậu Ma Da Ngài qua đời.

Được sinh ra với thông minh, tài năng và trí sáng suốt phi thường, cùng với 32 tướng tốt. Điển hình như, lòng bàn chân có Thiên Phúc

Luân Tướng tức là bánh xe chuyển pháp luân, Thân Kim Sắc nghĩa là đầu lông tóc mềm mịn như lưu ly xanh, da mịn không dính bụi, thân sáng chói lóng lánh rực rỡ, dung nghi đoan chánh tức là dung nhan và nghi cách đoan chính viên mãn, thân sáng lòa.

Đến tuổi 16 tuổi kết duyên cùng công chúa Da Du Đà La. Cuộc sống Ngài no ấm vương giả nên Ngài không thấy được những nỗi thống khổ bên cung điện ngoài thế nào. Một ngày kia, Ngài xuất cung cùng quan hầu ngoại thành, Ngài chứng kiến những cảnh khổ cùng cực của kiếp người, nào tranh giành, cấu xé và các cảnh sinh khổ, bệnh khổ, lão khổ, tử khổ.

Ngài quyết định tìm con đường giải thoát cái khổ đó cho bản thân tức là "tự độ", rồi mới "tha độ", đưa chúng sanh tu hành trở về bến bờ giác ngộ. Ngài trốn hoàng cung với Bình Bát Vu để khuất thực. Hành trình tu hành cũng lắm gian nan, đến khi Ngài thiền định 49 ngày tại cội bồ đề, thì đạt pháp, trở thành Giáo Chủ Phật Giáo.Từ đó, giáo pháp Ngài được phổ truyền rộng rãi, ảnh hưởng các nước vùng Đông Phương hơn hết.

**** <u>Nhân sinh quan của Phật Giáo</u>.***

Tự cổ chí kim theo chiều dài lịch sử tiến hóa của nhân loại, chúng ta thấy các trường phái triết học tâm linh và tôn giáo dầu Đông Phương hay Tây Phương, đều có một nhân sinh quan và vũ trụ quan riêng biệt. Bức tranh toàn diện tổng hợp của các triết lý này tạo thành một lối sống của nhơn loại mang muôn màu sắc.

Nhà bác học nhà bác học Einstein đã ăn chay trường suốt cuộc đời còn lại của mình và phát biểu:

"Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo vũ trụ, vượt lên mọi thần linh, giáo điều và thần học. Tôn giáo ấy phải bao quát cả phương diện tự nhiên lẫn tâm linh, đặt trên căn bản của ý thức đạo lý, xuất phát từ kinh nghiệm tổng thể gồm mọi phương diện trên (vật chất và tâm linh) trong cái nhất thể đầy ý nghĩa, Phật giáo đáp ứng đủ các điều kiện ấy".

Năm 2008, Liên Hiệp Quốc đã chọn Phật Giáo là tôn giáo chính thức của nhơn loại và tổ chức đại hội Vesak tại Việt Nam kỷ niệm ngày đản sanh của Đức Phật Thích Ca. Như vật, khi tìm hiểu về nhân sinh quan Phật Giáo, chúng ta thấy những đặc điểm trọng tâm gì?

Phật Giáo có 84.000 pháp môn không biệt phân Thiền Tông, Mật Tông hay Tịnh Độ Tông,

có thể vận dụng cho bất cá nhân, đoàn thể nào trên thế gian. Các kinh điển của Phật Giáo đã để lại cho chúng ta thấy được sự vi diệu và vô biên vũ trụ như lượng cát sông Hằng vậy. Phật Giáo đã phân chia vũ trụ thành 03 cõi tức là Tam Giới mà con người hiện đang sống thuộc cõi Dục Giới.

Theo Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật Thích Ca đã khái quát hóa quá trình phát triển tâm thức của con người. Trong kinh, đề cập về mức độ của "tưởng" và "tình". Tưởng được hiểu là lý tưởng và quá trình đạt đến "vô ngã là Niết Bàn". "Tình" được coi là sự ái dục và chấp "ngã" của con người.

- **Thuần** là trạng thái tưởng bay lên sinh ở cõi trời nếu tâm hồn có đầy đủ phước đức và trí huệ, thanh nguyện, tâm khai ngộ và kiến đủ tịnh độ thập phương chư Phật.

- "**Tình ít, tưởng nhiều**": cất lên không xa làm phi Tiên, đi khắp bốn cõi trời mà không bị chướng ngại. Nếu nguyện, tâm tốt, hộ trì Phật pháp, hộ trì cấm giới, theo người trì giới, hộ trì thần chú, hộ trì thiền định, giữ yên Pháp nhẫn, thì những hạng đó, chính mình được ở dưới pháp tọa Như Lai.

- **Tình và tưởng cân nhau**, không bay lên, không đọa xuống, thì sinh nơi nhân gian; tưởng sáng suốt nên thông minh, tình u ám nên ngu độn.

- **Tình nhiều, tưởng ít**, đi vào các loại hoành sinh, nặng làm giống có lông, nhẹ làm giống có cánh.

- **Bảy phần tình, ba phần tưởng**, chìm xuống dưới thủy luân, sinh nơi mê hỏa luân chịu khí phần của lửa hồng, thân làm Ngạ quỷ, thường bị đốt cháy, vì nước có thể hại mình, nên trải trăm nghìn kiếp không ăn, không uống.

- **Chín phần tình, một phần tưởng**, xuống thấu qua hỏa luân, và giữa giao giới phong luân và hỏa luân, nhẹ thì sinh vào hữu gián, nặng thì sinh vào vô gián.

- **Thuần là tình**, chìm sâu vào ngục A-tỳ; nếu trong tâm chìm sâu đó, lại có hủy báng Đại thừa, phá cấm giới của Phật, lừa dối nói Pháp để tham cầu tín thí, lạm nhận cung kính hoặc phạm ngũ nghịch, thập trọng thì lại còn sinh vào địa ngục A-tỳ thập phương.

Phật Giáo đã tỏ ngộ theo cấu trúc như sau: cõi Người, cõi A-tu-la, cõi Thiên, cõi Thánh, cõi Bồ Tá-Độc Giác-Duyên Giác hay Bích Chi Phật.

Tùy theo trình độ tấn tu, lập vị cho mình mà chơn hồn được sanh về cõi ấy.

Về giới luật tu hành, có vô vàn luật định như Ngũ Giới Cấm; Bát Chánh Đạo, Bát Giới Quan Trai là Quan Trai Giới là sự giữ gìn cho thân tâm được thanh tịnh trong 24 giờ, ngăn chận 8 điều tội lỗi bằng cách thọ 8 giới cấm, đồng thời phát huy 8 điều thiện lành do Đức Phật chỉ định. Giới tự tánh là những ai biết tu tâm tích đức lúc nào cũng an nhiên tự tại bằng lòng với những gì mình đang sở hữu không cảm thấy thiếu thốn thì người đó đang sống ở cõi Trời vậy. Giới cấm dùng những chất làm say tinh thần, làm buông lung tâm tánh; giới ngăn ngừa kiêu căng; Bồ Tát giới; giới của người xuất gia; giới sa di; cụ túc giới là làm giới thanh tịnh, căn thanh tịnh, mạng thanh tịnh, niệm thanh tịnh giúp thân tâm thanh tịnh, ngăn phòng việc ảnh hưởng khi tiếp xúc với trần, nuôi bản thân bằng những điều kiện chân chính nhất, giữ niệm thanh tịnh chánh giác và vô vàn các luật đạo khác.

Tóm lại, nhân sinh quan của Phật Giáo rộng lớn, hàm chứa giới luật quan trọng, đó là con đường thút đẩy con đường tu tập của con người để tìm con đường giải thoát trong cuộc sống thế trần chứa nhiều khổ đau. Tu làm sao để

hoàn chỉnh nhân cách, từ kẻ tham lam, sân si, ngu dốt, ngạo mạng…trở thành người có tấm lòng từ bi, khiêm nhượng, tâm trong sáng như trăng. Chánh đạo của Phật Giáo là làm sao thu liễm thân tâm, làm lành, lánh giữ, tránh ác nghiệp, tạo thiện nghiệp, luôn luôn phấn đấu làm mọi điều hạnh phúc cho tha nhân. Con đường đó chính là Giới-Định-Huệ. Từ sự giữ giới luật, giúp cho con người định tâm rồi tiến tới đạt được huệ tâm.

Phật Giáo nói rằng Đức Phật khi xưa làm được thì con người cũng có thể làm được như Ngài. Tùy căn cơ và ý chí, mà con người có thể lựa chọn pháp môn phù hợp cho mình để hành trì. Những điều chúng ta học hỏi tránh làm việc này tránh làm việc nọ, đó là giới tướng, là những điều luật ngăn cấm mà Đức Phật đã ban hành. Sau thời gian hành trì huấn luyện, những điều luật này đã trở thành một thói quen ăn sâu vào tiềm thức, nó biến thành những luồng năng lượng mạnh mẽ phòng hộ cho chúng ta không làm những việc ác mà có một nề nếp sống thiện lành tự nhiên. Khi chúng ta đã trở thành một người luôn có những hành động thiện lành, tâm của ta lúc nào cũng thanh tịnh không tác ý tốt xấu, lúc bấy giờ giới tướng đã biến thành giới thể không cần phải nhắc nhớ lặp lại những giới

này những luật kia nữa. Muốn xứng đáng là người con của Phật, con người phải nép mình vào giới luật để có thể thúc liễm thân tâm, "**minh tâm kiến tánh**" quán tự tại, thoát khổ trầm luân, trở về nơi nguồn cội.

**** Vũ trụ quan của Phật Giáo.***

Con người sẽ rất có thể choáng ngợp khi tiếp cận kho tàng kinh điển của Phật Giáo về Kinh, Luật Luận. Trong đó, đã nêu rõ về một vũ trụ quan của Phật Giáo. Tuy nhiên nói theo cách dễ hiểu, tùy theo tâm thức và sự phát triển của tâm linh con người mà có những thế giới khác nhau tương thích. Theo cách trình bày mô hình thế giới của chúng sinh, có ba cõi là Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới.

Toàn bộ chúng sanh trong ba cõi này đều phải trong vòng sinh tử luân hồi. Những chúng sanh nào tu cho đến khi đủ công viên quả mãn sẽ thoát khỏi luân hồi và đi từ Tứ Thánh, quả vị Bồ Tát, và khi toàn giác thì đạt ngôi vị Phật. "Chúng sinh" được hiểu là toàn bộ, từ con virus nhỏ nhất cho đến các vị Thần to lớn trong hữu hình lẫn vô hình, từ địa ngục cho đến cõi trời cao nhất Phi tưởng phi phi tưởng xứ, nghĩa là vô tận.

Theo Phật Giáo về các thế giới hải chúng, được hiểu là mô hình vũ trụ quan với các "định

ngữ" thể hiện mênh mông vô cùng, vô biên, ví như vô lượng là không hạn về số lượng, vô biên là không hạn chế về thời gian và không gian, vô đẳng là không bằng hoặc không giống nhau, bất khả số là không thể đếm hết được, bất khả xưng là không thể nêu lên hết được, bất khả tư là không thể nghĩ nhớ hết được và dĩ nhiên bằng óc thông thường của con người như chúng ta, bất khả khả lượng là không thể tính toán hết được, bất khả thuyết là không thể nói ra hết. Nhưng tất cả, tóm gọn theo vũ trụ quan của Phật Giáo, càn không bao gồm **Tam Giới:**

Cõi Dục Giới chia làm sáu cõi, cõi này chưa đoạn được ái dục: **Cõi Thiên** [lại chia 06 bậc là Tứ Thiên vương Thiên, Tam thập tam Thiên, Tu diệm ma Thiên, Đâu xuất Đà Thiên, Lạc biến Hóa Thiên, Tha hóa tự tại Thiên], **Cõi Atula** [gồm 04 giống: từ trứng sinh ra thuộc loài quỷ, từ thai sinh ra thuộc loài người đã lên cõi trời nhưng đức kém phải sa đọa, từ biến hóa sinh ra thuộc về "loài trời", từ thấp khí sinh ra thuộc loài súc sinh], cõi thứ tư là **cõi người**, thứ năm là **cõi ngạ quỷ**, thứ sáu là **cõi địa ngục**.

Cõi Sắc Giới do tu thiền mà đạt các cảnh giới này, do hóa sinh nhưng vẫn còn thân người, tức là kết cấu do "tứ đại vi tế" hợp thành [đất, nước, gió, lửa vi tế] gồm 04 mức: sơ thiền, nhị

thiền, tam thiền, tứ thiền. Mỗi mức lại chia làm nhiều bậc nhỏ. Nên tổng 04 mức trong cõi sắc giới gồm có 18 cõi nhỏ.

Cõi Vô Sắc Giới, các chúng sinh phát minh trí huệ sáng suốt viên thông ra khỏi cõi trần đắc quả A-La-Hán, vào Bồ Tát thừa hay còn gọi là Hồi Tâm Đại A-La-Hán hoặc Bất Hồi Tâm Độn A-La-Hán. Còn lại có 4 cõi cho các chúng sinh chưa thoát sinh tử luân hồi.

Một cách tổng quan về vũ trụ quan của Phật Đạo, con người do hành động là **thân-khẩu-ý** và nhận thức của giác quan **nhãn-nhĩ-tỷ-thiệt-thân-ý** mà biến sinh vào các thế giới khác nhau.

Theo Kinh Phật, phân loại các thế giới thành ba loại là Tiểu Thiên Thế Giới, Trung Thiên Thế Giới và Đại Thiên Thế Giới. Vũ trụ có vô số vô biên Đại Thiên Thế Giới, cứ một ngàn thiên thể là một Tiểu Thiên Thế Giới, một ngàn Tiểu Thiên Thế Giới là Trung Thiên Thế Giới, một ngàn Trung Thiên Thế Giới là một Đại Thiên Thế Giới.

Cốt lõi của **vũ trụ quan** của **Phật Giáo** cũng đã rõ phần nào. Để khỏi phải lẫn quẫn trong những chiêm nghiệm về các thiên thể trong vụ trụ, chúng ta nên đi vào lời truyền dạy

của Đức Phật Thích Ca rằng con người là một vị Phật tương lai vì mỗi người đều có một Phật Tánh hiện diện, sẽ thành tựu khi đoạt quả.

**** Các vấn đề xung quanh Đạo Phật.***

Con người có thể thấy rõ 32 tướng tốt của Phật nhưng chưa phải là chúng ta thấy được Phật. Bởi vì chỉ khi nào chúng ta thấy "Phật tâm thanh tịnh" thì lúc đó chúng ta mới thấy được Phật. Nhưng ở đời chúng ta chỉ rong ruỗi chạy theo giả tưởng để tìm Phật bên ngoài mà không biết tìm Phật thật ở trong tâm của chúng ta. Vì thế cổ nhân có nói rằng:

"Phật trong nhà không thờ, mà đi thờ Thích Ca ngoài đường".

Khi được Đức Phật hỏi ông Tu Bồ Đề nếu thấy 32 tướng tốt thì ông có thể thấy Phật không. Ông trả lời rằng thấy được. Phật dạy:

"Ông hiểu lầm rồi. Nếu thấy 32 tướng tốt của Ta đây, mà ông cho là thấy được Phật thì vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng có đủ 32 tướng tốt như Ta, như thế thì vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Phật hay sao?".

Quả thật vậy, 32 tướng tốt của Đức Phật chỉ là thân tứ đại, cũng sẽ trở thành tro bụi vì đó là giả tướng, nên thấy tướng không phải là thấy

Phật. Con người cần lìa xa các vọng chấp, vô minh. Nếu vô chấp, vô ngã thì đạt huệ, có huệ thì minh tâm, Phật tâm bừng ngộ và đó gọi là "thấy Phật" vậy.

Trong Đạo Cao Đài, ngày 08 tháng 04 năm 1926, Đức Thích Ca Mâu Ni giáng cơ như sau:

"Thích-Ca Mậu-Ni Phật,
Chuyển Phật-Đạo
Chuyển Phật-Giáo,
Chuyển Phật-Tăng quy nguyên Đại-Đạo, tri hồ chư chúng sanh!

Khánh hỉ! Khánh hỉ! Hội đắc Tam-kỳ Phổ-độ; chư Thần, Thánh, Tiên, Phật đại hỉ phát đại tiếu. Ngã vô lự tam đồ chi khổ. Khả tùng giáo Ngọc Đế Viết Cao-Đài Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.

Ngã vô lự tam đồ chi khổ. Khả tùng giáo Ngọc Đế viết Cao Đài Đại Bồ Tát Ma Ha Tát" [TNHT, Q1].

Nghĩa là Đức Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn chuyển Phật Đạo, chuyển Phật Pháp, chuyển Phật Tăng quy nguyên nền Đại Đạo. Chư chúng sanh biết chăng?

Vui mừng thay! Vui mừng thay! Gặp được Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ: chư Thần, Thánh, Tiên, Phật quá vui mừng nên phát ra tiếng cười lớn.

Ta không còn lo lắng về ba con đường luân hồi khổ sở của chúng sanh. Khá tùng theo lời dạy của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, là Đấng Cao Đài Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.

Khi Đức Phật Thích Ca sắp nhập diệt Niết Bàn, Đức A-Nan và A-Nan-Ca-Diếp khóc lóc hỏi Ngài rằng: *"Thầy quy vị rồi ai dạy chúng con"*. Đức Phật đáp: *"Có một Đấng đến sau ta, oai quyền hơn ta nữa"*.

Đức Hộ Pháp thuyết giảng: *"Đức Phật Thích Ca nói sau nầy Đấng ấy còn oai quyền hơn ta nữa, Đấng ấy tức nhiên là Tây Phương Giáo Chủ Jésus Christ và Chúa đã cho nhơn loại hay: Sau Đạo Thánh Gia Tô có Đạo Cao Đài xuất hiện đó vậy" [Thuyết Đạo của ĐHP, Q.2, bai 59]*.

Một đàn cơ khác trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Tây Phương Giáo Chủ Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn giáng cơ dạy ngày mùng 05 tháng 04 năm Bính Dần [1926]:

"Thích-Ca Như-Lai
Kim viết: ***Cao-Đài Tiên-Ông Đại Bồ-Tát***

Chư-Sơn nghe dạy:

Vốn từ Lục-Tổ thì Phật Giáo đã bị bế lại, cho nên tu hữu công mà thành thì bất thành; Chánh Pháp bị nơi Thần-Tú làm cho ra mất Chánh Giáo, lập riêng pháp-luật buộc mối Đạo-Thiền.

Ta vì luật lịnh Thiên mạng đã ra, cho nên cam để vậy, làm cho Phật-Tông thất chánh có gần ba ngàn năm nay. Vì Tam-kỳ Phổ-độ, Thiên-địa hoằng khai; nơi "Tây phương Cực-lạc" và "Ngọc-Hư-Cung" mật chiếu đã truyền siêu rỗi chúng sanh. Trong Phật-Tông-Nguyên-Lý đã cho hiểu trước đến buổi hôm nay rồi; tại Tăng Đồ không kiếm chơn lý mà hiểu.

Lắm kẻ đã chịu khổ hạnh hành Đạo... Ôi! Thương thay! Công có công mà thưởng chưa hề có thưởng, vì vậy mà Ta rất đau lòng.

Ta đến chẳng phải cứu mình chư Tăng mà thôi; vì trong thế hiếm bậc Thần, Thánh, Tiên, Phật, phải đọa hồng trần, TA đương lo cứu vớt.

Chư tăng, chư chúng-sanh hữu căn, hữu kiếp, đặng gặp kỳ Phổ-độ nầy là lần chót; phải rán sức tu hành, đừng mơ mộng hoài trong giả luật. Chư-Sơn đắc Đạo cùng chăng là do nơi mình hành Đạo. Phép hành Đạo Phật-Giáo,

dường như ra sái hết, tương tự như gần biến "Tả-Đạo-Bàn-Môn". Kỳ truyền đã thất. Chư-Sơn chưa hề biết cái sai ấy do tại nơi nào; cứ ôm luật Thần-Tú thì đương mong mỏi về Tây-Phương mà cửa Tây-Phương vẫn cứ bị đóng, thì cơ thành chánh quả do nơi nào mà biết chắc vậy. Ta đã đến với huyền diệu nầy, thì từ đây Ta cũng cho Chư-Tăng dùng huyền diệu nầy mà học hỏi; ngày sau thì đừng đổ tội rằng vì thất học mà thất kỳ truyền, Chư-Tăng từ đây chẳng đặng nói Phật giả vô ngôn nữa" [TNHT, Q.1].

2. ***Vũ trụ quan và nhân sinh quan của Tiên Giáo.***

Trước khi đi vào nhân sinh quan và vũ trụ quan của Tiên Giáo hay Đạo Giáo, chúng ta cũng điểm về căn nguyên của Đức Thái Thượng Đạo Tổ vì Đức Lão Tử mở Tiên Đạo tại Trung Hoa là do hóa thấn của Đức Thái Thượng thành Lão Tử giáng trần vào rằm tháng hai, năm 604 trước Công Nguyên, đời nhà Châu.

Đức Thái Thượng Đạo Tổ hay Thái Thượng Lão Quân là danh xưng của giáo chủ Đạo Giáo. Đức Ngài có trước cả Trời Đất do khí tiên thiên hư vô chi khí hay hỗn ngươn khí. Trời Đất chưa hình thành thì khí hỗn ngươn luân chuyển và biến sanh Đức Ngài. Danh hiệu của

Đức Ngài tán tụng là "Nam Mô Thái Thượng Đạo Tổ Tam Thanh Ứng Hóa Thiên Tôn".

Tam Thanh là ba ngôi vị Tiên tối cao theo Đạo Giáo Trung Hoa. Ngọc Thanh là Nguyên Thủy Thiên Tôn ngự tại cõi Thánh Cảnh. Thượng Thanh là Linh Bảo Thiên Tôn ngự tại cõi Chân Cảnh. Thái Thanh là Đạo Đức Thiên Tôn, cũng là Đức Thái Thượng Lão Quân, là giáo chủ Đạo Giáo.

Văn hóa truyền thống tôn giáo thường thờ phụng bằng bức tranh ba ngôi vị là Đức Nguyên Thủy Thiên Tôn ngồi giữa cầm viên ngọc, Đức Đạo Đức Thiên Tôn ngồi bên trái cầm cây quạt, bên phải là Đức Linh Bảo Thiên Tôn cầm cây như ý.

Đàn cơ ngày 01 tháng 04 năm Tân Mùi [1931] tại Minh Thiện Đàn, Phú Mỹ, Tiền Giang, Đức Thái Thượng Lão Quân giáng cơ cho bài thánh thi:

"Tam Thanh chưởng quản cả ba ngôi,
Độ thế kỳ ba cựu vị hồi.
Hỡi hỡi trần gian tua nhớ cảnh,
Căn xưa trở lại chớ buông trôi".

Tam Thanh là ba Ngôi Phẩm do Đức Thái Thượng Đạo Tổ ứng biến ra gồm ngôi Thái

Thanh, Thượng Thanh, Ngọc Thanh. Theo đạo Cao Đài, Thái thuộc vàng, Thượng thuộc xanh thuộc, Ngọc thuộc đỏ và biểu tượng ba sắc màu cho Tam Giáo nên cờ của Đạo Cao Đài gọi là cờ Tam Thanh chứa ba màu trên. Hơn nữa, Đạo Cao Đài phân sắc màu ấy ra, Thái thuộc Phật hay Thần, Thượng thuộc Tiên hay Khí, Ngọc thuộc Thánh hay Tinh.

Theo triết lý Đạo Giáo, Đức Nguyên Thủy Thiên Tôn chính là Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế vì là Đấng có trước Trời Đất, do Hỗn Ngươn Khí sanh ra. Từ đó, Tam Thanh mới sinh sinh hóa hóa ra Thần, Thánh, Tiên, Phật. Các Đấng ấy sẽ phục nguyên, quay về tam cõi này. Cho nên, Đức Thái Thượng Đạo Tổ là Giáo Chủ trong Tam Giáo, chưởng quản Tiên Đạo.

**** Vài nét về sự phân tánh giáng sanh và tác phẩm triết học Đức Lão Tử.***

Kinh Tiên Giáo của Đạo Cao Đài có câu:

"Nhị ngoạt thập ngũ,
Phân tánh giáng sanh".

Ngày 15 tháng 02, Đức Ngài phân tánh giáng phàm lập nên Tiên Giáo bên đất nước Trung Hoa. Đức Ngài có bút hiệu là Lão Tử. Đức Lão Đam là một "hiện tượng" lạ trong nền triết học của toàn thể nhân loại vì tư tưởng triết

học của Ngài có tầm ảnh hưởng toàn bộ cõi Á Đông, đã làm hao tổn tinh thần và bút mực của hàng trăm hậu học với những tác phẩm khảo cứu về thân thế cũng như nhân sinh quan và vũ trụ quan của Ngài. Đời hậu Hán đã tôn Đức Lão Tử là Thái Thượng Lão Quân, một trong ba "vị thần" tối cao của Trung Hoa. "Đại Thanh Cung" là nơi thờ dựng tại tỉnh Hà Nam, nơi Đức Ngài sinh ra, với pho tượng 4 mét.

Có thể nhận định rằng tất cả các khảo cứu của các triết gia về thân thế của Đức Lão Tử chỉ vẫn nằm trong hai chữ "giả thuyết" hay "có thể" mà thôi. Người ta càng bàn, càng luận, càng tìm ra manh mối thì càng rối, càng có những điểm mâu thuẫn giữa các biện chứng hay nói một các khác, các "dấu vết" đi vào ngõ cụt, không có "lối thoát" về cuộc đời của Đức Lão Tử.

Theo sử ký của ông Tư Mã Thiên, Đức Lão Tử là người thuộc làng Khúc Nhân, hương Lệ, huyện Hỗ, nước Sở, họ Lý, tên Nhĩ, tự là Đam. Sau người đời gọi là Lão Đam hay Lão Tử. Ngài làm quan sử, giữ kho chứa sách của nhà Chu và ở đấy cũng lâu. Đến khi nhà Chu suy, ông bèn bỏ đi. Ông Doãn Hỉ nói:

"Ông sắp đi ẩn, rán vì tôi mà viết sách để lại".

Cho nên, Đức Ngài viết cuốn sách gồm hai thiên "thiên thượng" và "thiên hạ", cốt nói về Đạo và Đức khút chiết khoảng 5 ngàn chữ. Khi xong sách, Ngài bèn bỏ đi và thiên hạ không biết Ngài đi đâu và mất ra sao. Có sử gia cho rằng Ngài sống 160 tuổi, có người nói 200 tuổi, có người cho là 90 tuổi, có người nói Ông Đam là Lão Tử, có người phủ nhận, có người cho rằng Đức Lão Tử có con tên là Tôn. Và mọi thứ hoàn toàn chỉ là giả thuyết mơ hồ vì không biết ngày sinh, ngày mất thì hoàn toàn không biết tuổi thọ của Đức Ngài.

Về cuộc gặp gỡ của Đức Khổng Tử vấn Đức Lão Tử để hỏi về Lễ, có hai trường phái cho rằng có và không. Riêng ông Tư Mã Thiên là nhà Nho và rất sùng bái Đức Khổng Tử, người ta cho rằng ông là nhà triết học có lương tâm và ông đã căn cứ các tư liệu, thuật lại cuộc gặp gỡ của hai Ngài. Khi Đức Khổng Tư sang nước Chu tìm Đức Lão Tử hỏi về "lễ", Đức Lão Tử đáp:

"Những người ông nói đó, thịt xương đều nát tan cả rồi, chỉ còn lại lời của họ thôi. Vả lại, người quân tử nếu gặp thời thì ngồi xe ngựa, không gặp thời thì đội nón lá mà đi chân…Ông nên bỏ cái khí kiêu căng, cái lòng đa dục, cái vẻ hăm hở cùng cái chí khí quá hăng của ông đi, những cái đó không có ích gì cho ông đâu. Tôi

chỉ khuyên ông có bấy nhiêu thôi" [Theo "Lão Tử-Đạo Đức Kinh" của tác giả Nguyễn Hiến Lê].

Cuộc hội ngộ này làm cho Đức Khổng Tử phải lắm suy nghĩ mà bảo với các học trò rằng Ngài biết loài chim vì nó bay được, biết loài cá vì nó lội được, biết loài thú vì nó chạy được. Nếu chạy, dùng lưới để bẫy, lội thì dùng câu để bắt, bay thì dùng tên để bắn. Ngài chẳng thể biết đặng loài rồng cưỡi gió mây mà lên trời thì chẳng làm sao biết đặng.

"Hôm nay, ta gặp ông Lão Tử, ông là con rồng chăng?" [Theo "Lão Tử-Đạo Đức Kinh" của tác giả Nguyễn Hiến Lê].

Cũng theo bộ sử ký của ông Tư Mã Thiên thì Đức Lão Tử cũng khuyên Đức Khổng Tử vào một lần khác:

"Tôi nghe nói người giàu sang tiễn nhau bằng tiền bạc, người nhân nghĩa tiễn nhau bằng lời nói. Tôi không phải là người giàu sang, mạn phép tự coi là người nhân mà tiễn ông bằng lời này: Kẻ thông minh và sâu sắc thì khó sống vì ham phê bình người; kẻ giỏi biện luận, biết nhiều thì nguy hiểm tới thân vì hay nêu cái xấu của người. Kẻ làm con và làm tôi đều không có

cách gì để giữ mình cả" [Theo "Lão Tử-Đạo Đức Kinh" của tác giả Nguyễn Hiến Lê].

Về cuộc đời, thân thế và sự nghiệp cũng như sự quy liễu ra sao là một vấn đề gây nhiều tranh cãi và nhiều mâu thuẫn. Nhưng đối với tác phẩm của Đức Lão Tử, hầu như không gây ra sóng gió tranh luận trái chiều. Đại đa số vẫn tin rằng tác phẩm của Đức Lão Tử viết do yêu cầu của ông Doãn Hỉ thời Xuân Thu. Tuy vậy, tác phẩm ra của Đức Ngài lại được nhiều học giả trí thức, nhiều triết gia lỗi lạc tham vấn, diễn dịch. Phải kể đến các sách nỗi tiếng như sau:

"Lão Tử Chương Cú" của tác giả Hà Thượng Công, là một ẩn sĩ sống thời Hán Văn Đế [180-157] thời hậu Hán, luôn luôn giữ bên mình cuốn Đạo Đức Kinh và sống trong một cái chòi tranh ở bờ sông. Khi vua đọc Đạo Đức Kinh có điều không hiểu và nghe danh của ông Hà Thượng Công, bèn sai sứ giả hỏi ông Thượng Công. Ông Thượng Công buộc nhà vua phải thân chinh tới mới cắt nghĩa. Vua Hán tới và trách ông Thượng Công không biết lễ "quân-thần" và nói:

"Khắp gầm trời, không đâu không phải đất của nhà vua, khắp mặt đất bến nước, không người nào không người nào không phải là bề tôi

của nhà vua…Thầy tuy hiểu đạo, nhưng vẫn là bề tôi của ta. Thái độ như vậy không phải là tự cao quá, không biết uốn mình ư? Nên biết rằng làm cho ai giàu hoặc nghèo, sang hoặc hèn, đều là quyền của ta cả".

Nghe đến đó, ông Hà Thượng Công bay bổng lên cao, lơ lửng giữa trời và đáp với nhà vua rằng:

"Tôi bây giờ không ở trên trời, cũng không ở dưới đất giữa loài người, như vậy có còn là bề tôi của nhà vua không?".

Nhà vua nhận ra ông Thượng Công là một người phi thường, mới khúm núm trở lại. Ông Hà Thượng Công sau đó mới trao cho vua Hán một bản Đạo Đức Kinh cùng lời chú giải.

Ông Vương Bật cho ra đời cuốn "Lão Tử Chú", ông là một bực thông minh đỉnh ngộ, chỉ 23 tuổi đã có thể chú giải Kinh Dịch và Đạo Đức Kinh, sinh đời nhà Ngụy Văn Đế thời Tam Quốc, làm chức thượng thư lang nhưng quy liễu sớm.

Các vị hoàng đế Trung Hoa cũng chú thích Đạo Đức Kinh như Lão Tử Giảng Sớ của vua Lương Vũ Đế. Ngoài ra, có các sách khác như Lão Tử Giải của Tô Thức, Lão Tử Đạo Đức

Kinh Khảo Dị của Tất Nguyên, Lão Tử Chính Hỗ của Cao Hanh…

Đối với Đạo Cao Đài, không có bất cứ một hoài nghi nào, Đức Lão Tử là một hiện thân của Đức Thái Thượng, lâm phàm mở nền Tiên Đạo. Đức Thái Thượng Đạo Quân là một Đấng Chưởng Giáo Thiên Tôn do "Tiên thiên khí hóa" mà "Thánh bất khả tri, công bất khả nghị", có "pháp siêu quần thánh" để "nhứt thân ức vạn" khắp nơi để giáo độ nhơn sanh vào đường đạo đức, tu thân, đạt đạo.

Trong quyển Đạo Đức Kinh, Đức Lão Tử cũng phàn nàn rằng:

"Lời của ta rất dễ hiểu, rất dễ làm, mà thiên hạ không ai hiểu được, làm được. Lời của ta có tôn chỉ, việc ta có căn bản. Vì thiên hạ không hiểu ngôn luận của ta nên không biết ta" [Trích chương 70].

**** <u>Nhân sinh quan của Tiên Đạo</u>.***

Tác phẩm Đạo Đức Kinh của Đức Lão Tử tạm chia làm "Đạo", "Tính cách và quy luật của Đạo", "Đạo ở đời", "Đạo trị nước" và "Dịch đạo đức kinh". Và như thế, phần "Đạo ở đời", "Đạo trị nước" và phần "thiên hạ" trong "dịch đạo đức kinh" nêu nên rõ **nhân sinh quan** của học thuyết Tiên Giáo.

Trước khi đi vào vấn đề này, chúng ta cần phân định hai nghĩa lý của "đạo" trong hai ngữ cảnh khác nhau. Ngữ cảnh thứ nhất, "**đạo**" Đức Ngài dùng là đạo trời đất, là quy luật tự nhiên, tức là chân lý hằng bất dịch tạo dựng càn khôn, đó thuộc về vũ trụ quan. Ngữ cảnh thứ hai, chữ "**đạo**" trong phần nhân sinh quan được hiểu là con đường hay phương pháp trị nhân, trị thế, trị nước, tức là phạm trù nhân sinh quan của Tiên Giáo.

- Đối với Đức Lão Tử trong phần "**Thiên Hạ**" ở Đạo Đức Dịch Học.

Người có đức cao thì thuận tự nhiên, không có ý cầu đức, cho nên mới có đức. Người có đức thấp thì có ý cầu đức nên trở nên không có đức. Người có đức cao thì vô vi, nghĩa là không làm không có ý làm, tức là **không có ý** làm. Ngược lại, người có đức thấp cũng làm vô vi nhưng có ý làm tức là **có ý** làm.

Người có đức nhân cao thì tự lòng thành mà làm điều nhân, chứ **không có ý làm**, tức là không nhắm mục đích chi cả. Người có nghĩa cao thì làm điều nghĩa với sự **có ý** làm, chính vì sự so sánh giữa cái nên làm và không nên làm.

Đức Ngài cho rằng trời được đạo mà trong, đất được đạo mà yên, thần được đạo mà

linh, vạn vật được đạo mà sinh, vua chúa được đạo mà làm chuẩn tắc cho thiên hạ. Nếu trời chẳng trong thì sẽ vỡ, đất không yên thì sẽ lở, thần không linh thì sẽ tan mất, vạn vật không sinh thì sẽ diệt, vua chúa chẳng cao quý thì sẽ mất ngôi. Sang lấy hèn làm gốc, cao lấy thấp làm nền, không muốn được quý như ngọc thì bị khinh như sỏi. Vạn vạn trong thiên hạ từ "có" mà sinh ra, "có" từ "không" mà thành.

Bậc thượng sĩ nghe đạo thì gắng thi hành, kẻ tầm thường nghe đạo thì nửa tin nửa ngờ, người tối tăm nghe đạo thì cười rộ. Ngài còn biện chứng thêm rằng đạo sáng thì dường như tối tăm vì ít có người thấy hiểu. Đạo tiến thì dường như lùi, đạo bằng phẳng dễ dàng thì dường như khúc mắc, đức cao thì dường vẻ thấp trũng, cao khiết thì dường như nhục nhã.

Tổng thể, trong phần "thiên hạ" được Đức Ngài nêu lên vô vàn phạm trù khúc chiết nhưng đầy huyền nghĩa thâm thúy, như đạo của thánh nhân, lời nói của con người, sự mềm yếu của nước, cứng mạnh ở dưới-mềm yếu được ở trên, nói về sự bình trị an dân, về chính sách điều hành của quốc gia cho thịnh vượng…

- Về "**đạo ở đời**".

Đức Ngài cho biết ai cũng cho cái đẹp là đẹp do đó mà sinh ra cái xấu. Ai cũng cho cái thiện là thiện, do đó mà phát sinh ra quan niệm cái ác vì có cái "có" và cái "không" bên trong ấy, dễ và khó tạo lẫn cho nhau, ngắn dài làm rõ cho nhau, cao thấp dựa vào nhau, trước sau theo nhau.

Vì thời Xuân Thu chiến quốc, các triết gia đưa ra nhiều học thuyết, như Đức Khổng Mặc cho rằng nguyên nhân sâu xa dẫn đến hiện tượng loài người là vì các quốc vương hay nhà lãnh đạo đời không theo đạo tiên của các "tiên vương" có đạo đức. Nhưng Đức Lão Tử lại phủ nhận điều đó, Đức Ngài cho rằng lý do chính vì nhân dân mỗi ngày càng dần xa đạo, không sống thuận tự nhiên, mất đi tính thuần chất phác, mang nhiều dục vọng, càng thông minh lại càng tham muốn, ái dục, xảo trả, tranh giành, chém giết lẫn nhau. Trong phần này, Đức Ngài chủ yếu đi vào hai vấn đề chính yếu là "**xử kỷ**" và "**tiếp vật**".

Để thi hành vấn đề "xử kỷ", Đức Ngài dạy phải giảm thiểu "dục". *"Xử dân vô tri, vô dục"* tức là khiến cho dân không biết, không muốn. Hay là *"phù diệc tương vô dục"* nghĩa là khiến cho vạn vật không còn tư dục, ham muốn nữa. "Vô" của Đức Lão Tử dùng không có nghĩa là

"không" đối nghĩa với chữ "hữu", mà chữ **vô** được được hiểu theo **vô vi**, nghĩa là không phải không thực hiện mà làm theo tính chất thuận với lẽ tự nhiên, nghĩa là sống thì cần có nhu cầu nhưng theo lẽ "tiết dục", giảm tối thiểu những điều mong vọng, ham muốn không cần thiết.

"Hiện tố, bão phác, thiểu tư, quả dục".

Nghĩa là Ngài dạy rằng "biểu hiện sự mộc mạc, giữ sự chất phác, giảm tư tâm, bớt dục vọng". Đức Ngài còn dạy:

"Trong quá trình tiến hóa, tư dục của vạn vật mà phát ra thì ta dùng cái mộc mạc vô danh mà trấn áp hiện tượng đó, khiến cho chúng không còn tư dục nữa. Không còn tư dục mà trầm tĩnh thì thiên hạ sẽ tự ổn định. Ngũ sắc làm cho người ta mờ mắt, ngũ âm làm cho người ta ù tai, ngũ vị làm cho người ta tê lưỡi, ruổi ngựa săn bắn làm cho người ta mê loạn, vàng bạc châu báu làm cho hành vi người ta đổi bại. Cho nên, thánh nhân cầu no bụng mà không cầu vui mắt, bỏ cái này mà lựa cái kia…".

Trong nhân sinh quan của Đức Lão Tử đã một phần tương thích với Đức Mặc Tử nên sau đã hình thành một hệ thống triết lý "Lão-Mặc". Các Ngài dạy về cách sống của con người phải đặt ngoài vòng lợi danh, sống quên thân, để thân

thuận theo tự nhiên, đời theo dòng nước chảy, khi nào về "vô" thì về, khi nào chết thì cứ chết. Đức Lão Tử cũng dạy về "tri túc" của con người.

"Tri túc bất nhục, tri chỉ bất đãi".

Nghĩa là biết thế nào đủ thì không nhục, biết lúc nào nên thì dừng. Ngài dạy "**tri túc**" nghĩa là **biết đủ** là điều cốt yếu của hạnh phúc mà nhân sinh biết để đóng góp vào xã hội trật tự bình an, tiết dục, xử kỷ cho đời sống đạo đức của con người bở lẽ lòng dục của con người là những làn sóng biển xô nhau, vô bờ bến. Nên, nếu biết xử kỷ, tiết dục, tri túc để dừng đúng chỗ, sống thuận lẽ tự nhiên thì đời sống quân bình, đóng góp vào xã hội nhơn quần trong lẽ đạo đức. Người muốn tiến thủ, không biết dừng, ham muốn, trở nên giàu có, phú cường nhưng ngược lại rước họa lớn và cuộn trong những hình thái văn minh vô đạo.

Đức Ngài dạy bỏ những gì thái quá dầu tốt đến mấy, phát triển tới cực điểm vì theo luật tuần hoàn, tới đỉnh điểm thì sẽ trở nên suy, tắc hay lão, hoại. Vậy nên, gần tới cực điểm thì dừng vì đối với Ngài, vật bớt đi mà có thể tăng lên thêm, ngược lại nếu thêm lên mà lại hóa ra trở nên bớt lại.

Vấn đề "**tiếp vật**", Đức Ngài dạy phải tiết dục, xử kỷ đối với bản thân. Với người thì phải khiêm nhu:

"Phản giả đạo chi động. Nhược giả đạo chi dụng".

Nghĩa là luật vận hành của đạo trở lại lúc đầu. Diệu dụng của đạo là nhược, tức là khiêm nhu. Chữ "nhu" không phải là nhu nhược, không có ý chí mà là việc chấp nhận mọi hiện thực, thuận lý tự nhiên trong đời sống. Nên Đức Ngài dạy thêm *"nhu nhược thắng cương cường. Nhược thắng cường, nhu thắng cương".* Trong lời dạy về "xử kỷ", Đức Ngài giảng giải rõ:

"Trong thiên hạ cái cực mềm chế ngự được cái cực cứng, cái "không có" lại len vô được cái không có kẽ hở".

Ví như nước rất mềm, uyển chuyển vận lưu khắp nơi vì luôn ở những nơi thấp nhưng có thể làm mòn được đá cứng hay không khí có thể vào những vật cứng như đất, đá, cây gỗ…mà ta không hề thấy kẽ hở. Đức Ngài cũng dạy nói lên con người cũng hiểu điều đó nhưng chẳng qua không ai chịu thi hành tính khiêm nhu ấy mà thôi. Những kẻ hung bạo bất nhất là cường nhưng không phải là "cường nhu" như Ngài dạy. Cường nhu ấy là thuận lẽ đạo, giữ nghị lực lớn

và cũng nhờ cái "nhu nhược", biết "tính yếu mềm" mà chịu khuất mới bảo toàn.

"Tiếp vật" là khiêm nhu, là vô tranh. Vì không kể công nên mới có công trạng, chẳng hề biểu hiện nên mới sáng tỏ, không ngạo mạn nên mới trở nên trường cửu. Nếu mình chẳng tranh thì chẳng ai tranh với mình đặng. Lối giảng dạy của Đức Ngài như đạo trời đất vô vi chẳng làm mà làm tất cả, đạo trời chẳng tranh mà luôn luôn trên đầu và chi phối vạn vật. Thế nên, sống "tiếp vật" theo đạo của Ngài là sống khiêm cung, "nhu nhược", vì khiêm cung nên không muốn ở trên người khác và chẳng dám ở trên người, tự đặt mình vào sau người. Chính vì thấp nhưng lại cao, chính vì yếu lại cường, chính vì ở sau người nên luôn trước người, chẳng ham vinh mà được quang minh sáng rỡ.

- Về "**đạo trị gia**".

Đức Ngài dạy nếu triều đình ô uế, ruộng đồng hoang vu mà thân bận áo gấm thêu, đeo kiếm sắt, ăn uống chán mứa thì đó cướp, chớ không phải đạo. Ngài lập luận rằng xã hội loạn lạc, dân khổ là vì sống không ra đạo, không thuần tự nhiên mới sanh ra tham lam, trộm cướp, xảo trá, gian manh, tranh giành, chém giết lẫn nhau. Nên bậc trị gia là những vị thiên tử tức

phải là thánh nhân để giúp dân trở về thuần lương.

Nhà vua muốn trị dân, trước vua phải là vị minh quân để làm gương cho muôn quan, từ từ mới điều hành quốc gia, xã hội, cải hóa tư tưởng và hướng muôn dân đến hai chữ "đạo đức". Hầu như sách lược trị quốc của Đức Lão Tử cũng đôi phần khác so với Đức Khổng Tử, Đức Mặc Tử. Hai Ngài này chủ trương hữu vi, đưa ra quy luật "ngũ thường" là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín để lập trật tự quốc gia, xã hội. Còn Đức Lão Tử dùng tính chất "vô vi" để trị quốc đối với các vị Đế Vương- phải là người nương nơi thuần phát, làm gương trăm họ thì muôn dân tự nhiên qui phục. Đức Ngài nói:

"Đạo vĩnh viễn không có tên, chất phác, tuy ẩn vi mà thiên hạ không ai coi thường nó được. Các bậc vương hầu biết giữ nó thì vạn vật sẽ tự động qui phục".

Theo lối minh giải vấn đề này chúng ta thấy rằng lối trị quốc của Đức Khổng-Mặc là hình thức "hữu vi", tác động và đi sâu vào dân. Đức Lão Tử cho rằng trị quốc như nấu cá, nếu lật tới, xoay quanh, can thiệp nhiều quá, dân sẽ trở nên trá ngụy, chống đối. Nên chính sách hữu

vi sẽ làm hỏng đại sự triều chính, quốc gia và xã hội.

Ngài dạy phải thực hiện sách lược "vô vi", ít tác động vào việc của dân, để nhân dân tự ý thức sống, phát triển và cải biến theo bản năng "thuần phác" có sẵn trong mỗi con người. Ngài dạy:

"Ta không làm gì mà dân tự cải hóa, ta ưa thanh tĩnh mà dân tự nhiên thuần chính, ta không thi hành giáo lệnh mà dân tự phú túc, ta vô dục mà dân tự ra chất phác".

Rõ ràng, "vô vi" của Ngài không phải là không làm gì mà là làm theo luật tạo hóa, thuận tự nhiên. Công dụng của vô vi rộng lớn nên có thể chuyển hóa hoàn toàn xã hội theo hướng tích cực. Kỳ thực, lộ trình thực hiện phương pháp trị quốc "vô vi" là áp dụng tuần tự, giảm thiểu dần những cái tệ hại trước, tinh giảm bộ máy cai trị cho bớt rườm rà đến mức tối thiểu có thể. Đức Ngài còn nhắc đến cách bình trị bằng cách "không nói" mà dạy dỗ dân. Ở bình diện này, vạn vật có quy luật sinh trưởng hoàn toàn, nên sự can thiệp nhiều sẽ mất đi lẽ tự nhiên.

Góc độ trị gia bằng phương pháp "vô vi", ít có vị đế vương nào theo chủ trương của Đức Lão Tử vì Đức Ngài cho rằng luật pháp và nhà

tù không cần thiết đến độ như vậy và chỉ cần thu hẹp đến mức nhỏ nhất cần thiết mà thôi. Đức Ngài đề cao chủ sách trị của bậc thánh vương làm cho lòng dân hư tĩnh, bụng ấm no, tâm chí "yếu", nghĩa là không tham muốn, không tranh giành, thân thể khỏe mạnh. Ngược lại, những kẻ xảo trí không dám hành động. Vì thế sách lược "vô vi" không hao binh, tổn tướng, vừa an ân, vừa trị gia, bình thiên hạ trong mọi tầng lớp xã hội.

Đức Ngài bài trừ hết những thứ ngũ sắc, ngũ âm, ngũ vị, những châu báu, vàng bạc đá quý để lòng ân khỏi loạn lạc. Ngài bài trừ học vấn vì càng học, dân trí càng trở nên xảo trí, dục vọng khó trị.

"Thời xưa, người khéo dùng đạo trị nước thì không làm cho dân khôn lanh cơ xảo, mà làm cho dân đôn hậu, chất phác, dân sở dĩ khó trị là vì nhiều mưu trí".

Trong khi tư tưởng và đường lối của "Khổng-Mặc" đều coi việc dạy dân là nhiệm vụ quan trọng nhất của việc trị quốc, thì Đức Lão Tử đi ngược lại, Ngài cho rằng:

"Hành bất ngôn chi giáo"

Nghĩa là Thánh Nhân xử sự theo thái độ vô vi, dùng pháp không nói mà dạy dỗ vì mỗi

người có sự đôn hậu và "phác" sẵn trong thân, chỉ cần hướng dân đến những trị giá đó, tức khắc dân sẽ trở chất phác. Ngược lại, càng giáo dục cho dân thì dân càng xảo mị, gian trá càng nhiều hơn. Đức Ngài cho rằng *"Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu",* vua không cần phải giết dân vì có Trời làm chủ phạt những kẻ trái đạo trời.

Đối với kinh tế, Ngài chủ trương tự do buôn bán, không đưa ra nhiều quy định luật thương buôn và không đánh thuế nhiều vì càng làm nhiều, dân càng sợ và trở thành rào cản trong việc làm kinh tế phú túc.

Về chính trị, Ngài bảo rằng nếu quân đội càng đông, gai góc càng nhiều. Dẫu có mạnh một thời rồi cũng sẽ suy vì Ngài chiếu theo "lý phản phục" của đạo trời. Người giữ đạo nhà thì chẳng dùng tới khí cụ, binh dao vì ai cũng ghét chúng. Hòa bình chỉ đến khi trong thế giới, các quốc gia biết tương nhượng lẫn nhau, khiêm như bất tranh, cá nhân với cá nhân cũng vậy thì thiên hạ tức khắc thịnh vượng hòa bình. Đức Ngài cũng giảng thêm rằng luật phản phục tự nhiên có tính chất tương phản, hết thịnh tới suy, qua suy trở về thịnh, hết bình lại chiến, cực dương thì sinh âm, nên không thể có hòa bình vĩnh viễn được.

Nếu hai bên giao chiến, bên nào giữ được từ ái là bên ấy thắng. Viên tướng giỏi là người không tỏ ra nguy hiểm bằng vũ dũng. Cái họa lớn nhất đối với tướng là sự khinh địch. Cái chiến thắng cao nhất là lấy đức phục người vì đó hợp với đạo. Đức Ngài cho rằng vật báu của con người là **lòng từ ái**, **tính kiệm ước**, l**òng khiêm cung**. Nếu thắng mà kiêu căng là tự đào hố chôn mình vì "nhu vốn thắng cương", cái thắng ấy trở nên cường liệt hơn

Tư cách của đế vương phải phục vụ cho nhân dân, giản dị, dạy dân biết lẽ phải, biết đạo lý. Vua chúa biết theo đạo là biết cách trị ân, trị quốc, có thể gởi gấm thiên hạ cho người đó. Minh chứng điều này, Đức Ngài nói:

"Sở dĩ trời đất trường cửu được là vì không sống riêng cho mình, nên mới trường cửu được".

Vua phải đối xử công bằng, ai cũng như ai, không thiên vị, giữ luật công bình. Lại nữa, vua luôn đứng sau dân mà thân luôn đi trước, đặt mình ngoài mà thân mới còn, nghĩa là không vì lo ích lợi riêng mà thuần lo cho dân thì xã tắc, sơn hà bền vững, nhân dân lại ấm no. Đấng thiên tử là bậc thánh nhân nên phải vì đạo, vì đạo thì chẳng nên có thành kiến, lấy lòng của thiên hạ

làm lòng mình, đối với người tốt cũng thế, với người chưa tốt cũng vậy. Rốt lại, vua là thánh nhân nên rất có công, nhưng chẳng khoe công, cậy công, lấy đức khiêm hạ mà hành.

"Vua tuy ở trên mà dân không thấy nặng cho mình, ở trước mà dân không thấy hại cho mình, mới vui vẻ đẩy vua tới trước mà không thấy chán".

Có thể nói rằng đạo trị gia của Đức Lão Tử độc nhất vô nhị mà chưa có một nhà chính trị gia nào như thế và áp dụng như thế. Những vị vua chúa hay nhà chính trị nào thực hiện theo phương châm của Ngài coi như là hạng nhất vì áp dụng sách lược đạo trị "vô vi".

Đức Lão Tử còn đề cập một quốc gia lý tưởng là đất nước thuần chất trở về tự nhiên, dân chủ, tự túc, vận chuyển theo thời thượng cổ một cách "tự nhiên", vua cũng như ai, không can dự vào đời sống của người dân. Điều này đã khác với tư tưởng của Đức Khổng-Mạnh, hoàn toàn trái hẳn với xu hướng của thời đại ngày nay. Đức Ngài cho rằng xã hội cổ đại chẳng phải dã man như người ta tưởng, ngược lại là một xã hội cực văn minh vì biết cái tai hại của "văn minh" hiện thời mà đến cái văn minh của thiện phác

thuần lương, tức là dựa vào nguyên lý "phản phác vô vi".

- Về **phép dưỡng sinh** của Tiên Đạo.

Đức Lão Tử là một triết gia, một hóa thân của Đức Thái Thượng, nên phép tu tiên trường sinh khả dĩ đem đến đời sống thanh thoát, tốt đẹp hiện hữu. Ngài dạy các phương pháp dưỡng sinh như sau:

Vận động dưỡng thân: tức là tu tâm và dưỡng thân vì đạo của Ngài trọng đến "tính mệnh song tu", thường xuyên phải vận động để gân cốt lưu thông, nội tạng trở nên thuận hành.

Tĩnh tọa dưỡng thần, Đạo của Ngài chú trọng về "tu tâm luyện tánh". Động thì dưỡng thân, tĩnh dưỡng thần. Thân cường tráng, khí huyết lưu thông, tâm hư tĩnh thì thần giao cảm được trời đất, trí huệ khai sáng. Dưỡng thần bằng cách giảm chế mọi xao động của tâm thức, áp dụng tĩnh tọa, nhiếp tâm đến vô tâm, vô ngã.

Ăn ít dưỡng thể, "thể" và "thân" trong khái niệm Tiên Đạo khác nhau. Ăn ít thì thân thể thon gọn, nhưng cần thần thanh vô nhiễm để có thể đạt đến tráng kiện thân thể. Vì vậy, dưỡng thể và dưỡng thần là hai phạm trù quan trọng, có quan hệ lẫn nhau trong phép tu dưỡng của Đức Lão Tử dạy.

Ít nói dưỡng khí, Đạo Giáo đặt khái niệm tròn đầy tức là "tam viên". Hễ tiết dục thì "tinh viên" tinh thần đầy đủ. Hễ ít nói thì "khí viên", vì khi nói nhiều khí hao, nên tiết giảm việc nói năng vô bổ. Người ít lo nghĩ thì đạt "thần viên". "Tam viên" của Đạo Giáo giúp cho con người có Tinh-Khí-Thần cường thạnh, trong trẻo.

Đọc sách dưỡng trí, tiếp thu các tri thức nhân loại, đọc sách thánh hiền, hấp thu những tinh ba đạo lý trời đất giúp cho con người có kiến thức phong phú, có cái nhìn phóng khoáng đa diện. Càng tiếp thu tri thức có ích, càng giúp cho trí lự con người càng phát huy triết lý đạo đức nhân sinh.

Thi họa dưỡng tính, thi ca hay nhạc thuần mỹ có thể giúp con người trên con đường tu tâm dưỡng tính. Nếu sáng tác hoặc ngâm nga đối ẩm giúp tâm hồn thông thoáng, không sinh tạp niệm, chuyên chú vào ngữ âm hay lời thơ văn ý vị. Vì vậy, nghệ thuật ấy có thể tác động vào tâm tính, lối hàm dưỡng ý đẹp đẽ của con người.

Làm việc dưỡng đức, lười biếng làm cho người ta mệt mỏi, ăn rồi ngủ, tinh thần ù lì. Lao động hăng say có thể rèn luyện đức tính cần cù, não vận động, tâm tình có thể trở nên điềm tĩnh

mà khoái lạc, từ đó đức con người có thể vì ấy mà phát triển lên.

Thành thật dưỡng phẩm, sự mộc mạc trung thật là đức tính vốn có của con người, là một mỹ đức cần phát huy trong đời sống. Phẩm đức là một trong các yếu tố hình thành tính cách con, vì vậy việc tu dưỡng phẩm hạnh rất cần yếu.

Khoan hậu dưỡng phúc, con người sống khoan dung, có phúc hậu thì ai cũng thương mến. Sống hòa hợp, chan hòa, ân dung, độ lượng, vị tha thì đi đến đâu cũng có thể tồn tại, người người không ghét, ngược lại còn cảm mến. Người có thể khoan dung là người chịu thiệt nhưng thiệt lại là trăm phúc, có phúc thì sanh hậu. Thế thì nhờ khoan hậu mà tạo ra vạn phúc, cứ thế nuôi dưỡng cho mãi lên.

Nhân từ dưỡng thọ, lòng nhân từ chính là lòng thiện lương, biết trắc ẩn, thương yêu, động lòng vì những ngoại cảnh của tha nhân. Sống đạo thì phải hàm dưỡng lòng thương người mến vật. Khi làm lành, lánh dữ, thực hiện điều thiện lành hoặc tâm thiện niệm giúp con người sản sinh một cảm giác khoan thai, nhẹ nhàn, khiến cho bệnh tật được loại trừ, gia tăng tuổi thọ.

Tóm lược, nhân sinh quan của Đạo Gia tuy tóm gọn nhưng hàm ý rất sâu xa, sách lược rộng lớn, bao dung gần với đạo trời đất để đưa con người, gia đình, xã hội, quốc gia đến an lạc, khải hoàn. Đức Lão Tử chủ trương phương pháp "xử kỷ", "tiếp vật", thực hiện trị quốc bằng "lý phản phác vô vi". Có thể nói học thuyết của Đức Lão Tử khác lạ và làm người ta tò mò, ngạc nhiên nhất về sự "bình thản" trong cách trị quốc bằng "vô vi".

**** Vũ trụ quan của Tiên Đạo.***

Có nhiều học giả cho rằng các chương trong Đạo Đức Kinh được sắp xếp rất lộn xộn. Tuy nhiên, nhiều học giả khác coi học thuyết của ấy rất hoàn chỉnh nhất, có hệ thống nhất thời Tiên Tần. Đi xuyên suốt học thuyết Tiên Giáo, chúng ta thấy, vũ trụ quan hoàn bị để làm cơ sở vững chắc cho nhân sinh quan và chính trị quan. Hơn thế nữa, người đọc sẽ thấy nội tại trong các biện chứng nhân sinh quan lại hàm chứa vũ trụ quan và chính trị quan và ngược lại. Ba thể ấy lại bổ sung, lẫn lộn nhau làm cho triết thuyết có sức thu hút mãnh liệt.

Đối với Đức Lão Tử, Đạo bản nguyên của càn khôn vạn vật và có trước hết, là nguyên lý dịch chuyển, biến sanh. Đức Ngài khẳng định

vạn vật có nguồn gốc và nguồn gốc ấy chính là mẹ của vạn vật và có trước Đấng Thượng Đế.

"Có một vật gì đó hỗn độn mà thành trước cả trời đất, có thể coi là mẹ của vạn vật trong thiên hạ".

Chính vì không biết tên gì nên Ngài đặt tên là "**đạo**". Chữ này để ám chỉ cải bản thủy nguyên lai của trời đất vạn vật. Ngay cả dùng chữ đạo cũng là một cách cưỡng cầu để mô tả, thế nên ngay đầu tiên về vũ trụ quan, Đức Ngài nói:

"Đạo mà có thể diễn tả được thì không phải là đạo vĩnh cửu bất biến. Tên mà có thể đặt ra để gọi nó thì không phải là tên vĩnh cửu bất biến".

So với cái đạo huyền biến, vô biên vĩnh cửu và bất biến Ngài nói, con người chỉ là phần tử vô cùng nhỏ như hạt cát giữa vạn vật, đời sống lại ngắn ngủi so với cái vô thỉ, vô chung. Rõ ràng rằng vì con người chỉ chứa một năng lực giới hạn bó hẹp trong việc nhận thức, lĩnh hội về ý nghĩa của đạo phần nào đó mà thôi, nên Ngài không chứng minh gì nhiều. Theo Đức Ngài, một vật thể để định tên, phải biết định tính, có hình tượng, trong khi đó nơi đâu cũng là đạo, lan tràn khắp nơi, trên dưới, trong ngoài nên

đặt tên cho "bản nguyên" là việc làm không thích hợp.

Trong phần vũ trụ quan của Đạo Giáo, chúng ta sẽ đi từng phần: "bản thể", "diệu dụng của đạo", "tính cách", "quy luật của đạo" và "thiên thượng" trong phần dịch đạo đức.

- **Về bản thể của đạo.**

Đức Lão Tử đã dùng chữ "đạo" để tạm dùng cho bản nguyên của trời đất, tức là mẹ của vạn vật. Mặt khác, Đức Ngài còn dụng câu *"ta không biết nó là con ai"* minh chứng thêm rằng Ngài còn ngờ vực trước đó, còn có cái gì mà không thể quan niệm nỗi và đó sẽ ra sao.

Với Ngài, không gian có thể hữu hạn nhưng thời gian thì vô thỉ vì vạn vật sinh ra từ đạo, mọi thứ biến hóa rồi cũng sẽ quay về đạo như thuở đầu. Trong dòng thời gian vô chung ấy, đạo đã xuất hiện và điểm ấy gọi là "khởi thủy". Khi nói về đạo, Đức Ngài dùng chữ "đại" để biểu tả cái bao la của đạo vì do đạo mới có vạn thể, vạn thể sinh biến rồi quay về nguồn gốc.

Về hình trạng của đạo, Ngài không tả vì đạo vốn vô hình, không âm, không sắc. Nếu truy cứu đến cùng, cũng chẳng biết được gì. "Di" là không sắc, "hi" là vô thanh, "vi" là vô ảnh. Ngài nói:

"*Nhìn không thấy gọi là **di**, nghe không thấy gọi là **hi**, nắm không được gọi là **vi**…Ở trên không sáng, ở dưới không tối…Nó thấp thoáng mập mờ. Đón nó thì không thấy đầu, theo nó thì không thấy đuôi"*.

Ngài nói tiếp: *"Hữu vật hỗn thành, tiên thiên địa sinh"*.

Nghĩa là có một vật hỗn thành, có trước trời đất. Câu này của Đức Lão Tử đã đề cập cái bản thể của đạo. Chữ "vật" được dùng để chỉ "cái gì đó" đang trường lưu, đã là bản thủy của cơ tạo đoan và nuôi sống vạn vật, có tính chất vô thỉ, vô chung, hằng hữu, không sanh, không diệt, chớ người đọc không nên hiểu theo cách vật hữu hình nắm bắt được, vì "vật" mà Ngài dùng là đạo lưu hành mênh mông, chẳng sáng, không tối, thấp thoáng, mập mờ, chẳng lấy chi mà đoán bắt được. Nếu là "vật" tức nhiên hiện hữu, là "hữu", nhưng vì Ngài nói nó vô sắc, vô âm, vô hình thì đạo rõ ràng là "vô". Nên cái "đạo" của Đức Lão Tử vừa ở trạng thái "hữu", vừa ở trạng thái "vô". Chúng ta có quyền hiểu "hữu" là "vô", "vô" chính là "hữu" chăng?

Chương 14, Đức Ngài nói *"vô trạng chi trạng, vô vật chi tượng"*. Nghĩa là Ngài cho đó là cái trạng thái không có hình trạng, cái tượng

không có vật thể. Nhưng đến chương 21, Đức Ngài bảo *"Kỳ trung hữu tượng, kỳ trung hữu vật"*, nghĩa là ở trong có hình tượng, có vật. Tiếp đến, Đức Ngài nói bên trong có cái "tinh". Các triết gia cho rằng chữ "tinh" ấy là khí lực, có người nói đó là nguyên lý, có người lại cho là nguyên tố cốt lõi của vạn hữu. Thế nên, theo Đức Lão Tử, nhờ cái "tinh" ấy mà đạo mới vận chuyển và biến sanh ra trời đất vạn vật. Vì vậy, đạo ấy tựa **có**, lại tựa **không**. Nếu bảo rằng không có cũng không ổn vì bên trong có "tinh", nếu bảo có cũng chẳng xong vì vô hình, vô ảnh. Nên đạo là cái gì đó huyền bí mà không có từ ngữ để biểu tả.

*"**Không** gọi là cái bản thủy của trời đất, cái **có** gọi là mẹ sinh ra muôn vật".*

Hai trạng "có" và "không" là hình thái của đạo. Đạo tựa có, tựa không. Xét theo tính cách thậm thâm vi diệu thì coi là "không". Xét theo tính chất sinh hóa, dịch biến nhờ cái "tinh lực" của đạo thì coi là "có". Theo cách ấy, Đức Lão Tử coi "đạo" là cái bản nguyên của vũ trụ, tức là nguyên lý khởi thủy hình thành càn khôn vạn vật.

- **Về dụng của đạo.**

Đức Ngài nói cái thể của đạo thì huyền diệu, còn cái dụng thì vô cùng tận, sáng tạo ra vạn vật. Đối với việc đạo sinh ra vạn vật và trình tự thế nào, Đức Ngài không nói rõ, chỉ thoảng thoáng theo cách này:

"Đạo sinh ra một, một sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh vạn vật. Vạn vật đều cõng âm mà ôm dương, điều hòa bằng khí trùng hư".

Trong đoạn trên, theo các học giả triết học cũng có nhiều quan điểm khác nhau về cách nhìn nhận lời của Đức Lão Tử về chữ "**một**". Người thì bình giảng từ "không" mới sinh ra "có". Nên cái "có" đó là một. Người khác lại luận đạo là vô cực, vô cực sinh thái cực, một chính là thái cực. Có người lại giảng đạo là tổng thể các nguyên lý, rồi lý mới sinh "khí", và một chính là "khí".

Còn về "**hai**" không gây ra nhiều tranh cãi vì hai đó là lưỡng nghi, tức một âm và một dương. Vạn vật cõng âm, ôm dương mà tác tạo biến sinh dựa theo hai lý ấy.

Dường như các học giả vẫn chưa khẳng định "**ba**" của Đức Lão Tử dùng để chỉ cái gì. Ba có thể là "khí trùng hư" do âm dương giao nhau mà sinh thành hoặc là nguyên lý làm âm dương hòa nhau.

Ngoài ra, còn có học thuyết cho rằng các con số Đức Ngài dùng không phải là một tĩnh từ chỉ số ít, số nhiều mà là số thứ tự. Ví dụ vô cực là đạo là một, một sinh ra hai là âm, rồi sinh cho tới vô cùng tận.

Chung quy, Đức Lão Tử bảo:

"Nhân pháp chi địa, địa pháp thiên, thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên".

Nghĩa là người bắt chước đất, đất bắt chước trời, trời bắt chước đạo, đạo bắt chước tự nhiên. "Tự nhiên" của Đức Ngài chính là đạo, đạo là tự nhiên vì không có cái gì ngoài đạo. Cho nên, đạo là phép tắc và quy luật cho vạn vật, người, đất và trời.

Thế nên như trình bày ở phần trước khi đi vào nhân sinh quan và vũ trụ quan của Đạo Giáo, chúng tôi có nói phải phân biệt hai nghĩa lý "đạo" trong hai hoàn cảnh khác nhau. "Đạo" trong phần vũ trụ quan hoàn toàn khác nhân sinh quan và chính trị quan, vì đó là phần vi diệu, tinh tế siêu nhiên mà Đức Lão Tử mượn từ ngữ "đạo" để tỏ bày cái bản nguyên vô thỉ, vô chung.

Nói về sự trưởng thành của vạn vật Đức Ngài không như nói về sự sinh ra vạn vật một cách mập mờ, mà Đức Ngài nói rõ:

"Đạo sinh ra vạn vật, đức bao bọc, bồi dưỡng, nuôi lớn tới thành thục, che chở mỗi vật, vật chất khiến cho mỗi vật thành hình…".

Vì vậy, **đạo** có công sinh thành còn **đức** lại dưỡng dục vạn vật. "Đức" mà Đức Ngài sử dụng là một hiện tướng trong chữ "đạo", là sự tất yếu của bản năng sinh tồn hiện hữu trong mỗi vật thể. Có học giả cho rằng "đức" ấy là tác dụng của đạo hay tính năng động đào độn của đạo, lại có tư tưởng cho là "ái lực" thút giụt bảo tồn vật chất khỏi tan ra đi trong quy luật. Chung chung, có thể coi "đức" là bản năng tự hữu đã có sẵn giúp vạn vật tự ý thức sống, sinh sôi, bảo tồn thuận theo luật tự nhiên.

- **Về tính cách và quy luật của đạo**.

Nhiều dịch giả và triết gia dùng chữ "thường" để thể cái lý vĩnh cửu và bất biến của đạo. Ví như Đức Lão Tử nói:

"Thiên đạo vô thân, thường dữ thiện nhân".

Nghĩa là đạo trời không tư vị ai, luôn luôn gia ân cho người có đức. Hay:

"Phục mệnh viết thường. Tri thường viết minh, bất tri thường, vọng tác hung. Tri thường dung".

Nghĩa là trở về mệnh là luật bất biến. Biết luật bất biến đó là sáng suốt, biết mà vọng thì gây họa, không biết luật bất biến là bao dung.

Trong phần tính cách và quy luật của đạo, chúng ta có thể đi đến bốn điểm: "phác", "luật tự nhiên", "luật phản phục", và "triết lý vô".

Đức Lão Tử cho rằng con người hay vạn vật phải trở về sự thuần phác tự nhiên mới hợp đạo, tức ý rằng đạo vốn là mang tính chất "**phác**". Nên Đức Ngài nói:

"Đạo thường vô danh, phác", nghĩa là đạo vĩnh viễn không có tên, nó chất phác. Biện chứng vấn đề này, chúng ta thấy xã hội loài người càng xa lìa cuộc sống thuần cổ, trở nên xa hoa, diễm lệ, văn minh càn lấn át thì con người trở nên càng phức tạp và vô cùng gian trá, xảo biện đến mức khó có thể giải những "bài toán về xã hội loài người". Nên Đức Ngài nói "*phục qui ư* ***phác***", nghĩa là trở về sự mộc mạc. Vậy nên, cái "phác" chính là bản chất của Đạo, con người quay về sự mộc mạc tức là trở về với đạo.

"**Tự nhiên**" là một quy luật của đạo. Học giả Nguyễn Hiến Lê cho rằng "phác" là hình thức của tự nhiên, nhưng "tự nhiên" không phải là phác, mà tự nhiên bao hàm nghĩa rộng lớn. Đức Lão Tử nói:

"Đạo pháp tự nhiên. Vạn vật tương tự hóa".

Nghĩa là đạo theo tự nhiên, vạn vật sẽ tự biến hóa. Đạo và tự nhiên là một. Văn tự biến đổi nhưng cả hai đều là một. Trời đất sinh ra vạn vật theo một quy luật và hình hài và cấu trúc vốn có và bản năng sẵn, ta gọi là tự nhiên. Công năng của **đạo** là sản sinh và để cho **đức** trưởng dưỡng. Đạo vốn vô tri, vô giác, chẳng can thiệp vào vạn hữu. Bốn mùa xuân hạ thu đông cứ vần xoay, vạn vật cứ thích nghi theo hoàn cảnh rồi sanh sanh, hóa hóa, đói ăn, khát uống, mệt thì nghỉ. Con người thường can thiệp vào cái "tự nhiên" nên gây ra những tác hại ngoài mong đợi, như loạn lạc, chiến tranh, phân chia, hiềm tỵ. Cái lý tự nhiên của đạo mà Đức Ngài nói rõ đến nỗi:

"Trời đất bất nhơn, coi vạn vật như chó rơm".

Ý Đức Ngài tả cái tính chất tự nhiên của đạo trời không có tình thương của con người, chẳng tư vị với vật nào mà thản nhiên đối với tất cả vạn vật. Theo Đức Lão Tử, không can thiệp vào vạn vật tức là hoạt động "**vô vi**" của đạo đối với các hiện hữu. Mặt khác, "vô vi" nghĩa là sống thuận theo luật tự nhiên, chớ không có nghĩa yên tĩnh, không làm gì. Chúng ta cũng

thấy rằng thuyết "vô vi" là một nền tảng quan trọng của học thuyết Đạo Gia.

"Đạo vĩnh cửu thì không làm gì mà không gì không làm, bậc chúa giữ được đạo thì vạn vật sẽ biến hóa. Trong quá trình biến hóa, tư dục của chúng phát ra thì ta dùng cái mộc mạc vô danh mà trấn áp hiện tượng đó, khiến cho vạn vật không còn tư dục nửa. Không còn tư dục mà trầm tĩnh thì thiên hạ sẽ ổn định".

Đạo đã vốn bao hàm vạn tượng, mang các tính chất và quy luật sản sinh và trưởng dưỡng vạn linh. Nên Đức Ngài nói cái đạo vĩnh cửu chân nguyên là nguồn gốc bản thể của càn khôn vũ trụ và đạo vốn theo tự nhiên, đạo không làm gì những chẳng có cái gì đạo không làm, cái "có" và cái "không" cũng thuộc về đạo. Nên làm "vô vi" tức là không can thiệp vào đời sống vạn vật, để cho vạn vật tự phát triển theo cái tự nhiên vốn có.

"**Luật phản phục**" được coi là quy luật thứ ba trong triết học Lão Giáo. Luật phản phục tức là quay trở lại. Đức Lão Tử nói:

"Đại viết thệ, thệ viết viễn, viễn viết phản. Phản giả, đạo chi động".

Nghĩa là *lớn thì lưu hành, lưu hành thì đi xa, đi xa thì trở về. Luận vận hành của đạo là*

quay trở lại. **Đạo** sinh ra vạn vật, **Đức** lại nuôi lớn, và vạn vật cũng sẽ nương đạo trở về bổn cội. Nên Đức Ngài nói thêm rằng:

"Vạn vật tịnh tác, ngô dĩ quan phục", nghĩa là "xem vạn vật sinh trưởng, thấy được quy luật phản phục". Đây xem là quy luật tuần hoàn trong máy tạo trời đất. Cỏ cây mọc từ đất lên, phát triển lên rồi úa tàn, chết. Con người sinh ra từ cát bụi rồi già bỏ thân về cát bụi. Đức Lão còn nhất mạnh sâu hơn tính luật phản phục trong việc liên đới tới tính chất "phác" của đạo. Tất cả muốn phản phục, về căn nguyên thì trước tiên phải trở nên chất phác. Trong biện chứng của quy luật phản phục này, Đức Ngài lý giải rất logic rằng vạn hữu là cái "có", cái "có" được sinh ra từ cái "vô", "vô" là khởi thủy, cái "hữu" phát triển sanh sôi đến một mức phồn thịnh nào rồi sẽ lại quay về "vô". Từ cái "vô" lại tiếp tục vận hành theo nguyên lý cửu để đạo trường lưu, vĩnh cửu, bất biến.

Triết lý vô, "vô" là khởi điểm của vạn vật mà cũng là chung cuộc vì vạn vật phát triển đến cực điển thì lần lần tiến tới "vô" như ban đầu và vì "vô" lại là bản nguyên của trời đất. Xoay quanh nhân sinh quan, chính trị quan và vũ trụ quan, Đức Lão Tử vẫn thường dùng chữ "vô" để nói về sự dịch biến và cách thức thi hành trong

học thuyết Đạo Đức. Cái "vô" là cái "hữu" huyền diệu, nhiệm mầu, thiên biến, vạn hóa, linh cảm, huyền bí. Cho nên, triết lý của Đức Lão Tử vẫn dùng "hữu" và "vô" song hành, hai thể chẳng phải tương khắc mà tương thành lẫn nhau trong các phạm trù. Ngài nói:

"Nhồi đất sét để làm chén bát, nhưng chính nhờ khoảng trống không ở trong mà chén bát mới dùng được. Đục cửa và cửa sổ để làm nhà, chính nhờ cái trống không đó mà nhà mới dùng được. Vậy ta tưởng cái "có" có lợi cho ta mà thực ra cái không mới làm cho cái "có" hữu dụng".

Cái không làm nên cái có, cái có chính là nhờ cái không. Cái "không" mới rõ là cái hữu dụng nhất cho con người và vạn vật vậy. Nên đi qua toàn thể triết học của Đức Lão Tử, chúng ta lại thấy Đức Ngài chú trọng đến chữ "vô". Đức Ngài sống trong thời loạn lạc và thấy người ta càng cứu loạn thì loạn càng tăng, nên Ngài chủ trương bỏ "hữu vi" và cổ súy thuyết "vô vi", tức là thuận các quy luật tự nhiên.

Nên, học "triết lý vô" của Đức Lão Tử không phải phủ nhận cái "có" mà là đề cao cái "vô", cái "có" là hình thái của cái "vô", "hữu-vô" là hai mặt của vấn đề. Nếu có cái "hữu" mà

không có cái "vô" thì cái "hữu" cũng trở nên vô dụng. Có cái "vô" mà không có cái "hữu", cái "vô" cũng vô ích. Đức Ngài chỉ ra rằng "hữu-v"" tương thành nhưng vẫn lấy cái vô làm căn bản. Vì vậy, Đức Ngài dạy chúng ta vô vi, vô ngôn, vô dục, vô sự, hướng đến sự hư tĩnh, tinh thần bất tranh để tìm về với bản nguyên hư vô tịch lặng.

- **Thiên Thượng trong dịch đạo đức**

Đức Lão Tử bảo:

"Không", là cái bản thủy của trời đất. "Có" là gọi mẹ sinh ra muôn vật. Cho nên tự thường đặt vào chỗ "không" là để xét cái thể vi diệu của nó, tự đặt vào chỗ "có" là để xét cái vô biên của nó. Hai cái đó cũng từ đạo mà ra mà khác tên, đều là huyền diệu. Huyền diệu rồi lại thêm huyền diệu, đó là cửa của mọi biến hóa kỳ diệu".

Cho nên đối với Đức Lão Tử, cái "không" chính là cái bản thủy nguyên lai của đất trời. Trong cái không không có nghĩa là không có chi mà là cái có diệu huyền. Con người khả dĩ tìm đến sự hư tĩnh "vô vi" mà nắm lấy cái vi diệu của đạo, quán vật trí tri vào cái cái thể "có" để biết cái vô thủy, vô chung mênh mông của đạo. "Có-không" là bản thể của trời đất, là đặt tính và

quy luật chuyển hóa của đạo. "Không" mang tính siêu hình, lại là khởi thủy, là tổng nguyên lý hình thành cả cơ quan càn không hữu-vô. "Thể" của đạo cực kỳ diệu huyền, còn cái "dụng" thì vô cùng, vô biên. Đời người và các sự sống trong vạn hữu có thể cho con người thấy những quy luật của đạo, nên chỉ có thể thoang thoảng hiểu chút ít về tính chất và quy luật của đạo. Nên ngay khi mở đầu, Đức Ngài đã nói "*đạo khả đạo phi thường đạo, danh khả danh phi thường danh*", nghĩa là "đạo có thể diễn tả được thì không phải là đạo vĩnh cửu bất biến, tên có thể đặt được thì không phải là tên vĩnh cửu bất biến".

Nên định danh cho một "thể" là cưỡng cầu đặt tạm là "đạo", chớ đạo mà Ngài nói là cái đạo bất biến, vĩnh cửu, không thể bàn giảng vì cái **thể** của đạo vốn diệu huyền, cái **dụng** thì vô biên. Danh từ định tên chỉ vật thể phải có hình tượng, có những thuộc tính, định tính và danh từ tất yếu bị giới hạn. Cho nên, "đạo" là một danh từ tạm mượn mà Ngài gán cho cái có trước trời đất.

Đức Ngài luận tả cái thiện-cái ác, ngắn-dài, cao-thấp…tức là các cặp đối ngẫu tồn tại để nhấn mạnh vào tính chất "vô vi". Ngài nói:

"Cho nên thánh nhân xử xự theo thái độ "vô vi" dùng cho thuật "không nói" mà dạy dỗ để cho vạn vật tự nhiên sinh trưởng mà không can thiệp vào, khéo nuôi dưỡng mà vạn vật không chiếm làm của mình, làm mà cậy khéo, việc thành mà không quan tâm tới. Vì không quan tâm tới nên sự nghiệp mới còn hoài".

Đức Ngài nói con người coi cái thiện là thiện mà có quan niệm về cái ác, coi cái đẹp vốn là đẹp nên có quan niệm xấu. Mọi thứ đối nghịch lẫn nhau vì có "hữu" và "vô", tức là "không" và "có" sinh ra lẫn nhau. Luận vấn đề này để Ngài làm nỗi bậc tính chất "vô vi" của đạo. Lại nữa, ý Đức Ngài luôn cho mọi sự vật đều mang tính chất tương đối, vì với cái này nó tốt hơn, đối với cái khác thì nó kém hơn, lúc thì tốt, lúc thì kém. Cái hiện thực của Ngài nói là cái "tự nhiên", mà cái tự nhiên là cái "đạo". Người ta thường xa lánh và bài bác "tự nhiên" và cố cải tổ "tự nhiên" mà cầu cái tốt hóa ra trá ngụy, do vậy sinh ra cái hại. Đức Ngài bài bỏ thái độ bỏ "vô vi", dạy dân bỏ cái xấu, hướng cầu cái đẹp. Những điều này mô phỏng **luật tương đối** mà Đức Lão Tử muốn minh tả.

Tại chương 4 thuộc phần Thiên Thượng, Đức Ngài nói:

"Đạo xung, nhi dụng chi hoặc bất doanh, uyên hề tự vạn vật chi tôn. Ngô bất tri thùy chi tử, tượng đế chi tiên".

Nghĩa là "Đạo, bản thể thì hư không mà tác dụng thì cơ hồ vô cùng, nó uyên áo mà tựa như làm chủ vạn vật. Ta không biết nó là con ai, có lẽ nó có trước Thượng Đế". Đạo của Ngài nói là thứ hòa đồng cùng phàm gian, sâu kín, lặng thầm, diệu huyền bao la, vô thỉ, vô chung nhưng luôn trường tồn tự hữu, có trước cả Thượng Đế. Đạo lại là luật thiên nhiên, chẳng hề tư vị ai, đối đãi công bằng phân minh, "vô vi" nhưng chi phối cả tạo hóa vạn vật. Người giữ đạo là tìm sự tĩnh lặng hư không, tìm lẽ "vô" mà sống.

"Cốc thần bất tử, thị vị huyền tẫn, huyền tẫn chi môn, thị vị thiên địa căn. Miên miên nhược tồn, dụng chi bất cần". Nghĩa là "thần hang bất tử, gọi là huyền tẫn, cửa huyền tẫn là gốc của nhiệm của trời đất. Dằng dặc mà như bất tuyệt, tạo thành mọi vật mà không kiệt". Ngài gọi đạo là "thần hang". Cái "thể bí nhiệm hư vô nên gọi là hang, vì dụng vô cùng nên gọi là thần. Cái vô sinh ra cái hữu, cái hữu biến hóa tận cùng nên gọi là "mẹ nhiệm mầu".

"Đạo sáng tạo ra vạn vật rồi mới có danh phận, khi đã có danh phận rồi thì nên biết dừng

lại. Biết ngừng cho nên không nguy. Đạo đối với thiên hạ cũng giống như sông biển với suối khe".

Vạn vật có tên và hiện hữu vì đạo sinh ra. Biết dừng nên được trường tồn, và vạn hữu cũng nhưng những khe suối chảy về nguồn. Đức Lão Tử ám chỉ luật phản phác và luật phản phục đáo đầu của đạo. Tóm lại, triết lý Đạo Giáo hướng đời sống con người "**tu tâm luyện tánh**", luyện lòng đến mộc mạc, giản dị, hư tĩnh để tánh hườn "hư", "hư" hườn "vô", tức là cái bản thủy cội nguồn, tức là **đạo**.

3. <u>Vũ trụ quan và nhân sinh quan của Thánh Giáo</u>.

a. <u>Khổng Giáo</u>.

*** <u>Sơ nét về Khổng Tử và danh xưng</u>.***

Trong Đạo Cao Đài, Đức Khổng Tử hay Đức Khổng Thánh là một trong tam vị giáo chủ cầm quyền Thánh Giáo. Danh xưng của Ngài trong đạo Cao Đài được tán tụng là "Khổng Thánh Tiên Sư Hưng Nho Thạnh Thế Thiên Tôn".

Thời, Đức Ngài người thuộc làng Xương Bình, huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông, Trung Hoa, được sinh vào mùa đông tháng mười năm Canh Tuất, năm thứ 21 đời vua Linh Vương nhà

Châu, tức là năm 551 trước tây lịch. Do gia đình có cầu tự tại núi Ni Khâu nên sinh ra Ngài và đặt tên là Khâu, tự là Trọng Ni. Chỉ lên ba tuổi, thân phụ qua đời, thân mẫu nuôi nấng, dạy dỗ.

Đức Ngài là một Đấng mà người đời xưng tụng là "vạn thế sư biểu". Tuổi lên ba, Ngài đã khác thường so với những đứa trẻ cùng thời, Ngài sắp xếp lễ nghi trong những cuộc chơi như người lớn. Đến lớn lên, Ngài làm chứng quan Tư-Chức-Lại, coi việc trồng tỉa, chăn nuôi, tính toán, đo lường rất nên chu đáo và công bình. Mọi việc làm của Ngài đều thể hiện tài năng xuất chúng, tài cán vẫn ưu, trí khôn đầy đủ, tính hiếu học của Ngài cẩn mẫn và phi thường. Đức Ngài coi tất cả ai hơn mình là thầy mình, Ngài gặp người giỏi đánh đờn thì xưng là thầy, vua Đàm Tử kêu thầy để học tiếng ngoại quốc.

Sự ham học của Ngài vô đối. Dẫu 34 tuổi mà khi nghe nước Chu có ông đạo Lão Tử tài cao, hiểu rộng, Đức Khổng Tử bèn đi đến nước Chu tìm Đức Lão Tử để kiến diện để học hỏi. Khi gặp Đức Lão Tử, Đức Lão Tử khuyên vài điều, trong đó có:

"Bây giờ trong mình còn có kiêu khí với đa dục và cách lòe lẹt với chí say đời, chỉ làm

hại cho ngươi, ngươi nên hết sức trừ bỏ" [Bản dịch của cụ Phan Bội Châu].

Khi trở về, Đức Khổng Tử nói với học trò rằng:

"Ngô kim nhật kiến Lão Tử, kỳ do long hồ".

Nghĩa là "ta ngày nay mới thấy ông Lão Tử, e ông ấy là rồng thiêng đó mà". Đức Khổng Tử vẫn lấy tính khiêm hạ, cầu học trong khi tài trí vẫn cao xuất, phi phàm, khác người hơn thiên hạ. Đức Ngài cũng chẳng phải là người học mà chẳng hành, sinh thời loạn lạc, Ngài luôn nóng lòng muốn cứu dân, giúp đời, nhưng ngặt vì đời phong kiến bá quyền, Ngài phải du du khắp các nước để mong một vị minh quân nào có thể trọng dụng cái sở học của Ngài. Đến năm 56 tuổi, Ngài về nước Lỗ phong làm quan Đại Tư Khấu, kiêm nhiếp quan tướng. Nên cái học của Ngài được trọng dụng và chỉ trong vòng 03 tháng, những hoạt động phi phàm của Ngài đã giúp phát triển rất nhiều.

Do Đức Ngài là người chính liêm, ngay thẳng, bộc trực, tài cán gặp thời nên rất nhiều quan lại nịnh thần thường hãm hại, ghét Ngài đến tột bực. Rồi Ngài phải du sơn ngoạn thủy, sang nước Tề, đến nước Vệ, sang nước Trần, khi

sang Tống và những cảnh mưu toan giết Ngài vẫn diễn ra. Cuộc đời hành trị và xiển dương học thuyết Khổng Học qua lắm nỗi chua cay, nếm nhiều gió dữ mưa cuồng nhưng cái chí khí của Ngài chẳng hề nao núng trước thế sự. Ngài nói *"Thiên chi vị tang tư văn giã, Khuôn nhân kỳ như dư hà"*, nghĩa là lòng trời chưa chịu bỏ mất đạo ấy, thời Khuôn nhân muốn hại ta mà làm gì hại đặng. Đến năm 68 tuổi khi nhận thấy đạo của không thể đại hành ở đời, Đức Ngài nghĩ cách truyền đạo cho đời sau, nên Ngài quyết trở về nước nhà là Lỗ, Ngài viết sách Xuân Thu, san định lại Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch. Thời ấy, học trò có đến 3.000. Trong đó, có đến 10 người có học vấn uyên thâm, điển hình như Nhan Uyên, Tử Cống, Mẫn Tử Khiên…

Sách Mạnh Tử có nói *"Thất thập tử chi phục Khổng Tử, trung tâm duyệt nhi thành phục giã"*.

Nghĩa là "70 thầy tín phục Khổng tử là vì trong lòng vui vẻ thiệt phục đó vậy". Đức Ngài sở dĩ được học trò tín phục như vậy chẳng phải vì Ngài có uy quyền thế lực chi, mà là nhờ nhân cách viên mãn, cao thượng. Có thể nói Đức Ngài có thể tiêu biểu cho thiên hạ thời ấy. Xét thấy người ý chí mạnh mẽ lại thiếu tình, người giàu

tình thì ý chí mỏng manh, người trí nhiều thì cạn tình, hẹp chí. Đức Khổng Tử là người vuông tròn trí, chí, tình nên được người đời ca tụng và vô vàn học trò theo học.

Đức Khổng Tử là một nhà triết gia, một giáo đấng chủ Thánh Đạo, một thầy giáo có công rất lớn trong văn hóa cổ Trung Hoa và nền Khổng Học có sức ảnh hưởng sâu rộng ở các nước Châu Á sau này. Ngày nay, Đạo Cao Đài khai mở, thánh danh xưng tụng Đức Ngài là **Khổng Thánh Tiên Sư Hưng Nho Thạnh Thế Thiên Tôn.**

Đức Khổng Tử là người rất đỗi thông minh, ham học, có chí cầu tiến, luôn luôn cân nhắc mọi việc trước khi làm, tánh ôn hòa, đôn hậu, nghiêm trang, trọng nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, đề cao lễ nhạc và tin vào Thiên mệnh. Cho nên, Đức Ngài vẫn tin rằng Ngài được phú thác trách nhiệm bình trị thiên hạ, xây dựng đời sống tốt đẹp cao quý cho xã hội nhân quần. Nên, Đức Ngài đã hoàn toàn trọn dành cuộc đời để nổ lực cống hiến cho tinh thần phụng hiến. Đức Ngài còn là người có giàu lòng bác ái, nhân hậu, hễ thấy ai đau đớn, buồn khổ thì Ngài động lòng thương xót. Truyền kể rằng khi Ngài ngồi ăn cạnh người có tang thì ăn không no, ngày nào đi phúng điếu về thì cả ngày không đàn hát.

Bởi tính thương người mà Đức Ngài cố bôn ba khắp nơi, chu du liệt quốc mong đem đạo của Ngài để cho bá tánh được hạnh phúc, ấm no, đời thạnh trị, nên luôn chủ trương đem Đạo nhập thế. Vì vậy, người đời tôn là bậc "**Thánh"**. Sử Ký của ông Tư Mã Thiên ghi:

*"Trong thiên hạ các vua chúa và người tài giỏi rất nhiều, khi sống thì vinh hiển, nhưng lúc chết là hết. Khổng Tử là người áo vải, thế mà truyền hơn 10 đời, các học giả đều tôn làm thầy, tư thiên tử tới vương hầu ở Trung Quốc hễ nói đến lục nghệ đều lấy Khổng Tử làm tiêu chuẩn. Có thể gọi là bậc **Chí Thánh** vậy".*

Tuy nhiên, Đức Khổng Tử vẫn giữ khiêm cung, Ngài nói:

"Nhược thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm, ức vi chi bất yếm, hối nhân bất quyện, tắc khả vị vân nhĩ dĩ hỹ".

Nghĩa là: Nếu bảo ta là thánh, là nhân thì sao ta dám nhận, nhưng ta làm việc thánh việc nhân không chán ngán, dạy người không mệt mỏi, có thể bảo ta được như thế mà thôi.

Gọi Đức Ngài là "**Tiên Sư"** vì năm 22 tuổi, Ngài đã mở trường dạy học, thu nhận các đệ tử. Ngài có "tam thiên đồ đệ", trong đó có "thất thập nhị hiền" là người tài giỏi. Nên Đức

Ngài là vị thầy trước hơn hết cho các thầy về sau. Sự giáo hóa của Đức Ngài để làm cho cái đức độ con người, hoàn toàn không chú trọng vào kiến thức, có thể coi đây là một phương cách hay để tác động vào đời sống Nhân Đạo của con người.

Hơn nữa, trong phương pháp đào tào học trò, Đức Ngài có cách thức và hệ thống giáo dục chặt chẽ, kiến thức giảng giải sâu sắc. Nên Đức Ngài là một vị Tiên Sư, một nhà giáo dục uyên bác, có tài lỗi lạc và nhà triết gia, một nhà tôn giáo học xứng tầm thời bấy giờ. Và cũng chính cái tình thường sâu đậm của thầy đối với các học trò như người cha đối với người con, nên học trò của Ngài tôn vinh Ngài, kính trọng Ngài như người cha thứ hai trong đời mình, tôn kính Ngài như một người thầy của muôn đời sau.

"**Hưng Nho**" là phong trào nổi công cuộc truyền bá và chấn hưng nền giáo lý Nho Giáo. Nền Khổng Học được mở ra, quy tụ những trí giả tầm học và thực hiện nhơn nghĩa, dụng thương yêu làm trọng trong xã hội loài người để chỉnh đốn mọi loạn lạc, lập lại kỷ cương phép tắc đối nhân xử thế. Truyện kể về vị vua Cung Vương nước Sở mất cây cung, người nước lượm được. Các quan tâu cùng vua để tìm. Nhà vua nói rằng vua Sở mất, dân Sở lượm thì chẳng mất

đi đâu. Khi câu chuyện truyền đến Đức Khổng Tử, Đức Ngài nói rằng lòng nhà vua Sở còn hạn hẹp. Tích ấy đã minh chứng được lòng nhơn của Đức Ngài lan tỏa khắp cùng trong thiên hạ, không phân biệt quốc giả, vua chúa nào.

Sanh thời loạn, xã hội tương tranh, tương đấu, đạo đức suy đồi nên Đức Ngài muốn dụng đạo Thánh Hiền xiển dương để chấn chỉnh nền phong hóa băng hoại. Mỗi chữ, mỗi câu của Đức Ngài lưu truyền lại, người đời xem là khuôn ngọc, thước vàng làm định chuẩn cho con người noi theo. Trong kinh Luận Ngữ có viết:

"Thiên hạ chi vô đạo giả cửu hỹ, Thiên tương dĩ Khổng Tử vi mộc đạc". Nghĩa là "Thiên hạ không đạo đã lâu rồi, Trời cho Khổng Tử ra làm cái mõ khuya để cảnh tỉnh nhơn tâm". Điều này đã cho thấy, Đức Ngài đã phát khởi phong trào Nho Học và lập nền Nho Giáo hoằng hóa cho nhân loại một tiếng chuông đánh vào nhơn tâm, khơi gợi lại thánh tâm vốn có, để phục lại giá trị đạo đức nguyên lai.

"**Thạnh Thế**" nghĩa là sự hưng vượng ở đời. Cả 20 năm trường, Đức Ngài dẫn học trò đi khắp các nước cốt để tìm truyền bá tư tưởng của ông và tìm người chịu dụng học thuyết ấy để làm cho đời thái bình, thịnh vượng. Đức Ngài rất

mong các nước chư Hầu áp dụng học thuyết nhân nghĩa của Ngài ra ứng dụng, hầu đem thái bình cho nhân dân. Đến khi vua nước Lỗ chịu mời ra làm quan năm Đức Ngài 51 tuổi, Đức Ngài giữ các chức quan khác nhau. Trong quá trình đóng góp vào triều đình nước Lỗ, Đức Khổng Tử đã thể hiện tài trí, đức độ và nhân cách của Ngài làm khuôn mẫu cho muôn quan thần trong triều. Khi đi ngoại giao cho vua Lỗ với nước Tề, nhờ tài thao lược, ngôn luận xuất chúng mà vua Tề lấy làm khâm phục và vua Tề trả lại phần đất mà Tề đã chiếm vài năm trước đó.

Ngoài ra, Đức Khổng Tử còn coi việc hình án, đặt ra luật lệ, phép tắc có hệ thống chỉnh đốn triều can, giúp cho người nghèo khổ, trai gái không lẫn lộn…Nhờ những chỉnh đốn và sắp đặt của Ngài mà gian tham trộm cắp không còn nữa, xã hội thạnh trị, bình an, thịnh trị. Đức Ngài lại dạy dân những lễ nghĩa, liêm, sỉ, nên dân không còn loạn nhiễu, chính trị trở nên một tốt hơn, quốc gia đạt sự hưng thịnh. Nhờ cái đạo của Đức Khổng Tử nên làm cho đời lập lại trật tự, bình an, tức là **Thạnh Thế**.

"**Thiên Tôn**" là một phẩm vị nơi cõi Thiêng Liêng mà Đức Thượng Đế phong cho. "Thế Tôn" là phẩm vị cao trọng dành cho những

người có tánh đức phi thường, người đời kính ngưỡng nên tôn vinh là bậc Thiên Tôn. Cho nên trong đạo Cao Đài, Đức Khổng Tử có thánh danh là "Khổng Thánh Tiên Sư Hưng Nho Thạnh Thế Thiên Tôn", tức là một Đấng Thiên Tôn cầm quyền chưởng quản **Nho Giáo**, một vị thầy đầu tiên và của muôn đời về sau làm cho đời được thạnh hưng.

Tương truyền rằng trước 7 ngày trước khi mất, Đức Khổng Tử than trong nước mắt với học trò của Ngài là thầy Tử Cống:

"Thiên hạ loạn từ lâu mà không một ông vua nào chịu theo lời khuyên của thầy. Thầy sắp đi đây".

* ***Nhân sinh quan*.**

"Nho" ám chỉ những người học theo tư tưởng các Thánh Hiền, cần được dùng đến để giúp ích cho nhân quần xã hội, sống hợp lòng dân, thuận Trời Đất, theo lẽ tự nhiên Thiên Tánh. Chữ "nho" theo chiết tự gồm chữ "nhân" và chữ "nhu" ráp lại. Nên từ đó, "nho" có thể được hiểu là những người có tài trí, sống theo lối các vị Thánh triết mà xã hội đang chờ đợi để góp sức tài giúp đời. Sách có câu:

"Thông thiên địa viết nho". Nghĩa là người Nho là người thông thiên văn, địa lý.

Người Nho là người lấy cái sở dụng áp dụng vào đời sống, chớ không chuyên chú về mặt lý tưởng văn tự, người luôn luôn sẵn sàng "**nhập thế**" vào vai trò để giúp đời, làm ích nước, lợi dân, không chủ trương "xuất thế". Cho nên, Nho Giáo là một nền tôn giáo có hệ thống và phương pháp dạy về Nhân Đạo, nghĩa là dạy con người thành Nhân, dạy đạo làm người có ích cho gia đình và xã hội. Chủ nghĩa của Nho Giáo theo câu:

"Thiên địa vạn vật đồng nhất thể".

Nghĩa là "Trời đất và vạn vật có cùng một thể với nhau". Vì thế, Nho Giáo lấy căn bản **thiên lý lưu hành** chứa ba điều cốt tủy là: một là có hệ tín ngưỡng với Trời Đất và cho rằng Trời-Người luôn tương quan chặt chẽ lẫn nhau. Hai, với việc thi hành, Nho Giáo luôn lấy thực nghiệm chứng minh làm trọng. Ba, dụng trực giác con người để làm cái khiếu kiếm hiểu sự vật hiện tượng trong trời đất.

Nguồn gốc của Nho Giáo phải kể đến đời vua Phục Hy, là một minh quân tài giỏi, thấy con Long Mã xuất hiện tại sông Hoàng Hà có những điểm đen-trắng, nên Ngài biết được lẽ vận chuyển Âm-Dương trong đất trời, Ngài chế ra Tiên Thiên Bát Quái, cắt nghĩa sự biến hóa của Trời Đất mà dạy đạo lý cho con người. Nên có

thể nhận định rằng, những điểm này là đầu mối của văn tự. Đến đời vua Hiên Viên Huỳnh Đế, lại chế ra áo mão, tạo ra chữ viết. Tổng hợp các học thuyết nhân văn trên đều dựa vào huyền lý của Trời Đất mà có khuôn mẫu, nho nhã, thuần phong cao đẹp. Đến khi Đức Khổng Tử ra đời, Ngài san định lại các hệ thống tư tưởng và viết sách để có hệ thống và chủ thuyết, phương pháp chỉnh chu. Đến giai đoạn này, Đức Khổng Tử được xem là bậc giáo chủ Nho Giáo.

Đề cập về nhân sinh quan của Khổng Giáo tức là đi vào phần "**hạ học**" của triết lý Nho Giáo. Hạ học là cái học thuộc về hạ thừa, làm căn bản cho thượng thừa, là cái học cụ thể về những điều quan hệ đến cuộc sống của con người một cách thiết thực. Chủ yếu hạ học là dạy về nhân đạo. Khổng Học có một hệ thống giáo dạy về nhân đạo một cách kỹ lưỡng và sâu sắc. Chúng ta có thể sơ nét các khái niệm cơ bản như sau:

- Thiên địa vạn vật đồng nhất thể.

Theo Nho Giáo, con người có thể tương liên, tương cảm, tương ứng với trời đất được là vì con người thọ bẩm Khí và Lý của trời đất. Mối liên hệ ấy luôn luôn đã sẵn có trong mỗi người, nhưng chỉ vì con người để trổi lên lòng tư

dục ham muốn cá nhân đè nén cái thiên lương mà làm cho thần trí rối loạn, lòng bị ám muội nên sự liên hệ ấy trở nên mờ nhạc. Nếu con người giự sự quân bình, khống chế tư dục, trực giác con người sẽ trở nên mẫn huệ, lãnh ngộ nhiều điều huyền bí siêu nhiên từ tâm thức, tức là sợi dây tương thông được lưu hành, cảm ứng cùng trời đất. Con người vốn là một tiểu thiên địa, còn Trời Đất là một đại thiên địa, nên có sự quan hệ chặt chẽ là đương nhiên.

- Trung dung.

"Trung" là giữa, không thiên lệch bên nào, chẳng trái, chẳng phải. "Dung" nghĩa là không thay đổi. Trung dung là một học thuyết nỗi tiếng và căn bản của Khổng Học, nghĩa là luôn giữ thái độ dung hòa, từ mẫn, chẳng thái quá, không bất cập, hòa hưỡn chẳng giụt tốc, chẳng trì trệ. Để "thành nhân", Khổng Nho dạy con người phải giữ tính cách trung dung. Khổng Học chủ trương một hệ thống triết học nhân sinh quan, một nền luân lý hòa nhã, cho con người có thể sống trong trật tự luân lý nhân bản, thư thái, điềm nhiên mà cái ấy do hiếu, trung, nghĩa, tín sản sinh ra. Vì vũ trụ và vạn vật luân chuyển trong quy luật điều hòa êm dịu, không ngừng nghỉ, nên con người cũng phải lấy trung dung

làm bản căn, điều hòa đời sống trung chính để thích hợp với đạo của Trời.

- **Quân tử và tiểu nhân**.

Khổng Giáo phân chia con người làm hai hạng, là quân tử và tiểu nhân. Quân tử là người đức, có hạnh, nhân phẩm cao quý, nương đạo thánh hiền để ngày đêm sửa mình, **tồn tâm dưỡng tánh** cho thanh sạch, dầu trong cảnh sang giàu hay nghèo hèn, lòng vẫn không thay đổi, luôn cầu cái đạo làm người cho vẹn toàn. Ngược lại, kẻ tiểu nhân thì làm những điều ngược lại, bị cái tư dục thấp kém sai khiến, làm những việc bất đạo, bất trung, bất tín, bất nghĩa, bất nhân, tham danh cầu lợi, miệng có thể nói lời nhân nghĩa mà lòng thì dối người, hành xử đê tiện, chỉ biết sống cho mình.

Quân tử là người học sách thánh hiền, trọng nhân, nghĩa, lễ, trí, tín nên luôn luôn sống quang minh, lỗi lạc, không hổ với trời, không thẹn với đất, luôn tùng lý thiên nhiên, ưa thích làm những điều nhân nghĩa có lợi cho người. Chính vì tinh thần cao thượng, làm việc cao thượng nên càng cao thượng hơn, cái đức càng sáng và cao rộng.

Kẻ tiểu nhân luôn luôn sống trong bóng tối, ẩn mình đàng sau những lời hoa mỹ, nhưng

lòng thì hạ tiện, theo cái nhân dục, chí khí thấp kém, cho nên luôn bị vật dụng sai khiến, làm công cụ cho những việc làm trái đạo làm người, phi nhân, hại lý, lòng càng xấu lại càng xấu thêm. Vì không trau sửa thân tâm theo đạo lý thánh hiền, cái lòng tư dục càng buông lung, dối mình, hại người.

- **Tu thân**.

Tu thân là sửa mình. Người quân tử theo Khổng Giáo phải luôn tự tìm lẽ phải, cầu tiến học hỏi để biết mà sửa mình. Theo Nho Giáo, người muốn sửa mình phải giữ Chính Tâm và Thành Ý rồi mới có thể "cách vật trí tri". Cho nên Khổng Giáo đề ra 08 điểm cho người quân tử tu thân như sau:

"Cách vật" là tách sự vật ra để quan sát sự vật một cách rõ ràng. "Trí tri" là dùng trí để hiểu được nguyên nhân của các sự vật hiện tượng. "Thành ý" là lập ý lòng thành thật dũng mãnh. "Chính tâm" là giữ tâm hồn được ngay thẳng, không cho ô nhiễm mọi dục vọng thường tình. "Tu thân" là sửa lòng, chỉnh những lỗi lầm của mình, lánh dữ, làm lành, hướng đến thiện đức. "Tề gia" là sắp đặt, quán xuyến gia đình theo trật tự phép tắc, lễ nghi. "Trị quốc" là điều hành quốc gia, xã hội theo con đường chân chính, tạo

hạnh phúc cho nhân dân, hưởng lạc, tự do, thịnh vượng. "Bình thiên hạ" là đem thanh bình cho toàn thiên hạ.

- **Tam cang-ngũ thường, tam tùng-tứ đức**.

Khổng Giáo dạy nam phải giữ tam cang-ngũ thường. Tam cang là ba lễ: quân-thần, phụ-tử, phu-thê.

Quân thần cang là quan hệ giữa vua và thần dân, nghĩa là phải trung với nước, trung với dân, phải là chúa thánh, tôi hiền.

Phụ tử cang là quan hệ giữa cha-con. Cha mẹ phải hết lòng thương con, quan tâm, nuôi nấng, dạy dỗ cho con nên người, dạy đạo lý nhân nghĩa cho con. Con phải hiếu thảo với cha mẹ, hết lòng phụng dưỡng khi cha mẹ ở tuổi về già.

Phu thê cang là quan hệ giữa chồng-vợ. Người phụ nữ khi lấy chồng, phải "xuất giá tùng phu" nghĩa là phải phụng sự cho chồng, khi chồng chết phải phải giữ tiết hạnh mà nuôi con. Chồng phải giữ đạo lễ với vợ.

Ngũ thường gồm: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. **Nhân** là lòng trắc ẩn biết thương người, mến vật, thương yêu đồng loại như thương thân mình. **Nghĩa** là ứng xử theo lẽ phải, khi thọ ơn ai phải

biết đền đáp và nhớ ân trợ giúp của người đối với ta. **Lễ** là trật tự điều hòa, là tôn kính người trên kẻ dưới bằng việc làm, lời nói và trong ý nghĩa của mình trong mọi xử sự. **Trí** là sự hiểu lẽ phải, phân biệt thị phi, đúng sai, phải quấy để cư xử trong đời sống cho trọn đẹp. **Tín** nghĩa là không gian dối gạt gẫm người. Người biết giữ Tam Cang – Ngũ Thường được coi là người **quân tử**, đáng để được kính trọng, xứng đáng "**thành nhân**". Người nào làm nghịch lại những thứ ấy là kẻ tiểu nhân vì bất nghĩa, bất hiếu, bất nhân, bất trung, bất tín, bất lễ, bất trí thì chẳng thể nào dùng đặng.

Nữ phái theo Khổng Giáo phải giữ **Tam Tùng-Tứ Đức**. Tam Tùng gồm tại gia tùng phụ, xuất giá tùng phu, phu tử tùng tử. Người con gái trong quan niệm Nho Giáo rất kín đáo, phải giữ "khuê môn bất xuất", nghĩa là ở trong nhà thì nghe lời cha mẹ, là **tùng phụ**. Lớn lên, khi được định hôn nhân gã cưới thì phải theo chồng và lo cho chồng, là **tùng phu**. Lỡ phải chồng qua đời, phải giữ trinh tiết, hạnh đức lo nuôi con lớn khôn, không nên tái giá, ấy là **tùng tử**. **Tứ Đức** tức là công, dung, ngôn hạnh. **Công** là chăm lo, quán xuyến công việc gia đình. **Dung** là giữ thân mình trong sạch, tốt đẹp, nết na, thùy mị. **Ngôn** là biết dùng lời nói chân thật, dịu dàng, đoan

chính. **Hạnh** là ngay thẳng, nhân ái, đức hạnh nghiêm trang trong mọi việc.

- **Giữ công bình-bác ái**.

Mọi người sinh ra đều như nhau, dầu sang, dầu hèn, dầu quyền uy hay hạ kém đều thọ bẩm **Khí** và **Lý** của Trời Đất nên tất cả đều chịu chung mệnh Trời. Vì vậy, ai cũng như ai, phải lấy lẽ công bằng mà cư xử lẫn nhau, chẳng được hà hiếp, đè nén ai. Ngược lại, phải dùng tình thương, lòng nhân mà thi ân bố hóa, thương yêu nhau, kỉnh mến nhau. Sự công bình và bác ái thị hiện trong câu nói của Đức Khổng Tử *"Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân"*, nghĩa là điều gì mình không muốn thì đừng làm đối với người khác.

- **Lễ và nhạc**.

Lễ biểu thị cho trật tự trong xã hội, nên Khổng Học chủ trương trọng lễ, một thứ không thể thiếu trong đời sống. Người giữ lễ là người tự khắc hiểu sự quan trọng của đạo làm người như một thứ cần thiết, nó còn có thể tác động vào ý thức con người ngăn ngừa tưởng và hành động xấu. Còn pháp luật đề ra để xử phạt những người phạm pháp, nên Nho Giáo trọng lễ hơn trọn luật.

Trước tiên, lễ trọng để trong các tập tục, hình thức quan, hôn, tang tế, cúng tế thần linh, tổ

tiên. Sau lại được dùng theo nghĩa lý rộng và giá trị lớn hơn khi người dụng lễ để tiết chết các hành vi phù hợp với định luật tự nhiên của trời đất. Kinh Lễ có câu:

"Lễ giã, thiên chi tự".

Nghĩa là "lễ là trật tự của trời đất". Từ tính chất xem trọng giá trị của lễ, biểu thị cho trật tự của quy luật tạo hóa, Nho Giáo càng phát triển lễ lên đến những phạm trù rộng hơn.

Hễ là người quân tử, phải trọng lễ, giữ lễ như một lề lối, một sự tự nhiên của con người khi đối nhân xử thế. Từ đó, lễ giúp cho con người **hàm dưỡng tính tình con người** như một tập quán hiện tồn, biết điều lành, có những tình cảm tốt đẹp và cao thượng.

Lễ lại giúp con người **giữ đạo trung dung**, thể xác và tinh thần hòa hợp thành một thể trang nghiêm, trung đạo, sáng suốt, chừng mực, chẳng thái quá, chẳng bất cập trong lễ nghi làm người. Đức Khổng Tử dạy: *"Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động"*, nghĩa là chẳng phải lễ thì không nhìn, chẳng phải lễ thì không nên nghe, chẳng phải lễ thì đừng nên nói, chẳng phải lễ thì đừng nên làm.

Lễ cũng giúp cho con người xác định được **lẽ phải, trật tự trên dưới**. Nhờ lễ mà làm con người biết lớn nhỏ khác nhau, tôn ti trật tự, phép tắc luân lý từ đơn vị gia đình nhỏ nhất, ra bên ngoài nhóm đoàn và xã hội quốc gia. Nên con người cũng từ đó mà định cho mình ở vị thế chính danh, rồi định phận cho phù hợp nhất.

Ngoài ra, lễ lại có thể **tiết chế lòng dục** con người. Con người sở dĩ sa đọa, mất luân lý, trở thành những kẻ tiểu nhân, trở nên thành phần xấu của xã hội vì môi trường và điều kiện sống tác động vào tâm tánh. Nếu phát huy tính ưu việt của lễ để tiết chế lòng tư dục của con người, có lẽ con người sẽ xa dần các điều hủ bại, lại có thể giúp con người trở nên thiện lành, cao thượng. Bởi thế, lễ luôn luôn là đầu mối quan trọng trong phép giáo hóa con người.

Đối với **nhạc**, đó là thứ biểu thị cho sự hòa. Nhiều nhạc cụ có thể cùng hòa tất tạo ra âm thanh hòa lẫn nhau, dẫu khác âm nhưng vẫn có một tấu âm rung cảm, hòa quyện cùng nhau, khác nhưng không nghịch. Vì vậy, thánh nhân thường lấy nhạc thời xưa hay dụng nhạc để vừa có nghi thức biểu hiện, vừa làm cho lòng người dịu lắng tận sâu thẳm mà con người có thể tìm đến sự lương thiện. Ngoài cái thu tiêu khiển tạo nhã, thưởng lãm giúp con người quên đi phiền

muộn, lại giúp con người trở nên có sức sống, nhưng dẫu vui hưởng âm nhạc nhưng không quên cái đạo trung dung, chẳng hề thái quá, đó mới là cái nhạc của Khổng Giáo.

Tiên Nho và Khổng Giáo cốt dùng **lễ-nhạc** là có thánh ý để tiết độ và hướng con người chỉnh đốn tâm tánh cho nên thiện mỹ. Nhưng dần dần, lễ thay, nhạc đổi, văn minh con người lấn át các tư tưởng cao siêu của các bậc thánh hiền mà làm cho lễ thất khiêm, nhạc cải hóa theo văn minh tân thời. Vì vậy, nhạc trở nên rườm rà mà chẳng những không phát huy sở dụng đưa tâm tánh con người trở về thiên lương, lễ không đạt giá trị giáo hóa định phong hóa, mà con người sử dụng nhạc-lễ như một công cụ theo một chủ ý khác, vì thế con người trở nên thấp hèn. Thánh Gia muốn dụng **lễ** làm **trật tự** như cái gốc, dụng **nhạc** để giữ chữ **hòa**. Nhơn phong dời đổi, kinh văn để lại chỉ còn là thứ mang giá trị tham khảo mà không ứng dụng vào đời sống.

Khổng Giáo luôn luôn dùng nhạc-lễ đi đôi để bồi dưỡng tâm tánh cho đôn hậu, thuận hòa, có trật tự lễ nghi. Lễ là cung kính, làm cho trật tự phân minh, trong khi đó nhạc để giúp cho con người giữ hòa, hướng đến sự tao nhã của tâm hồn. Nhạc và lễ phải đi đôi với nhau để bổ khuyết cho nhau, tạo một gia đình, xã hội quốc

gia có trật tự và điều hòa. Đức Khổng Tử lại dạy:

"Nhân nhi bất nhân như lễ hà? Nhân nhi bất nhân như nhạc hà?"

Nghĩa là "người không có lòng nhân thì sao dùng lễ đặng, người không có lòng nhân thì sao dùng nhạc đặng". Như vậy, Đức Ngài khẳng định người không có nhân đức thì chẳng sao dụng lễ và nhạc cho được vì nó vô ích. Ngược lại, vì đời không tốt, trật tự không bình ổn, người thiếu đi hòa nên mới có lễ-nhạc để giáo hóa, chuyển đổi con người từ mê sang giác, từ dữ ra hiền, từ ác sang thiện. Do đó, nhạc lễ luôn cần ích cho xã hội con người để thay đổi những cái xấu, dạy con người quay về thiện đức, thiện căn.

- **Các kinh sách của Nho Giáo**.

Các thánh gia trước Đức Khổng Tử đã có các loại kinh như: Kinh Dịch, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Nhạc. Khi Đức Khổng Tử ra đời, Đức Ngài san định lại các kinh ấy cho có hệ thống và viết thêm quyển kinh Xuân Thu. Qua thời kỳ hưng thịnh thời gian dài, đến đời vua Tần Thủy Hoàng, các kinh bị tiêu hủy rất nhiều. Đến đời vua Hán Cao Tổ, Ngài cho phục hồi và thu gôm lại các kinh sách nhưng cũng mất ít nhiều. Các học trò và hậu Nho cũng đã cố gắng

tích hợp lại tương đối. Năm loại sách trên được gọi là **Ngũ Kinh**.

Các học trò của Đức Ngài viết ra bốn quyển sách, gọi là **Tứ Thư**, tức là Luận Ngữ và Đại Học của thầy Tăng Tử, Trung Dung của thầy Tử Tư, Mạnh Tử của thầy Mạnh Tử.

Kinh Dịch là bộ kinh có từ thời vua Phục Hy, Ngài thấy trên lưng con Long Mã xuất hiện trên sông Hoàng Hà, có những chấm đen-trắng mà viết các quẻ Tiên Thiên Bát Quái gồm 64 quẻ. Đây là bộ kinh sâu sắc, huyền nghĩa thể hiện sự biến hóa của trời đất, vạn vật. Đến đời vua Hạ Võ, Ngài được Hà Đồ mà kết hợp cùng các thuyết của vua Phục Hy. Sang đời vua Văn Vương, Ngài nghiên cứu và đặt ra hậu thiên bát quái. Khi Đức Khổng Tử ra đời, Ngài mới chú giải, giảng nghĩa thêm trong nhiều quyển sách, gộp chung chia thành Thượng Kinh và Hạ Kinh.

Kinh Thư là bộ sách chép về những điều vua-tôi dạy bảo nhau từ thời vua Nghiêu, Thuấn. Sự truyền thừa ấy đã đem lại sự hữu dụng, người đời sau biết được đạo lý, chế độ và phép tắc từ đời này sang đời kia. Theo tương truyền, đời nhà Tần tiêu hủy sách, nhờ một người phụ nữ thuộc lòng kinh thư mà đọc ra, nên người ta 29 thiên, được gọi là Kim Văn. Mặt khác, trong vách Đức

Khổng Tử phát hiện ra kinh bằng cổ văn. Sau này, Không Học kết tập và lưu truyền cả hai bản kim văn và cổ văn.

Kinh Thi là bộ sách chép những bài ca dao có điệu vần dùng trong các việc hỷ, việc tế lễ. Kinh thi cho người ta biết được như nho nhã, tinh tế, tính tình, phong tục của các triều đại và nhân dân qua các thời kỳ. Đọc và học kinh thi để tiếp thu tri thức, mặt khác lại hàm dưỡng tâm tính. Đức Khổng Tử nói rằng bao trùm 300 kinh thi thì chỉ dùng từ đế nói là "không nghĩ bậy".

Kinh Lễ, con người vốn có lòng dục, có sự hèn kém luôn bên mình và những điều tồi tệ làm cho con người thành kẻ tiểu nhân. Nên, để chế ngự các tình cảm cá nhân, con người cần học và hành kinh lễ. Kinh lễ là bộ sách dạy những lễ nghi, tế tự để con người có thể hàm dưỡng những tình cảm tốt đẹp, phát triển lên mãi, biết giữ trật tự phân minh lớn nhỏ, làm cho xã hội nhơn quần an định, lễ lại giúp tiết chế dục vọng con người. Nếu chẳng có phép tắc, tôn ti, thành ra sự hỗn độn, có thể trở nên bất nhân, bất nghĩa. Nho Giáo có câu: *"vô bất kính"*, nghĩa là "không có cái gì không kính". Nếu chẳng kính, hành bao nhiêu lễ cũng trở nên vô ích.

Kinh Xuân Thu là bộ sách do Đức Không Tử viết ra, một bộ sách kỳ công, cả tinh thần và tâm huyết của Đức Ngài đặt trong ấy. Đây là một bộ sử biên niên nhưng ngắn gọn, lời lẽ vắn tắt mà chứa cả học thuyết triết lý rộng lớn. Thời của Đức Ngài là giai đoạn loạn, các nước chư hầu tương tranh, Ngài dùng mọi câu chuyện của các nước để dẫn dụ, truyền tải cái lý đạo của Ngài như học thuật "tâm ấn". Cho nên, mỗi câu, mỗi chữ được Ngài dùng rất chính chuẩn, đến đỗi một chữ khen của Đức Ngài mà được tiếng thơm thiên cổ, nếu là tiếng chê thì tiếng xấu muôn đời.

Bộ Kinh Xuân Thu là sách chủ về chính danh, định phận, hợp đạo lý, thưởng phạt phân minh. Tất yếu, một nước không thể thiếu vắng vua nên Kinh Xuân Thu vốn đề cập chế độ quân chủ. Song hành đó vì sợ cái uy quyền của vị thiên tử lạm dụng mà bạo tàn, Ngài lại dụng cái lý Trời chế ngự vị thiên tử, để chế ngự lại quyền hạn và răn đe bằng luật thiên nhiên. Đức Khổng Tử nói:

"Tri Ngã giả kỳ duy Xuân Thu hồ, tội Ngã giả kỳ duy Xuân Thu hồ".

Nghĩa là "người ta biết ta cũng chỉ ở Kinh Xuân Thu, người ta trách tội ta cũng ở Kinh

Xuân Thu". Ý rằng người hiểu biết Ngài là người hiểu ở Kinh Xuân Thu, biết tấm lòng của Ngài vì muốn tránh những bạo hành diễn ra, chấm dứt mọi loạn lạc nên mới đề ra phương pháp trị loạn đổi ra thạnh, trừng răn những kẻ bạo tàn. Còn người không hiểu Ngài thì trách tội Ngài cũng vì kinh ấy vì họ chẳng hiểu được lòng của Ngài.

Đại Học là bộ sách của thầy Tăng Sâm, tức là thầy Tăng Tử viết ra. Sách được chia làm hai phần, phần đầu gồm 1 thiên trích lời nói của Đức Khổng Tử, phần sau gồm 9 thiên là lời diễn giải của thầy Tăng Tử. Bộ sách cốt làm sáng tỏ đạo làm người, cái đức của người quân tử làm sao đến chỗ chí thiện, chí mỹ, dạy việc lớn để gánh vác việc nước-dân. Cái gốc của người quân tử phải tu thân.

Trung Dung do ông Tử Tư viết, ông là cháu nội của Đức Khổng Tử, là học trò của thầy Tăng Tử. Sách Trung Dung viết ra theo tinh thần trung dung của Đức Khổng Tử, nêu cách giữ thân, giữ ý, lời nói, cách sống sao cho không thái quá, không bất cập, giữ trung hòa, lấy trung đạo làm đầu và giữ Ngũ Thường là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín theo người quân tử. Các triết gia cho rằng quyển sách Trung Dung bao trùm cả uyên áo, tinh túy của triết lý Khổng Học, phát dương

được đạo lý biến hóa của vũ trụ và nhân sinh có hệ thống nhất.

Kỳ thực, đạo Trung Dung không phải chỉ đơn thuần trên mặt nghĩa lý văn tự đơn giản mà có thể dễ lãnh hội, mà đó là **đạo tâm** thuộc về Thiên Đạo Đức Khổng Tử đã quan sát sự vận hành tự nhiên của vạn vật trong vũ trụ. Nên, những lời giảng của Đức Ngài chứa đầy lý siêu việt, u uẩn, Ngài dựa theo những luật sinh hóa, những bí ẩn để đặt ra các phép tắc cho con người nương theo. Luật **Trung Chính** là cái yếu lý của càn khôn mà điều hòa, bình hành nên Trời Đất mới an vị, vạn vật sinh hóa vô cùng. Đức Khổng Tử nói:

"Trung hòa là cái tính tự nhiên của Trời Đất, mà Trung Dung là cái đức hạnh của người ta. Trung là giữa, không thiên lệch bên nào, Dung là thường, nghĩa là dùng đạo Trung Dung làm đạo thường".

Điều đó càng chứng tỏ rằng đức hạnh trung dung của con người được dựa trên điểm trung hòa của tự nhiên Trời Đất. Tử tưởng và triết lý của Đức Khổng Tử rất cao rộng, uyên thâm vô cùng siêu việt. Sách Trung Dung sẽ cho người đọc thấy rõ nhận thức và quan niệm của triết lý Khổng Học về vũ trụ, về nhân sinh, vạn

vật, "thiên địa vạn vật đồng nhất thể", thiên đạo, nhơn đạo, sự tương hỗ giữa tâm và vật, giữa tinh thần và vật chất, giữa trí và hành.

Sách **Luận Ngữ** cũng do thầy Tăng Tử viết ra về những lời giáo huấn của Đức Khổng Tử dạy học trò cùng những người đương thời. Quyển sách này đã minh chứng trình độ sâu sắc, khả năng uyên thâm của Đức Khổng Tử vì Đức Ngài dạy từng học trò mỗi cách khác nhau, tùy hoàn cảnh khác nhau. Cho nên, quyển Luận Ngữ là cuốn sách dạy chi tiết, cụ thể nhất về người quân tử vì có những câu chuyện thực xảy ra, đồng thời người đọc cũng thấy được cái đạo của Đức Khổng Tử thực sự làm mẫu mực cho người đời.

Mạnh Tử là sách do thầy Mạnh Tử cùng các học trò của của ông viết ra, nói về những cuộc đàm luận vấn đáp giữa thầy Mạnh Tử và các chư hầu và các học trò của thầy Mạnh Tử. Sách Mạnh Tử gồm có 7 thiên, chia làm hai phần, phần **tâm học** và **chính trị học**.

Trong phần tâm học, Đức Mạnh Tử nhấn mạnh tâm con người khối thần minh do Trời phú ban nên tâm người và Trời có cùng tính chất. Người hiền nên học để nuôi dưỡng tâm, hàm tính, biết rõ lẽ tự nhiên Trời Đất mà theo chính

mệnh. Nhân và Nghĩa vốn đã hiện diện trong bổn tâm con người, chỉ vì lòng ám muội, lo theo vật lòng vật dục mà tâm bị lu mờ nên xa rời nhân-nghĩa đó vậy. Đức Mạnh Tử còn luận rằng tính thiện do trời ban, nên học hành phải dựa theo thiện tính đó làm căn bản, giữ cho nó luôn luôn không mất và phát triển đến chí thiện. Phần "tâm học" rất ư sâu sắc và mang màu sắc uyên thâm.

Phần "chính trị học", Đức Mạnh Tử dẫu sống trong thời chuyên chế quân chủ, nhưng vẫn không cho nhà vua có quyền lớn cao, vua không thể coi nhân dân là của riêng thuộc nhà vua, mà phải lấy tư tưởng "duy dân, vì dân". Pháp luật đặt ra để bình an xã hội, vua và quan thần cũng phải chịu dưới quyền luật pháp. Hơn nữa, người trị nước phải lấy dân làm gốc, phải việc nước làm trọng, chăm lo đời sống cho nhân dân, giáo dục cho dân để khỏi phạm pháp, lấy phương trị nước dựa vào **nhân nghĩa** làm căn bản để trị.

Tóm lại, nền Khổng Học là một hệ thống đạo đức, triết học xã hội, giáo dục, chính trị dựa vào nhân nghĩa để hướng con người đến thánh thiện, hiền lương, gia đình ấm no, xã hội công bình thịnh vượng, phải dựa vào căn bản cách vật, trí tri, chính danh, thành ý, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, để đào tạo một con người có

nhơn đạo thiện mỹ. Những phép tắc và luân lý đặc ra đều dựa vào những quy luật vận hành của Trời Đất để con người có thể luôn luôn "**tồn tâm dưỡng tánh**" gần với lý-khí của Đất Trời.

**** Vũ trụ quan.***

Đi vào vũ trụ quan của Nho Giáo hay Khổng Giáo, chúng ta có thể tham chiếu một số khái niệm căn bản để nắm được tổng thể vũ trụ quan của Khổng Học.

- **Thái Cực và sự biến hóa của thiên lý**.

Nho Giáo cho rằng khởi thủy của vũ trụ là một khối mờ mờ mịt mịt, hỗn độn. Trong sự hỗn mịt ấy, chứa một lý cương kiện gọi là Thái Cực. Thái Cực là một thứ huyền biến, vô tận vô biên mà con người không thể biết tới đặng. Nhưng xem vạn vật sinh trưởng và suy thoái, Nho Giáo biết đặng cơ động-tịnh của máy Âm-Dương. Động là Dương, tịnh là Âm. Cực Dương lại sanh Âm, Âm cực sanh Dương. Hai năng lực Âm-Dương này xoay chuyển, tương tác mà biến hóa ra Trời Đất và vạn vật.

Nguồn gốc của Thái Cực và sự biến hóa thiên lý này cốt yếu thuộc phần Kinh Dịch của Nho Giáo. Triết lý cho rằng tất cả mọi vật dẫu thấy thể tĩnh nhưng kỳ thực luôn luôn biến đổi

và vận chuyển theo thời gian, vạn vật luôn lưu chuyển và thay đổi tấn hóa nhưng đều bắt nguồn từ Thái Cực. Cho nên, Thái Cực coi như là bản nguyên, nguồn gốc khởi thủy của vạn vật.

- **Thiên mệnh**.

Thiên mệnh là sự oai nghiêm và mật nhiệm của Đức Thượng Đế, ấy là Trời, chủ tể của càn không và vạn vật. Nhờ Trời mới sinh ra và nuôi dưỡng muôn loài, rồi cũng do Trời mà xoay chuyển điều hòa có trật tự và quy luật. Phàm làm người phải nương theo thiên mệnh để sống hợp đạo lý. Người quân tử là người luôn biết ta, biết thiên mệnh để ứng xử phù hợp mọi lẽ trong cuộc sống, ấy là người trí, người mẫn huệ trong mọi hành động phù hợp với mệnh Trời. Tuy nhiên, Trời vẫn cho con người cái quyền tự chủ càng kiện mình khiến cho tâm linh chúng ta càng phát triển hơn, chớ không phải theo tinh thần ù lì, cái gì cũng cho là mệnh Trời, chờ số, yếu hèn nhu nhược.

Sách Trung Dung viết: *"Trời sinh ra muôn vật, nhân cái tài lực của từng vật mà đôn đốc thêm vào. Cho nên, vật nào có thể vun đắp được thì vun đắp vào cho tốt lên, vật nào nghiêng lệch thì làm cho đổ nát đi"*.

- **Quỷ thần**.

Có Trời, có thiên mệnh tức nhiên có quỷ thần. Sự giao cảm của con người và quỷ thần luôn luôn xảy ra. Cho nên, con người phải cúng tế, tin tưởng, sùng bái. Nhưng cái lễ đối với quỷ thần là thể hiện thành kính, cúc cung, chớ không phải cầu tư, cầu lợi. Quỷ thần luôn công mình chánh trực, chẳng tư vị ai, cứ theo luật thiên lý mà hành xử. Người ở đời cứ sống theo tự nhiên, theo đạo lý và nhân nghĩa thì luôn có quỷ thần chứng giám và hộ trì cho việc làm và lòng mình. Nếu làm điều trái đạo lý, vô nhân, vô nghĩa, vô trung, nghịch thiên lý thì dẫu có cúng tế, bái lạy bao nhiêu chẳng ích lợi chi, vì *"hoạch tội ư thiên, vô sở đảo đao",* nghĩa là "phải tội với Trời, thì cầu nguyện vào đâu được".

- **Hồn phách**.

Nho Giáo quan niệm rằng hồn, phách, khí tạo nên sự sống con người. Chết cũng chẳng phải hết. Cái chết là hình hài xác thịt, xương cốt bị tàn trở về đất. Còn Đạo của Khổng Tử là tu thân, dưỡng tánh, làm cho đức sáng đến vô cùng, sống nhân nghĩa, đức nhỏ thì phân minh như nước sông chảy, đức lớn thì đôn hậu, sanh hóa vô cùng, tùng theo luật thiên lý. Cho nên, nếu sống theo đạo của Ngài dạy khi chết, khí chất bay lên không trung sáng rõ trong vũ trụ. Khí tinh anh trong con người thì gọi rằng **tâm**. Nên

tâm là cái thần minh Trời ban cho để hiểu các sự vật. Tia sáng ấy sẽ trở về gốc, chết chỉ là trạng thái hủy hoại thân xác. Nên gọi là *"sinh ký tử quy"*, "nghĩa là sống gửi thác về", hay:

"Nhân sinh hữu khí, hữu hồn, hữu phách. Khí, Hồn, Phách hội chi vị sinh", nghĩa là người sinh ra có khí, có hồn, có phách. Khí, hồn, phách hiệp thành tạo nên sự sống.

b. Thánh Giáo Gia Tô.

**** Tìm hiểu sơ nét về Thánh Danh Đức Chúa Jesus.***

Theo Đạo Cao Đài, Giáo Chủ Thánh Giáo Gia Tô là một trong Tam Thế Chí Tôn giáng trần lập giáo. Đó là Đấng Christa, là một vị Phật Bảo Tồn nên có lòng thương yêu nhơn loại nồng nàn, sâu sắc. Do trong thời Nhứt Kỳ Phổ Độ, con người đã bội phản Đệ Nhứt Hòa Ước nên mang trọng tội, phạm luật Thiên Điều, gọi là "tội tổ tông" với Đấng Thượng Đế. Đấng Tam Thế Phật Christa mới giáng hạ, tình nguyện gánh tội cho nhân loại và đại diện ký Đệ Nhị Hòa Ước với Đức Chí Tôn hầu dìu dẫn chúng sanh tu hành, trở về với Đức Chí Tôn.

Trong Đạo Cao Đài, Đức Ngài được tán tụng bằng thánh danh "Gia Tô Giáo Chủ Cứu Thế Thiên Tôn".

Nguyên Ngài tên là Jesus, người Trung Hoa dịch ra Hán Tự rồi sau đó Việt Nam phiên âm thành **Gia Tô** [Theo Hiền Tài Thiên Vân Quách Văn Hòa, "Da Tô" được ghi trên Long Vị thờ Đức Ngài trong đạo Cao Đài, không phải "Gia Tô"]. Đức Ngài ban bài thánh thi dạng khoán thủ như sau:

"DA nồi xáo thịt hại lòng đau,
TÔ cả năm châu cũng máu đào.
GIÁO lý chân như đồng bản tính,
CHỦ trung thần trí hiệp chung màu.
GIÁNG đàn nhắc nhở lời kinh thánh,
CHỨNG tỏ tiên tri chẳng khác nào.
KỶ thế hai mươi Ta phục đáo,
NIỆM danh Thiên Chúa tại đài cao.

Đức Ngài giáng phàm lập nên nền Thánh Giáo Gia Kito hay là Thiên Chúa Giáo, một trong Ngũ Chi Đại Đạo nên Đức Ngài được gọi là Gia Tô **Giáo Chủ**. Đức Hộ Pháp thuyết:

"Cái hiếu của Ngài đến giờ chót đối với Đức Chí Tôn đã trọn, còn Đức Chí Tôn, nếu không phải giữ "Nghĩa" với đứa con yêu dấu con hiếu hạnh của Ngài, thì cái chết của Jésus Christ bất quá như kẻ tù nhơn chết mà thôi, có đâu lên phẩm vị Giáo Chủ ngồi trên ngai Thiêng Liêng vô cùng quí báu trên mặt địa cầu nầy gần hai

ngàn năm (2.000) tức nhiên (1949) một ngàn chín trăm bốn mươi chín. Trong lúc Đức Chúa Jésus Christ làm con hiếu hạnh có ba năm mà thôi, mà Đức Chí Tôn trả lại cái danh dự sang trọng cho Ngài đến một ngàn chín trăm bốn mươi chín năm là năm nay. Bài học ấy nó sẽ quí báu cho toàn thể con cái Đức Chí Tôn đương nhiên ngồi trong lòng Ngài, bây giờ nói toàn thể chúng ta đây không lẽ không có một người hiếu hạnh như Đức Chúa Jésus Christ đối với Đức Chí Tôn" [Thuyết Đạo của ĐHP, Q.3, bài 16].

Đức Ngài xuống trần để **Cứu Thế** toàn thể nhân loại, đem xác Thánh hy sinh, chịu đổ máu để chuộc tội cho nhân loại, thân xác của Ngài tình nguyện chịu đóng đinh trên Thập Tự Giá để làm con tế vật cho Đức Chí Tôn. Đức Chí Tôn không bảo Đức Chúa Kito phải làm vậy nhưng Chúa Kito làm vậy vì tình thương đối với nhân loại nồng nàn. Đức Hộ Pháp giảng rằng xác thánh ấy đồng thể với Tam Bửu mà Đức Kito dâng lên Đức Chí Tôn. Vì tình thương vô biên, sự hạ mình cao cả, cả thánh thể nhuộm đầy máu để cứu nhân loại nên Đức Kito là một Đấng **Cứu Thế**.

Phẩm **Thiên Tôn** là một ân huệ to lớn do Đức Thượng Đế ban thưởng, xứng đáng với những bậc Chơn Căn hữu mạng. Đức Chúa Kito

đã làm được những vi diệu, mở một con đường cho nhân loại, nhất là sắc dân Âu Châu một hệ tín ngưỡng sâu đậm nơi Đức Chí Tôn, từ khoa học thực nghiệm chuyển sang khoa học tâm linh, kính ngưỡng Đức Chúa Trời một cách vinh diệu, Ngài cũng là vị giáo chủ cầm quyền Thánh Giáo trong Ngũ Chi Đại Đạo.

* ***Nhân sinh quan*.**

Đối tượng của nhân sinh quan Thánh Giáo Gia Tô chính là **thân thể con người** tồn tại dưới sự tác động của Đức Thiên Chúa, chi phối toàn bộ hệ thống ý thức và diễn sinh trong cuộc đời con người. Có lẽ, bản tính và nguồn gốc linh diệu là trọng điểm quan trọng khi bàn về con người.

Đối với Thiên Chúa Giáo, trải qua dòng lịch sử, đứng trước những thách đố mới, các tín hữu lục lại Kinh Thánh để tìm lời giải đáp. Nói cho đúng, Kinh thánh không phải là một bộ bách khoa từ điển, nhưng các học giả đã tìm cách trình bày mạc khải của Thiên Chúa trước những băn khoăn của người đương thời. Chẳng hạn như những chương đầu của Sách Sáng thế được soạn ra không phải theo kiểu của nhà bác học mô tả nguồn gốc vũ trụ cho bằng tìm câu trả lời cho thắc mắc: điều dữ bắt đầu từ đâu, tại sao có sự

chết, tại sao con người phải đau khổ? Mặc khải của Kito Giáo hoàn toàn mang lại ánh sáng mới để hiểu biết con người và xem Đức Jesus là một mẫu người lý tưởng.

Đạo Kito đã cho con người thấy được toàn bối cảnh của một sự giao ước giữa Thượng Đế và con người. Đức Chúa Trời xuất hiện trong lòng con người không chỉ với vai trò Đấng Sáng Thế vũ trụ, mà là như một người bạn của con người, mời gọi con người chia sẻ cuộc sống với Người. Con người không chỉ có những tương quan với đồng loại và với trái đất, nhưng tiên vàn còn có tương quan với Thiên Chúa nữa. Điều đáng để ý là Kinh thánh đề cao tự do của con người, tự do để chấp nhận hoặc khước từ lời mời gọi của Thiên Chúa. Lịch sử cứu độ được thêu dệt bởi một chuỗi những lần khước từ hoặc chấp nhận giao ước. Thánh Phaolô đã tóm tắt hai thái độ điển hình nơi ông Ađam và nơi Đức Kitô đã làm thay đổi bộ mặt lịch sử nhân loại: vì ông Ađam đã bất tuân Thiên Chúa, cho nên ông đã mở cửa cho tội lỗi và sự chết len vào đời; đối lại, nhờ Đức Kitô, đã tuân phục Thiên Chúa, cho nên nhân loại đã được tái sinh, khởi đầu cho cuộc tạo dựng mới.

Con người dưới Thiên Chúa Giáo được quan niệm như loài thọ tạo ở giữa những hàng

thuần thiêng và thuần vật chất, bởi vì con người gồm bởi linh hồn và thân xác tựa như mô hình và chất thể. Hơn thế nữa, con người được phân tích qua các tình trạng khác nhau của lịch sử cứu độ: trạng thái công chính nguyên thủy, sự sa ngã và cứu chuộc. Thêm vào đó, sự du nhập ý niệm "bản tính" đã đưa đến sự phân biệt giữa cái gì thuộc về "tự nhiên" và cái gì được ban cấp thêm, được mang danh là "ngoại nhiên" hoặc "siêu nhiên" Dĩ nhiên, người ta không thể nào bỏ qua các suy tư về cứu cánh cuộc đời trong đời sống Thiên Chúa Giáo.

Đi sâu hơn vào nội dung đức tin, tìm hiểu ơn gọi con người ở trong Đức Kitô, đó là: ơn gọi trở nên nghĩa tử của Thiên Chúa. Đây là đường hướng được áp dụng trong mục chính, dọc theo lịch sử cứu độ của quan niệm Kito Giáo. Nhân sinh quan của Thiên Chúa Giáo có thể xét ở một số điểm căn bản: Trước hết, để trả lời câu hỏi: "con người là gì trước mặt Thiên Chúa?", hay câu trong Kinh Thánh "**con người là hình ảnh Thiên Chúa**". Thứ hai, "**con người được dựng nên để làm gì**?". Đây là câu hỏi liên quan đến chuyện tạo dựng con người. Thứ ba, Kinh thánh cho biết rằng **nguyên tổ nhân loại đã mất tình nghĩa với Thiên Chúa vì tội bất phục tùng**. Thứ tư, Đức Thiên Chúa không để cho con

người sống trong tình trạng sa ngã, Ngài đã đến nâng đỡ con người nhờ **công trình cứu chuộc của Đức Kitô**. Thứ năm, **cứu cánh cuộc sống cá nhân và lịch sử nhân loại**, khi mà kế hoạch cứu độ của Thiên Chúa được hoàn tất. Như vậy, nhân luận học trong Thiên Chúa Giáo đề cập đến thần học tạo dựng, thần học về tội nguyên tổ, thần học về ân sủng và nhiều vấn đề khác.

- **Con người là hình ảnh Thiên Chúa.**

Đức Thiên Chúa phán: *"Chúng ta hãy làm ra con người theo hình ảnh chúng ta, giống như chúng ta, để con người làm bá chủ các loài chim trời, gia súc, dã thú, tất cả mặt đất và mọi giống bò dưới đất".*

Đức Thiên Chúa tạo ra con người theo hình ảnh của Đức Ngài. Trong kinh Tân Ước "hình ảnh Thiên Chúa", thánh Phaolo áp dụng Đức Kito là hình ảnh vô hình của Đức Thiên Chúa, là trưởng tử sinh ra trước mọi loài thụ tạo, Đức Kito chính là người phản ảnh vinh quang và hình ảnh trung thật của bản thể Đức Thiên Chúa. Kinh Cựu Ước cấm ngăn mọi việc tạc hình tượng Đức Thiên Chúa. Lý giải vấn đề này, một số Linh Mục giải thích rằng có lẽ Đức Thiên muốn cho dân có thể ý tưởng siêu việt về Đấng Thiên Chúa. Đấng ấy không phải như con người,

có hình dánh, có phàm chất, không bị hạn chế bởi không gian và thời gian, không phải là một Đấng "bị nhốt" trong một thánh đường với lòng sùng ngưỡng bị khuôn định nào đó.

Một mặt khác, Kito Giáo xem "hình ảnh của Thiên Chúa" là những người đại diện cho Đức Ngài, thay Ngài trị dân chúng. Ngoài ra, quan niệm về hình ảnh Thiên Chúa thường gắn liền với việc phụng tự thần linh. Tuy nhiên, ở góc độ khác, con người là hình ảnh của Đức Thiên Chúa nhưng "tình trạng" không còn nguyên thủy, sai lệch với cái bản thủy sơ khai vốn có. Theo lời trích dẫn của Thánh Phaolo trên, "hình ảnh chúng ta" phải hiểu, có người cho rằng đây là một di tích của tín ngưỡng đa thần. Có người cho rằng Thiên Chúa bàn bạc với triều thần thiên quốc. Sau cùng, có người đã muốn nhìn thấy phảng phất mầu nhiệm Chúa Ba ngôi.

Theo truyền thống Kito Giáo, "hình ảnh Thiên Chúa còn được hiểu ở nhiều đa phương diện. Con người vốn mang trong lòng khao khát hướng về Đức Thiên Chúa, bản tính con người là đi tìm chân-thiện-mỹ, muốn biết Đấng Tối Cao và yêu kính tuyệt đối. Con người có lý trí, ý chí, khả năng định đoạt, có khả năng yêu thương, có tinh thần tâm linh hướng thượng, con người

mang trong mình một khả năng sáng tạo bằng việc canh tác, lao động và quản lý vũ trụ. Con người có khả năng đi tìm Đấng Thiên Chúa và yêu mến Đức Ngài, chính vì vậy con người luôn muốn tìm hiểu Đức Tuyệt Đối để yêu kính trọn vẹn tuyệt đối. "Hình ảnh Thiên Chúa" theo một nghĩa năng động, đặt trong bối cảnh của lịch sử cứu độ. Một đặc trưng của quan điểm thần học về con người là nhìn nhận tình trạng tội lỗi của con người. Kinh thánh cho chúng ta biết rằng con người đã được dựng nên trong tình nghĩa với Thiên Chúa. Tiếc rằng mối tương quan ấy đã bị sứt mẻ do tội lỗi của con người. Sự rối loạn trong tương quan với Thiên Chúa cũng lôi theo những rối loạn của các tương quan khác.

Giáo Hội Kito Giáo hiện đại đã có cái nhìn mới mẻ trong vấn đề này. Cần phải hiểu hình ảnh Thiên Chúa bao hàm nghĩa toàn diện, bao trùm toàn thể con người, gồm hình hài và cả linh hồn. Tuy nhiên, hình Thiên Chúa đã bị sức mẻ vì tội tình của nhơn loại, vì con người do "tự chủ" mà sống buôn lung, cắt sợi dây liên lạc với mạch sống truy nguyên.

- **Con người được dựng lên để làm gì.**

Kinh Thánh Kito Giáo khi định nghĩa con người là hình ảnh của Đức Thiên Chúa, con

người cần trở về với Đấng Thiên Chúa mới biết Ngài hơn, biết rõ khuôn mẫu đích thực của Ngài. Mặc nhiên, con người bắt nguồn từ Đức Thiên Chúa. Kito Giáo khẳng định rằng vũ trụ này hiện hữu do sự sáng tạo và quyền năng của Đức Thiên Chúa, Ngài là Cha toàn năng, là Đấng tạo nên Trời Đất, muôn vật cả hữu hình lẫn vô hình. Tất nhiên, các nhà khoa học cổ đại chỉ biện chứng sự hình thành càn không dựa vào những cái có, và cái có từ cái không, không đi xa hơn nữa, nghĩa là họ không quan tâm đến lãnh vực siêu hình. Các nhà thần học coi Kinh Thánh như một quyển sách biện chứng, lý giải tiến trình hình thành vũ trụ. Trong khi đó các nhà lý giải Kinh Thánh của Kito Giáo hoàn toàn không giống khoa học thực nghiệm, không theo lối nhìn của triết học mà nhận định việc sáng tạo vũ trụ phải dựa vào kinh Cựu Ước và Tân Ước.

Theo Cựu Ước khi bàn về nguồn gốc của vũ trụ và con người vì con người là một phần của vũ trụ, người ta cho không truy tìm nguồn gốc hiện hữu của vạn vật nhưng họ tin vào "cảm nghiệm" với Đức Thiên Chúa, nghĩa là tin vào tình thương yêu của Đấng Toàn năng dành tặng cho muôn loài vạn vật chúng sinh. Lật lại biện chứng để đưa ra đúc kết này, dân Israel tự đặt câu hỏi "phải chăng Đức Thiên Chúa chỉ thương

yêu dân Israel nên mở đạo tại vùng này, hay Ngài thương toàn nhân loại, hay thương cả vạn vật chúng sinh?". Sự tự vấn ấy và trả lời tự vấn ấy là Kito Giáo chứng minh Đức Chúa Trời tạo dựng ra con người và vạn vật nên Đức Ngài thương muôn loại một cách công bằng trong tình thương vĩ đại, vì thương nên mới sáng thế và tạo dựng. Kinh Thánh Kito giáo đã biểu lộ tình thường của Ngài khi giải phóng dân Israel khỏi dân Ai Cập. Hiện tượng này là đối tượng thực sự cho lời chúc tụng muôn ngàn đời Đức Chúa vẫn thương yêu.

Điều đáng nêu bật ở đây là Kinh Thánh quan niệm sự tạo dựng như một công trình vĩ đại của tình thương, vì thế khi nhìn ngắm vũ trụ, con người hãy nâng tâm trí lên để ca ngợi Đức Chúa, tung hô Đức Chúa rằng Đức Chúa đã làm ra mọi sự tốt lành. Trong việc tạo lập con người, các ngôn sư dưới quan niệm Kito chi phối, các ngôn sứ khuyên dân chúng Israel trong thời loạn lạc hãy tin tưởng vào quyền năng của Đức Thiên Chúa rằng tái thiết lại dân tộc rất dễ dàng cũng như việc Đức Chúa tạo ra vạn vật Trời Đất.

Theo Kinh Tân Ước, cho rằng Đức Chúa Trời là Đấng Thượng Đế chủ tể của càn khôn vạn vật, là vị Cha toàn năng săn sóc và thương yếu tất cả, tiếng nói của Đức Ngài luôn hằng

hữu. Thánh Gioan tông đồ tuyên bố rằng Đức Kito Jesus đã tham gia vào cuộc tạo dựng và Đức Kito đã đem đến cho con người sự sung mãn trong ân sủng và rao giảng chơn lý. Hay nói cách khác, cuộc tạo dựng là khởi đầu của sự cứu độ. Hơn nữa, Thánh Phaolo cũng khẳng định rằng Đức Kito Jesus là Đấng khôn ngoan của Đấng Thiên Chúa, là nguyên thủy và trung tâm và cùng đích của vạn vật.

Chung quy theo Kinh Thánh Thiên Chúa Giáo, sự tạo dựng là ban cấp sự hiện hữu cho vạn vật diễn ra vào thời khởi nguyên, cũng là tình thương của Đức Chúa Trời thể thị hiện trong quyền năng sáng tạo vũ trụ. Kinh Thánh lại cho chúng ta biết sự liên đới vô cùng chặt chẽ giữa con người và vũ trụ, tội lỗi con người cũng đã được đề cập. Nên sự giải phóng và phương pháp đưa con người ra khỏi tội lỗi cũng đồng nghĩa với việc "tái tạo" trong quy luật của Đấng Chúa Trời.

Còn khi đề cập đến "việc tạo dựng loài người", Thiên Chúa Giáo hay Thánh Giáo Gia Tô, Đức Chúa Trời tạo lập vũ trụ vì Ngài muốn biểu lộ tình thương và quyền năng của Người. Đức Ngài tạo dựng vì con người và vũ trụ như quà tặng dành cho con người. Thiên Chúa Giáo nói con người được đặt lên thay mặt Đức Chúa

Trời để cai quản vũ trụ. Các giáo thụ cho rằng Đức Chúa Trời đặt con người ngang hàng với Đức Chúa, Đức Ngài đến để làm bạn với con người, ban cho con người sự tự do, thiết lập một sự "giao ước". Thế là con người có thể giữ tình liên đới ấy một cách nghiêm nhặt bằng cách hưởng ân thánh sủng của Đức Chúa Trời hay lìa xa sự thương yêu của Đấng ấy một cách khờ dại.

Thánh vịnh của Thiên Chúa Giáo viết để ca tụng công trình sáng thế nơi con người:

"Ngắm tầng trời tay Chúa sáng tạo, muôn trăng sao Chúa đã an bài, thì con người là chi mà Chúa cần nhớ đến, phàm nhân là gì mà Chúa phải bận tâm? Chúa cho con người chẳng thua kém thần linh là mấy, ban vinh quang danh dự làm mũ triều thiên, cho làm chủ công trình tay Chúa sáng tạo, đặt muôn loài muôn sự dưới chân".

Ngược lại, Kinh Tân Ước lại đề cập sự tạo dựng con người vào lúc nguyên thủy cùng với sự tan vỡ tương quan giữa con người và Đức Thượng Đế. Cho nên trong bối cảnh đó, Đức Kito Jesus trở nên nhân tố của một nhân loại mới, thúc đẩy và dẫn dắt nhân loại đến một trạng thái bất diệt. Dẫu vậy, tội tổ tông của con người đã làm xáo trộn và rạn nứt sự liên đới của con

người và Đức Thượng Đế nhưng con người vẫn là một hình ảnh ưu việt trong lòng Đức Thiên Chúa, trong sự hiện diện của vũ trụ. Bằng chứng hiển nhiên, Thánh Phaolo khẳng định rằng:

"*Tất cả thuộc về an hem, dù là Phaolo, Apolo, Kepha, thế giới, sự sống, sự chết, hiện tại, tương lai. Tất cả thuộc về anh em, mà anh em thuộc về Đức Kito và Đức Kito thuộc về Thiên Chúa*".

Truyền thống Giáo Hội Thiên Chúa nêu lên nhiều mặt của vấn đề tạo dựng con người của Đức Thiên Chúa, đề cập đạo lý đối với cấu tạo của con người. Kinh Thánh đề cập "xác-hồn-khí" của con người là ba thể có liên đới nhau, chứ không có sự tách lập, biệt ly vì ba thể hình thành sự sống. Tuy nhiên, thân xác là thuộc tính của vật chất nên sẽ tan rã và trở về đất bụi, còn hồn linh thiêng và bất tử. Nhưng các Giáo Phụ lại chống đối tư tưởng hạ thấp giá trị của thân xác bởi lẽ thân xác là "đền thánh" cho Đức Thiên Chúa và sẽ được phục sinh.

Thánh Toma đề cập sự kết hợp giữa linh hồn và thể xác bằng biện chứng rằng hai yếu tố này như "mô hình" và "chất thể" hợp thành một con người. Thần học kinh viện đề cập hai cấp độ khi bàn về sự cứu cánh của con người, cấp độ

"tự nhiên" và "siêu nhiên". "Tự nhiên" là phẩm cấp dung chứa các yếu tố theo lý tự nhiên, ban rải cho toàn thể, theo một nguyên lý tổng thể chung nhất. "Siêu nhiên" là phẩm cấp vượt trên tự nhiên, được Đức Thiên Chúa mời gọi sống thân mật hơn đối với Ngài trong các sứ mạng thiêng liêng. Ngoài ra, Thiên Chúa Giáo cũng coi "bản tính tự nhiên" là luân lý và con người cần sống và hành động theo những quy luật ấy như một căn bản.

Đến khi Thiên Chúa Giáo phát triển lan tràn và thực hiện sứ mạng phổ hóa cho nhân chúng dưới các áp lực của chủ nghĩa vô thần, chủ nghĩa phủ nhận Đức Thiên Chúa sáng tạo ra vũ trụ và vạn vật, Thiên Chúa Giáo vẫn luôn khẳng định Đức Chúa Kito là một mẫu người lý tưởng, người tạo ra mạc khải giữa con người và con người. Sự nhập thế của Đức Kito Jesus đã làm rạng danh Đức Thiên Chúa, thay Đức Thượng Đế truyền ngôn cho thương yêu. Chính sự nhập thế hạ mình và "chịu nhục nhã" ấy, mỗi người đã trở thành một Kito hữu trong lòng Đức Thiên Chúa.

Tất cả con người được dựng nói lên một một công trình cứu độ của Đức Thiên Chúa đã diễn ra muôn thưở do tình thương hải hà và Đức Ngài đã chọn lựa con của Ngài là Đức Kito

Jesus để Đức Kito chia sẻ hạnh phúc, thay Đức Thiên Chúa ban phúc cho nhân loại. Và chính vì thế, mỗi người đã trở thành một Kito hữu trong lòng Đức Thiên Chúa.

- **Nguyên tổ nhân loại đã mất tình nghĩa với Thiên Chúa vì tội bất phục tùng.**

Kito Giáo lý luận bản thể siêu hình nhiều hơn là lịch sử tính, cho nên các giáo phụ không quan tâm lắm đến chiều kích đa diện lịch sử của con người. Tuy nhiên các ngài không thể nào bỏ qua lịch sử cứu rỗi nằm trong mạc khải Kinh Thánh rằng bản tính con người không trơ trơ bất biến như hồi tạo dựng, nhưng nó đã bị thương tổn vì **tội lỗi** và nó đã được Đức Kitô cứu chuộc. Và điều tất yếu, Thiên Chúa Giáo dưới sự hướng dẫn của Đức Kito, đã định hình toàn diện về thể tính cũng như bản lai của con người. Ở đây, chúng ta nên bàn sâu và tập trung vào tiêu điểm "nguyên tổ nhân loại đã mất tình nghĩa với Đức Chúa Trời vì tội bất tùng".

Các triết gia cũng các giáo phụ muốn tìm câu trả lời cho các câu hỏi ám ảnh loài người rằng tại sao có sự hiện diện điều dự trên loài người. Đức Chúa Trời không lẽ thánh thiện mà tạo ra cái ác trên trái đất này đối với nhân loại và

con người tại sao phải chịu đau khổ và nhiều câu hỏi khác. Tất nhiên, câu trả lời Đức Chúa Trời là nguyên nhân và nguồn gốc của điều dữ đem đến cho loài người, cũng như điều dữ cũng chẳng bắt nguồn từ một vị Thần Ác nào đó. Và rồi dĩ nhiên câu trả lời theo Kito giáo, cái ác xuất phát từ loài người khi chính con người khước từ Đức Chúa Trời. Đức Thiên Chúa là nguồn gốc của Trời Đất, là Chân Lý vĩnh hằng. Nên khi con người chối bỏ Đức Thiên Chúa, đó là điều sai lầm lớn nhất của loài người, tạo các biến sinh như những chết chóc thảm khốc, sai lầm, các lối sống chống lại các quy luật của Đức Thiên Chúa. Những điều ấy âm thầm, len lõi vào trong ý nghĩa, tâm thức và hành động của con người.

Từ việc chối bỏ những thỏa ước với Đấng Thiên Chúa, con người được định nghĩa sống trong vòng "**tội khởi nguyên**", nghĩa là tội có từ nguyên tổ vi phạm từ ban sơ và đem lại hậu quả về sau cho nhân loại dưới luật của Đức Thiên Chúa. Tội ấy lại lan tràn trong suốt lịch sử tồn tại loài người. Đi vào nguồn gốc của tội khởi nguyên, kinh Sáng Thế cho chúng ta thấy rằng con người được dựng lên theo hình ảnh của Đức Thiên Chúa, có tình nghĩa đối với Đức Ngài, tiếp diện sinh khí của Đức Thiên chúa. Tất nhiên, con người có sự thâm tình chặt chẽ và sinh hoạt

trong vườn E-đen, thêm nữa con người lại có sự tương quan tốt đẹp đối với vạn vật và vũ trụ. Ngoài điều ấy ra, điểm quan trọng mật hệ mà Thiên Chúa Giáo định nghĩa rằng con người phải sống trong một thử thách lớn của sự lựa chọn. Một, con người phải **không được** ăn cây "**biết tốt xấu**", tức là điều tốt và xấu, nghĩa là con người phải nhận ra điều thiện, điều ác, điều nên hay hư theo tiêu chuẩn của Đức Thiên Chúa, hoàn toàn không theo khái niệm ước định của con người. Thứ hai, nếu bất tuân, sẽ dẫn đến hậu quả tội lỗi trái nghịch với Đức Thiên Chúa và sẽ "chết".

Thực trạng đã nêu ra theo triết lý Thiên Chúa Giáo, con người đã chọn ngã rẻ thứ hai, nó như một tai họa cho loài người. Vì mất tình nghĩa với Đức Chúa, không khuôn tùng tiêu chuẩn nên phải bị đuổi khỏi vườn, các mối quan hệ với thiên nhiên cũng đổ vỡ, gây nên thảm trạng mất cân bằng. Như vậy vì tội nguyên tổ đã diễn ra, cái "chết" đã đến. Thánh Giáo Gia Tô khẳng định rằng cái chết ấy không phải là cái chết của thực thể mà là chết "tâm hồn", tình liên lạc và sự mật thiết đối với Đức Thiên Chúa đã trở nên "gập ghềnh", khó khăn. Từ sự bội phản mất tình với Đức Chúa, con người đã không còn như thuở xưa trong "hạnh phúc" mà tội lỗi ấy

vốn lan tràn, tội chồng tội tiếp diễn, con người đã dấy lên sự tham lam, ích kỷ, hiểm độc, nguy hiểm, tự cao, ngã mạng xảy ra khắp mặt địa cầu. Vì vậy, sự trừng phạt của Thiên Nhiên như những trận thiên tai kinh khủng từng xảy ra là một điển hình cho công lý Đức Thiên Chúa. Trong Kinh Cựu Ước, đã khắc ghi đậm tội lỗi của loài người bao trùm, chế ngự toàn nhơn loại đến đỗi, dẫu trong bào thai, con người vẫn cảm thấy có tội. Theo chiều hướng đó, tổ tiên lưu truyền lại cho con cháu đời sau những cái "tội" mà các nhà lãnh đạo nói rằng: *"máu của nó sẽ đổ xuống trên đầu chúng tôi và con cháu chúng tôi"*.

Đối với Tân Ước, Thánh Phaolo đề cập nhiều khía cạnh liên quan đến tội của ông Adam bất tuân, lẻn vào thế giới, đưa đến cái "chết", chịu những hình phạt, đã làm mất tình liên lạc với Đức Chúa một cách trực tiếp và gián tiếp cho hậu sinh. Thiên Chúa Giáo minh định sự việc này như là một "hiện tượng" căn bản. Không những thế, cái nhìn của Thiên Chúa Giáo đánh vào các vấn đề xấu xa của con người, chế ngự loài người, tức là những đam mê, dục vọng, những gì mất thiện lương đã bao phủ con người như một yếu phần bất khả ly. Đó là những hệ lụy

của loài người khi mất tình liên lạc với Đức Thiên Chúa.

Kinh Cựu Ước cho rằng tội Adam đã mở màn cho tội lội, khai đường cho cái ác xâm chiếm và lan tràn vào thế giới như một quy luật tất yếu, chẳng những thế, điều tệ hại hơn là làm cho con người còn thù nghịch với Đức Chúa Trời. Sự chết lan tràn, tội lỗi lan tràn và tất cả mọi người đã phạm tội. Mặt khác, Thiên Chúa Giáo cũng đã giảng giải thêm một tính chất đặt sắc về tội nguyên tổ của ông Adam. Vì có tội, đã mang tội, gánh tội, chịu tội, mất liên đới với Chúa Cha rằng nói rõ "tội nguyên tổ" nhưng cũng để liên đới đến sứ mạng Con Một là Đức Chúa Kito xuống thế, ban công trình cứu độ nhân loại. Thánh Giáo Gia Tô cũng nói rằng ở đâu có tội lỗi, nơi đó có sự cứu rỗi và những ân sủng thiêng liêng, có sự tác động của những nguồn thánh linh vi diệu để cứu vớt loài người.

Mặt khác, chính vì sự dữ hiện ngự, tội lỗi con người xuất hiện nên Thánh Tông Đồ Gioan nói rằng:

*"*Anh em đừng *yêu thế gian và những gì ở trong thế gian. Kẻ nào yêu thế gian thì nơi kẻ ấy không có lòng yêu mến Chúa Cha, vì mọi sự trong thế gian: như dục vọng của tính xác thịt,*

dục vọng của đôi mắt và thói cậy mình có của, tất cả những cái đó không phát xuất từ Chúa Cha, nhưng phát xuất từ thế gian; mà thế gian đang qua đi cùng với dục vọng của nó. Còn ai thi hành ý muốn của Thiên Chúa thì tồn tại mãi mãi".

Thiên Chúa Giáo cũng biện chứng các hệ quả "tội nguyên tổ" đến tình trạng nhân loại hiện nay. Tất yếu nguyên tổ đã phạm tội và mất ơn nghĩa đối với Chúa Cha được Kinh Tân Ước nêu rõ rệt. Nhưng tội nguyên tổ đã "xảy ra chín mùi" và được khơi dậy trong các cuộc giải thích, phân trần và lý giải nhiều góc cạnh thêm trong cộng đồng Hội Thánh.

Các Giáo Phụ xưa nay hầu như khi đề cập chủ thuyết này, đều liên đới đến công trình cứu độ của Chúa Kito. Nghĩa là các vị Giáo Phụ vẫn cứu chuộc con người khỏi tội lỗi là Chúa Kito và hiểu tội lỗi là điều từ trong thân con người phát xuất ra, không phải do ông ba và cha mẹ truyền lại. Theo chiều hướng ấy, việc rửa tội là một bí tích được hiểu là sự dấng thân vào đời sống tâm linh hơn là việc rửa tội tổ tông.

Khoảng năm 411, các cuộc tranh luận diễn ra các nhà nhân luận. Ông Pelagio chấp nhận tội của nguyên tổ, nhưng ông không nghĩ rằng tất cả

mọi người đều mất sự công chính do tội của nguyên tổ. Tội của nguyên tổ để lại sự chết chóc và gương xấu cho hậu thế, nhưng không truyền lại cái "tội" cho con cháu. Đối lại, thánh Augustinô khẳng định rằng tất cả mọi người đều phạm tội và cần được Chúa Kitô cứu chuộc. Các nhi đồng cũng có tội, vì thế cần phải lãnh bí tích rửa tội, tội do tổ tông truyền lại qua đường sinh sản.

Công Đồng Carthago XVI, tức năm 418 khẳng định rằng trước khi phạm tội, ông Ađam không phải chết. Các trẻ em cần được rửa tội bởi vì chúng mắc tội nguyên tổ. Đây là lần đầu tiên thuật ngữ "tội nguyên tổ" xuất hiện trong văn kiện Huấn Quyền. Từ đó, Huấn Huyền này được Tòa Thánh công nhận như một đạo lý phổ quát và thực thi rộng rãi.

Ở thời trung cổ, thần học kinh viện của Thiên Chúa Giáo, tập trung vào việc chú giải Kinh Thánh. Thánh Toma Aquino cho rằng nguyên thủy con người sống trong vườn Địa Đàng. Hệ lụy sau tội nguyên tổ đã đưa con người đến trạng thái mất công chính và ân sủng nguyên thủy. Mặt khác, hệ lụy của tội nguyên tổ xét như hành vi và xu hướng của con người đến những điều xấu xa, những dục vọng đê hèn chi phối toàn nhân loại.

Truyền thống thần học Thiên Chúa Giáo chia ra hai khái niệm, một đàng là tội nguyên tổ, mặt khác là hậu quả xấu mà con cháu đời sau phải gánh chịu, cả hai là hai vấn đề rất có liên quan nhau nhưng hoàn toàn không đồng nhất cùng nhau. Thần học định rõ bản chất của tội là việc bất tuân phục Đức Thiên Chúa và đưa đến hậu quả hậu "nguyên tuyền" tức là đi đến trạng thái suy đồi, xa những ân huệ của Thiên Chúa trước đó. Hiện trạng "nguyên tuyền" của con người thời xưa đã hưởng được những ân huệ của Đức Thiên Chúa, nghĩa là đạt được thông linh với Đức Chúa và chiêm ngưỡng Chúa. Ngoài ra, con người được luôn luôn ở thể tự nhiên tức là trường sinh bất tử, bình ổn luân lý trong thánh ân của Đức Chúa Trời. Tình trạng "công chính nguyên thủy" giúp con người sống thánh thiện và thông dự vào sự sống của Đức Thiên Chúa. Thế là rõ ràng, những hồng ân được lan tỏa làm cho con người bất tử, không đau khổ, tạo sự hòa hợp giữa con người và vạn vật, duy chủ bản thân, không phải bị chi phối bởi các dục vọng, không khoái lạc, không tham lam, sống đủ đầy lý trí.

Khi đã mất ơn, bất phục tùng Đức Thiên Chúa, con người đã hoàn toàn bị tước đi những đặc ân nêu trên, bị đuổi khỏi vườn địa đàng và

con người trốn tránh Đức Thiên Chúa. "Bản án phạm tội" dĩ nhiên cũng tác động đến mối quan hệ giữa con người và vạn vật vũ trụ cũng đã không như xưa. Từ tội nguyên tổ đã dẫn đến tội truyền thụ cho con cháu đời sau. Quan niệm và lý giải về tội nguyên tổ không gây ra những cuộc phản biện mấy nhưng tội truyền thụ lại được nêu qua những câu hỏi thách đố, khó khăn trong lối hiểu.

Sách Hội Thánh Công Giáo đã lưu ý rằng "tội" cần được hiểu theo nghĩa loại suy. Con người gắn với tội truyền thụ được hiểu theo nghĩa suy đồi đạo đức, tức là không còn phù hợp với chương trình mật ước của Đức Thiên Chúa. Thiên Chúa Giáo và Tin lành có các quan điểm đôi chút khác biệt về hiện tượng hệ quả của "tội truyền thụ". Công Giáo cho rằng bản tính con người vốn bị tổn thương nhưng vẫn còn bảo tồn, ngược lại Tin Lành cho rằng bản tính của con người hoàn toàn đã mất đi. Dẫu vậy, Thiên Chúa Giáo vẫn lạc quan nhận định rằng dẫu "tội nguyên tổ" đã đưa đến viễn cảnh "tội truyền thụ" đã gây ra bi cảnh như trình bày các điểm mấu chốt trên nhưng vì cái tội ấy mà Đức Thiên Chúa đã cho con của Ngài là Chúa Kito xuống thế lập chương trình cứu độ nhân loại và chuộc tội cho nhân loại bằng máu của Đức Kito. Vì vậy, Kinh

Thánh cho biết rằng sự hiện diện của Đức Kito đã làm con người trở lại được làm con của Đức Thiên Chúa, móc nối với tình liên đới của con người với Đấng Thiên Chúa qua con của Ngài là Đức Kito. Có hai ông tổ là Adam và Kito, người gây ra tội, người chuộc tội. Sự giáng lâm của Đức Kito có còn quý giá hơn mọi điều, con người cần suy nghĩ về chiều tích cực, hướng đến ánh sáng hơn là mặt trái của vấn đề, nghĩa là được trở lại vinh dự làm con của Đức Thiên Chúa.

- **Công trình cứu chuộc của Đức Kitô**.

Đức Jesus đến và không những giúp con người tái lập lại tình trạng ban đầu mà còn mở ra cho nhân loại một viễn cảnh mới. Giáo lý Hội Thánh Công Giáo đã coi công trình cứu chuộc của Đức Kito là một "ân sủng" và xếp vào đề tài luân lý nền tảng của Đạo.

Đối với nội dung cơ bản của công trình cứu chuộc của Đấng Kito, sự giáng lâm của Đấng Jesus là một việc làm giúp cho con người hưởng được những ân sủng thiêng liêng và tất nhiên con người đến được với Đức Chúa Trời không qua bản thân cá nhân mà do trung gian Đức Kito, tức là sự hướng dẫn của Đức Jesus giúp con người nhận ra, đó là một sự hỗ trợ

thánh linh, kết nối sợi dây tương thông với Đức Chúa Trời và củng cố lại quan hệ bền vững, đưa con người đến một tình trạng "nghĩa tử" trong lòng Đức Thiên Chúa. Theo lời dẫn của Lutero, con người dưới tình trạng tội truyền thụ, lại chuyển hóa sang trạng thái ân sủng, nghĩa là hoàn cảnh "công chính", nên tiến trình "công chính hóa" được tác động bởi những ân sủng của Đức Chúa Trời và công trình cứu chuộc của Đức Kito. Thánh Phaolo, ân sủng chính là tình thương của Đức Chúa Trời dành cho con người, định hình lại trật tự và đức tin của con người đối với Đức Ngài thông qua một "tặng phẩm" là con Một của Đức Ngài xuống thế. Hồng ân của con người đã bộc toát ra trong đời sống con người. Như vậy, ân huệ hay ân sủng ám chỉ công trình cứu độ của Đức Chúa Trời thông qua bàn tay của Đấng Kito với những dòng máu tươi và xác thánh.

Các Giáo Phụ đông phương cho rằng hồng ân từ việc "nhận làm nghĩa tử" cho đến "thiên hóa" nhờ vào sự tác động của Đức Thiên Chúa. Ông Pelagio cho rằng tất cả mọi thứ Đức Thiên Chúa tạo dựng luôn tốt đẹp, được thị hiện qua ân huệ, qua lề luật và gương lành của Đức Jesus, nhờ thế con người có thể thi hành theo ý Đức Thiên Chúa hơn là duy trì sự sa ngả. Trong biện

giải này, trí tuệ và ý chí vẫn có thể đạt được sự cứu độ dẫu sau tình trạng tội nguyên tổ và sự truyền thụ. Với Thánh Augustino cho biết nhờ sự rửa tội, chúng ta được vào Hội Thánh, nhập vào "thân thể của Đức Kito". Khi đó, thân thể chúng ta là một cung điện thánh linh thiêng liêng để cho Đức Thiên Chúa ngự trị và điều này đã chấp nhận ơn cứu chuộc của Đấng Kito một cách hoàn toàn.

Theo thần học kinh viện, đề cập sự cần thiết của ân sủng để con người được cứu rỗi, tác động đến linh hồn con người. Vì vây, ân sủng là một hồng ân của Đức Thiên Chúa ban cho loài người để con người thông dự vào bản tính của Ngài. Thiên Chúa Giáo cũng phân rõ ân huệ là một hiện tượng "thụ tạo" tác động vào, còn bản tính là những gì thuộc về tự nhiên đã, đang hiện hữu do Đức Thiên Chúa tạo nên. Theo cách ấy, ân huệ sẽ là một món báu tác động làm thánh hóa các bản tính, kiện toàn bản tính để được gần hơn đối với Đức Thiên Chúa. Thần học kinh viện cũng đưa ra một số khái niệm ân sủng của Đức Thiên Chúa như "thường sủng", "đoàn sủng", "ân sủng" hay "thánh sủng" tùy hoàn cảnh mà Đức Thiên Chúa ban ân xuống thế.

Về ân huệ của Đức Thiên Chúa thể hiện qua công trình cứu độ của Đấng Kito, cũng phát

sinh ra nhiều biện chứng mà chưa có hồi đáp và hàng loạt các dữ kiện đưa ra để phân tích sâu vào ân huệ của Đức Chúa, cũng như lý giải cuộc sống con người. Ví dụ, tại sao con người được thực hiện bí tích rửa tội nhưng vẫn mang trong người đầy dục vọng tham muốn và tội lỗi? Thánh ơn có tác dụng gì đối với con người. Ông Martino Lutero cho rằng ân huệ không gắn với linh hồn để làm thay đổi nội tại của nó và ân huệ phải nhìn tuyệt đối từ Đức Thiên Chúa, Đức Ngài hoàn toàn không chấp nhận tội lỗi của con người. Từ đó, "ân huệ" hiểu theo nhiều cách, ân huệ là tác động của Đức Thiên Chúa đến con người làm thay đổi từ tình trạng tội lỗi sang tình trạng công chính, "ân huệ" có khi được hiểu là sự trợ giúp ở một mức độ nào đó…

Dẫu sau, "ân huệ" đã hiện diện và Thiên Chúa Giáo muốn nhấn mạnh nó vì nhờ tác dụng của nó mà con người có thể cải biến từ tình trạng tội lỗi sang tình trạng tiếp cận với Đức Thiên Chúa, nghĩa là sự chuyển hóa hiện trạng đến sự cứu độ qua công trình chuộc tội của Đấng Kito.

**** Vũ trụ quan.***

sdsd

4. Tam Giáo và Ngũ Chi đối thị hiện trong đời sống tín ngưỡng con người.

CHƯƠNG III: ĐẤNG CAO ĐÀI

1. ***Đấng Thái Cực.***
2. ***Tam Thế Chí Tôn.***
3. ***Các tiên tri về sự ra đời của Đức Cao Đài.***
4. ***Đức Cao Đài đến bằng huyền diệu cơ bút.***
5. ***Danh hiệu và ý nghĩa của Đức Cao Đài.***
6. ***Đức Cao Đài lập nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.***
7. ***Sự thị hiện của Đức Cao Đài qua Tam Giáo-Ngũ Chi.***
8. ***Hình thể của Đức Cao Đài trong Đại Đạo.***
9. ***Chánh thể Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.***

CHƯƠNG IV: CON ĐƯỜNG TẤN HÓA TRONG LĂNG KÍNH CAO ĐÀI

1. ***Đạo và tôn giáo.***
2. ***Tam thể xác thân của con người.***
3. ***Quy luật nhân quả thiên nhiên.***
4. ***Hiện tượng nhồi quả.***
5. ***Hiện tượng cộng nghiệp.***
6. ***Cơ khảo đảo đối với người tu hành.***
7. ***Thế Đạo đại đồng.***
8. ***Thiên Đạo giải thoát.***
9. ***Con đường trở về với Đấng Cao Đài.***

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA CON NGƯỜI VÀ THƯỢNG ĐẾ

1. ***Chủ nghĩa duy vật.***
2. ***Chủ nghĩa duy tâm.***

---

3. ***Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm đối với chân lý hằng hữu.***
4. ***Con người đối với Đức Thượng Đế.***
5. ***Chủ nghĩa duy tâm là học thuyết minh triết và thực hành sự minh triết.***
6. ***Chủ nghĩa triết học tôn giáo***
7. ***Thượng Đế đối với con người.***
8. ***Quan hệ mật thiết giữa hai đối thể.***

CHƯƠNG II: TÔN GIÁO ĐỐI VỚI LỊCH SỬ TỒN TẠI CON NGƯỜI

1. ***Vũ trụ quan và nhân sinh quan của Phật Giáo.***
2. ***Vũ trụ quan và nhân sinh quan của Tiên Giáo.***
3. ***Vũ trụ quan và nhân sinh quan của Thánh Giáo.***
4. ***Tam Giáo và Ngũ Chi đối thị hiện trong đời sống tín ngưỡng con người.***

CHƯƠNG III: ĐẤNG CAO ĐÀI

1. ***Đấng Thái Cực.***
2. ***Tam Thế Chí Tôn.***
3. ***Các tiên tri về sự ra đời của Đấng Cao Đài.***
4. ***Đấng Cao Đài đến bằng huyền diệu cơ bút.***

5. ***Danh hiệu và ý nghĩa của Đấng Cao Đài.***
6. ***Đấng Cao Đài lập nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.***
7. ***Đấng Cao Đài quy Tam Giáo hiệp Ngũ Chi.***
8. ***Hình thể của Đấng Cao Đài trong Đại Đạo.***
9. ***Chánh thể Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.***

CHƯƠNG IV: CON ĐƯỜNG TẤN HÓA TRONG LĂNG KÍNH CAO ĐÀI

1. ***Tam thể xác thân của con người.***
2. ***Quy luật nhân quả thiên nhiên.***
3. ***Hiện tượng nhồi quả.***
4. ***Hiện tượng cộng nghiệp.***
5. ***Cơ khảo đảo đối với người tu hành.***
6. ***Phương luyện kỷ đặng vào con đường thứ ba của Đại Đạo.***
7. ***Con đường trở về với Đấng Cao Đài.***

Kỷ niệm ngày khai Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ

Đây là bản thảo, chờ chỉnh sửa, bản quyền sẽ dâng cho Hội Thánh.

Tài liệu lưu hành nội bộ.

***Khai Tâm* Quách Minh Chương - 2021**